

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **153/QĐ-TTg**

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030,
tầm nhìn đến năm 2045

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa tại Tờ trình số 03/TTr-UBND ngày 07 tháng 02 năm 2023 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Báo cáo thẩm định số 3796/BC-HĐTĐ ngày 09 tháng 6 năm 2022 và kết quả rà soát hồ sơ Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa tại văn bản số 7238/CV-HĐTĐ ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 421/BKHĐT-QLQH ngày 14 tháng 01 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 với những nội dung chủ yếu sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Phạm vi ranh giới Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa bao gồm toàn bộ phần lãnh thổ đất liền tỉnh Thanh Hóa và không gian biển được xác định theo Luật Biển Việt Nam năm 2012, Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN VÀ CÁC ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH

1. Quan điểm phát triển

a) Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 phải phù hợp với các chủ trương, đường lối phát triển của Đảng và Nhà nước; thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và bền vững; bảo đảm dân chủ, sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng.

b) Phát huy vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng và tiềm năng khác biệt, lợi thế cạnh tranh của tỉnh để phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, phát triển hài hòa, cân đối giữa các vùng, miền, nhất là vùng đồng bằng và ven biển với vùng miền núi, giữa thành thị với nông thôn; giải quyết tốt mối quan hệ giữa phát triển nhanh với phát triển bền vững, giữa phát triển hợp lý theo chiều rộng với phát triển theo chiều sâu, trong đó phát triển theo chiều sâu là chủ đạo; đưa Thanh Hóa trở thành một cực tăng trưởng mới, cùng với Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh tạo thành tứ giác phát triển ở phía Bắc của Tổ quốc.

c) Tự lực, tự cường, đổi mới sáng tạo, thu hút nhân tài, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và năng lực hội nhập kinh tế quốc tế; thực hiện chuyển đổi số, lấy chính quyền số làm động lực để phát triển kinh tế số, xã hội số, tạo đột phá trong cải cách hành chính và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Bố trí không gian phát triển các ngành, lĩnh vực bảo đảm hài hòa, sử dụng hợp lý các nguồn lực cho phát triển, chú trọng đến phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, phù hợp với khả năng đáp ứng về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội để nâng cao chất lượng tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

d) Phát triển kinh tế gắn với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, giảm nghèo và nâng cao chất lượng đời sống văn hóa, tinh thần và vật chất cho Nhân dân; bảo đảm sự hài hòa về lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường trong suốt quá

trình phát triển. Bảo vệ môi trường, cân bằng sinh thái, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả các nguồn tài nguyên và thích ứng với biến đổi khí hậu; gắn quá trình đô thị hóa với xây dựng nông thôn mới văn minh, hiện đại, hài hòa với thiên nhiên.

đ) Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo vững chắc quốc phòng và an ninh; trong đó đảm bảo vững chắc quốc phòng, an ninh là nhiệm vụ chiến lược, trọng yếu, phát triển kinh tế là trọng tâm. Chủ động nắm chắc tình hình, không để bị động bất ngờ trong mọi tình huống, đặc biệt chú trọng ở các địa bàn chiến lược, khu vực biên giới, hải đảo. Mở rộng các quan hệ đối ngoại, chủ động hội nhập quốc tế để tạo môi trường thuận lợi cho hợp tác phát triển kinh tế - xã hội.

2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Phấn đấu đưa Thanh Hóa trở thành một trong những trung tâm lớn của khu vực và cả nước về công nghiệp nặng, công nghiệp năng lượng, chế biến, chế tạo; nông nghiệp quy mô lớn, giá trị gia tăng cao; dịch vụ logistics, du lịch, giáo dục và đào tạo, y tế chuyên sâu, văn hóa và thể thao. Đến năm 2025, Thanh Hóa trong nhóm các tỉnh dẫn đầu cả nước - một cực tăng trưởng mới, có nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững, cùng với Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh tạo thành tứ giác phát triển ở phía Bắc của Tổ quốc; đến năm 2030 trở thành tỉnh công nghiệp hiện đại, người dân có mức sống cao hơn bình quân cả nước; quốc phòng, an ninh đảm bảo vững chắc; giữ vững ổn định trật tự an toàn xã hội.

b) Mục tiêu cụ thể

- Về kinh tế: Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giai đoạn 2021 - 2030 đạt 10,1% trở lên. Cơ cấu các ngành kinh tế trong GRDP: Đến năm 2030: Nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 5,1%; công nghiệp - xây dựng chiếm 57%; dịch vụ chiếm 33,3%; thuế sản phẩm chiếm 4,6%.

+ GRDP bình quân đầu người đến năm 2025 đạt khoảng 4.200 USD trở lên; năm 2030 đạt 7.850 USD trở lên.

+ Tổng huy động vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2021 - 2025 đạt 750.000 tỷ đồng trở lên; giai đoạn 2026 - 2030 đạt 900.000 tỷ đồng trở lên.

+ Sản lượng lương thực bình quân hằng năm ổn định ở mức 1,5 triệu tấn.

+ Giá trị xuất khẩu đến năm 2025 đạt 8 tỷ USD và đạt 15 tỷ USD năm 2030.

+ Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030 đạt 50% trở lên.

+ Đến năm 2025, tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt 88%; đến năm 2030, tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt 100%.

+ Năng suất lao động tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2021 - 2025 đạt trên 9,6%; giai đoạn 2026 - 2030 đạt trên 8,1%/năm.

+ Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giai đoạn 2021 - 2025 đạt 40%; giai đoạn 2026 - 2030 đạt 45%.

- Về xã hội:

+ Tốc độ tăng dân số bình quân hàng năm duy trì ở mức 0,5 - 0,75%.

+ Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội năm 2025 chiếm dưới 30%; năm 2030 chiếm dưới 20%.

+ Số bác sỹ/1 vạn dân năm 2025 đạt 13 bác sỹ; năm 2030 đạt 15 bác sỹ. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế năm 2025 đạt trên 92%; năm 2030 đạt trên 95%.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2025 đạt 75%; năm 2030 đạt 80%.

+ Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm từ 1,5% trở lên.

- Về môi trường:

+ Tỷ lệ che phủ rừng năm 2025 đạt 54%, năm 2030 đạt 54,5%.

+ Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh năm 2025 đạt 98,5%; năm 2030 đạt 99,5%.

+ Phần đầu tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn đến năm 2030 tại khu vực nông thôn đạt 90%, khu vực thành thị đạt 98%.

- Về quốc phòng an ninh: Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn về an ninh xã hội hàng năm đạt 70% trở lên. Bảo đảm quốc phòng an ninh, giữ vững chủ quyền biên giới, ổn định chính trị và trật tự xã hội.

3. Các đột phá phát triển

a) Hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển kinh tế - xã hội, trọng tâm là cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo lập môi trường thuận lợi, minh bạch và công bằng cho phát triển; xây dựng các cơ chế, chính sách khuyến khích thu hút đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật; xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có chính trị tư tưởng vững vàng, phẩm chất đạo đức trong sáng, có năng lực, trách nhiệm, uy tín, tận tụy gắn với xây dựng bộ máy hành chính tinh gọn, hiệu lực và hiệu quả phục vụ người dân, doanh nghiệp.

b) Huy động, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm mọi nguồn lực, tạo đột phá xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại; trọng tâm là các dự án trọng điểm, lan tỏa, các dự án hạ tầng giao thông, khu kinh tế, khu công nghiệp, hạ tầng đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển hạ tầng thông tin, viễn thông, xây dựng cơ sở dữ liệu của tỉnh đồng bộ với hạ tầng dữ liệu Quốc gia, tạo nền tảng chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xã hội số.

c) Nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao và phát triển mạnh mẽ khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo. Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, phục vụ các ngành kinh tế trọng tâm, trọng điểm của tỉnh.

4. Tầm nhìn đến năm 2045

Đến năm 2045, Thanh Hóa trở thành tỉnh giàu đẹp, văn minh và hiện đại; tỉnh phát triển toàn diện và kiểu mẫu của cả nước. Phát triển tỉnh Thanh Hóa theo mô hình tăng trưởng kinh tế dựa trên nền tảng kinh tế số, kinh tế trí thức, sáng tạo với nguồn nhân lực chất lượng cao; ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường; hạ tầng các ngành dịch vụ hiện đại, kết nối đồng bộ với hạ tầng quốc gia và các nước trong khu vực; ngành nông nghiệp tiên tiến, hiện đại, sản phẩm an toàn; hệ thống kết cấu hạ tầng thông minh tương thích công dân thông minh.

III. PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Phương hướng phát triển các ngành quan trọng của tỉnh (trụ cột phát triển)

a) Công nghiệp chế biến, chế tạo: Phát triển Thanh Hóa trở thành một trong những trung tâm lớn của vùng Bắc Trung Bộ và cả nước về công nghiệp chế biến, chế tạo, làm nền tảng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tập trung ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp có thế mạnh, có lợi thế cạnh tranh, có giá trị và có năng suất cao; định hướng một số ngành công nghiệp chủ yếu như sau:

- Công nghiệp hóa dầu, hóa chất và chế biến sản phẩm từ hóa dầu: Tạo điều kiện thuận lợi nhất để Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn phát huy tối đa công suất và mở rộng, nâng công suất; đẩy nhanh tiến độ để dự án Tổ hợp hóa chất Đức Giang, Nhà máy sản xuất lốp ô tô Radial đi vào vận hành và tiếp tục đầu tư mở rộng; đẩy mạnh thu hút các dự án sau lọc hóa dầu.

- Công nghiệp sản xuất, cung ứng điện: Duy trì ổn định hoạt động của các nhà máy thủy điện, nhiệt điện hiện có; đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án điện mặt trời; thu hút phát triển các nhà máy điện khí LNG, hình thành Trung tâm điện khí LNG tại khu kinh tế Nghi Sơn.

- Công nghiệp cơ khí, điện tử và sản xuất kim loại: Khuyến khích đầu tư các dự án công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí, sản xuất thiết bị, phụ tùng máy công nghiệp, điện tử - viễn thông. Duy trì hoạt động ổn định Nhà máy Thép Nghi Sơn giai đoạn 1, giai đoạn 2 và đẩy nhanh tiến độ triển khai giai đoạn 3 của dự án.

- Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng: Tạo điều kiện cho Nhà máy xi măng Đại Dương đưa vào hoạt động dây chuyền 1, 2; triển khai dây chuyền 3, 4. Nhà máy xi măng Long Sơn hoàn thành dây chuyền 3 và 4.

- Công nghiệp dệt may, giấy da: Phát triển Thanh Hóa trở thành khu vực phát triển ngành dệt may, da giày lớn nhất vùng Bắc Trung Bộ. Giai đoạn 2021 - 2025 thu hút một số dự án đầu tư dệt may và công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may, giấy da có quy mô lớn, công nghệ tiên tiến, có công nghệ xử lý môi trường đạt tiêu chuẩn. Giai đoạn 2026 - 2030, hạn chế và dừng thu hút đầu tư mới các dự án may mặc, giấy da khu vực đồng bằng và ven biển; khuyến khích doanh nghiệp may mặc, giấy da đổi mới công nghệ, dây chuyền sản xuất, quy trình quản lý để nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm.

b) Nông nghiệp: Cơ cấu lại ngành nông nghiệp, trọng tâm là phát triển các mô hình trồng trọt và chăn nuôi quy mô lớn, giá trị gia tăng cao, có sự liên kết chặt chẽ với chuỗi giá trị chế biến thực phẩm để nâng cao hiệu quả sản xuất. Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ hữu cơ vào các hoạt động nông nghiệp để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tăng năng suất cây trồng, vật nuôi và năng suất lao động. Định hướng phát triển một số ngành nông nghiệp chủ yếu như sau:

- Trồng trọt: Đẩy mạnh tích tụ tập trung đất đai, sản xuất quy mô lớn; sản xuất hàng hóa chuyên canh, công nghệ cao gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

- Chăn nuôi: Phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại công nghiệp tập trung, công nghệ cao theo chuỗi giá trị; liên kết chặt chẽ với chế biến thực phẩm công nghệ cao. Nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo hướng an toàn, bền vững.

- Lâm nghiệp: Phát triển lâm nghiệp bền vững gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái. Đẩy mạnh công tác quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất, phát triển cây dược liệu, cây dưới tán rừng.

- Thủy sản: Phát triển thủy sản thành ngành sản xuất hàng hoá lớn, chất lượng và theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến chế biến tiêu thụ; bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu.

c) Du lịch: Đến năm 2030, Thanh Hóa trở thành một trong các trung tâm lớn về du lịch của cả nước với các sản phẩm du lịch có chất lượng cao, khẳng định thương hiệu và khả năng cạnh tranh. Tập trung phát triển du lịch trên ba loại hình du lịch chính, đó là:

- Du lịch biển: Tập trung tại các huyện ven biển, trọng tâm là đô thị du lịch biển Sầm Sơn, khu du lịch Hải Tiến, Hoàng Trường (Hoàng Hóa), khu du lịch Hải Hòa (thị xã Nghi Sơn) và khu vực ven biển huyện Quảng Xương. Phát

triển các sản phẩm du lịch khám phá biển đảo tại khu vực đảo Hòn Nẹ và Hòn Mê; du lịch khám phá đáy biển và các loại hình dịch vụ du lịch kết hợp khác như nghỉ dưỡng, hội nghị, hội thảo...

- Du lịch sinh thái cộng đồng: Tập trung tại các khu vực được phép phát triển du lịch thuộc vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên và các vùng lân cận; trọng tâm là Vườn Quốc gia Bến En, Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, Pù Hu, Suối cá Cẩm Lương, khu vực Hàm Rồng - Núi Đọ và các điểm du lịch sinh thái tại các huyện miền núi...

- Du lịch tìm hiểu văn hóa, lịch sử: Tập trung phát triển du lịch tại các di tích văn hóa, lịch sử kết hợp với các danh lam, thắng cảnh của tỉnh như: Di sản văn hóa Thế giới Thành Nhà Hồ; các khu di tích quốc gia đặc biệt Lam Kinh, Lê Hoàn, Bà Triệu, Hang Con Moong, Sầm Sơn, đền Am Tiên - núi Nưa, Phủ Na, Cửa Đật và các lễ hội văn hóa được xếp loại, công nhận trên địa bàn tỉnh.

2. Phương án phát triển các ngành, lĩnh vực khác

a) Ngành dịch vụ: Phát triển nhanh, đa dạng các loại hình dịch vụ; các sản phẩm dịch vụ chất lượng cao, có giá trị gia tăng lớn. Xây dựng trung tâm logistics cấp vùng hạng I tại khu kinh tế Nghi Sơn. Gắn phát triển du lịch với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, dân tộc; giữ gìn cảnh quan, bảo vệ môi trường. Phát triển các ngành dịch vụ vận tải kho bãi, thương mại, giáo dục đào tạo, thông tin và truyền thông, kinh doanh bất động sản, chuyên giao khoa học, công nghệ, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

b) Khoa học và công nghệ: Nâng cao năng lực khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo; đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ, khoa học, kỹ thuật, các công nghệ mới của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Tập trung đầu tư nguồn lực cho phát triển khoa học và công nghệ, nhất là nguồn nhân lực khoa học và công nghệ chất lượng cao.

c) Giáo dục và đào tạo: Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, thu hẹp khoảng cách về chất lượng giáo dục giữa các vùng, miền; giữ vững và phát huy thành tích giáo dục mũi nhọn trong nhóm dẫn đầu cả nước; phát triển hệ thống giáo dục theo hướng mở, linh hoạt, đa dạng hoá các mô hình đào tạo, chương trình giáo dục, phương thức học tập, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong việc dạy và học. Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý đủ về số lượng, đảm bảo cơ cấu, trình độ. Rà soát, sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông; tăng cường đầu tư đảm bảo đủ trường, lớp và trang thiết bị dạy học theo yêu cầu.

Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên theo hướng giáo dục mở; mở rộng hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập.

Ưu tiên đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở đào tạo, dạy nghề trên địa bàn tỉnh. Khuyến khích thành lập các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập; phát triển một số trường cao đẳng nghề đào tạo các nghề trọng điểm đạt chuẩn quốc gia và khu vực ASEAN. Phối hợp với các trường đại học lớn trong khu vực để thành lập phân hiệu tại Thanh Hóa.

d) Y tế và chăm sóc sức khỏe Nhân dân: Phát triển hệ thống y tế hiện đại và bền vững; kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền; thúc đẩy phát triển các kỹ thuật cao, chuyên sâu; phát triển nhanh các dịch vụ y tế chất lượng cao, xã hội hóa một số bệnh viện dịch vụ chất lượng cao, phấn đấu trở thành một trong những trung tâm về dịch vụ y tế kỹ thuật cao của khu vực Bắc Trung Bộ.

đ) Văn hóa, thể thao: Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Thanh Hóa đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững; tăng cường liên kết, hợp tác, giao lưu phát triển giữa các vùng, miền; phát triển văn hóa bền vững, hài hòa với phát triển về kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường. Phát triển toàn diện thể dục, thể thao cho mọi người, thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp; nâng cao sức khỏe, tuổi thọ, phòng tránh bệnh tật cho Nhân dân và phát triển thể lực, tầm vóc của thanh thiếu niên; tập trung đầu tư phát triển đột phá một số môn thể thao trọng điểm, phấn đấu giữ vững vị trí tốp đầu về thể dục, thể thao của cả nước.

e) Lao động, việc làm và an sinh xã hội: Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp xã hội. Thực hiện tốt chính sách xã hội, chăm sóc người có công; hỗ trợ những người yếu thế vươn lên hòa nhập cộng đồng. Xã hội hóa đầu tư, tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân phát triển mạng lưới và tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Tập trung thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các chương trình, đề án, chính sách hỗ trợ giảm nghèo, tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người nghèo.

g) Quốc phòng an ninh: Xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, chủ động phòng ngừa và đấu tranh với các thế lực thù địch và các loại tội phạm, giữ vững chủ quyền lãnh thổ, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong mọi tình huống.

3. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

a) Phương án phát triển hạ tầng giao thông quốc gia

- Đường bộ cao tốc, quốc lộ, đường ven biển, đường sắt, đường thủy: Thực hiện theo Quy hoạch quốc gia.

- Cảng hàng không: Thực hiện theo Quy hoạch Cảng hàng không quốc tế Thọ Xuân thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Phương án phát triển hạ tầng giao thông cấp tỉnh

- Đường bộ:

+ Quy hoạch điều chỉnh 63 tuyến đường tỉnh hiện tại với tổng chiều dài 1.499,67 km, gồm: Nâng 02 tuyến và 01 đoạn tuyến với chiều dài khoảng 100 km lên quốc lộ; chuyển 03 tuyến sang đường đô thị, chiều dài 20,5 km.

+ Nâng cấp 99 tuyến đường huyện, đường đô thị lên đường tỉnh và điều chuyển 02 tuyến từ quốc lộ thành đường địa phương với tổng chiều dài khoảng 2.044,35 km.

- Tuyến thủy nội địa: Đến năm 2030 đưa vào quản lý khai thác 818,5 km đường thủy nội địa; trong đó 249,5 km đường thủy nội địa do Trung ương quản lý, 569 km đường thủy nội địa do địa phương quản lý.

- Cảng thủy nội địa: Quy hoạch 7 cảng gồm 01 cảng khách Hàm Rồng và 06 cảng tổng hợp hàng hoá: Hoằng Lý, Đò Lèn, Hải Châu, Bình Minh (Lạch Bạng), Lạch Trường, Mộng Giường.

- Hệ thống bến thủy nội địa: Quy hoạch 80 bến thủy nội địa phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III kèm theo).

- Cảng cạn và trung tâm logistics: Xây dựng Trung tâm logistics cấp vùng hạng I tại khu kinh tế Nghi Sơn; trung tâm logistics cấp tỉnh tại khu vực phía Tây thành phố Thanh Hoá với quy mô tối thiểu khoảng 10 ha và trung tâm logistics tại khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng với quy mô tối thiểu khoảng 20 ha.

4. Phương án phát triển nguồn điện và mạng lưới cấp điện

Phát triển nguồn điện gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phù hợp với quy hoạch điện lực quốc gia. Tiếp tục xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo các trạm biến áp và đường dây điện 500kV, 220kV và 110kV, các đường dây trung thế, hạ thế kết nối với các nguồn điện mới đáp ứng nhu cầu phụ tải tăng, đặc biệt là tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; tập trung cải tạo lưới 10kV thành 22kV hoặc 35kV; dần xóa bỏ các trạm biến áp trung gian, thay thế bằng các trạm 110kV hoặc các xuất tuyến trung áp mới; từng bước ngầm hóa mạng lưới điện trung và hạ thế hiện có; đảm bảo cấp điện an toàn, ổn định cho vùng sâu, vùng xa.

(Chi tiết danh mục dự án đầu tư phát triển nguồn điện; trạm biến áp 500kV, 220kV, 110kV tại Phụ lục IV, V kèm theo).

5. Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông

a) Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng: Lắp đặt khoảng 230 điểm Wifi công cộng (hoặc công nghệ truy nhập vô tuyến mới) tại các khu vực trung tâm, khu vực công cộng tập trung đông người như: trung tâm thương mại, siêu thị, bến xe, sân bay, nhà ga, công viên, bảo tàng, khu du lịch, các khu vui chơi giải trí, trường học và bệnh viện.

b) Hạ tầng trạm viễn thông: Phát triển khoảng 110 - 130 trạm viễn thông cố định tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố, các khu kinh tế, khu công nghiệp; chuyển đổi hạ tầng các trạm chuyển mạch cố định và xây dựng các trạm viễn thông để lắp đặt các thiết bị truy nhập mạng NGN với tổng số khoảng 400 - 450 trạm; xây dựng mới từ 1.700 - 2.000 vị trí trạm thu, phát sóng thông tin di động, nâng tổng số vị trí trạm BTS toàn tỉnh lên khoảng từ 4.700 - 5.000 trạm.

c) Hạ tầng cột ăng ten thu, phát sóng thông tin di động: Xây dựng thêm từ 1.700 - 2.000 cột ăng ten BTS, nâng tổng số cột ăng ten BTS toàn tỉnh lên 4.700 - 5.000 cột; cải tạo, chuyển đổi 850 - 900 cột ăng ten công kênh loại A2 sang cột ăng ten không công kênh loại A1, nâng số cột loại không công kênh đạt từ 1.650 cột trở lên (chiếm hơn 35%).

d) Mạng cáp viễn thông: Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp ngoại vi nội tỉnh, liên tỉnh trên địa bàn toàn tỉnh đạt 35-40%; khu vực đô thị đạt 60-65%; các tuyến đường giao thông quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện đạt 40-45%; ngầm hóa 100% đối với các khu đô thị mới, khu kinh tế, khu công nghiệp. Hoàn thiện cải tạo, chỉnh trang mạng cáp treo viễn thông đối với toàn bộ hạ tầng mạng cáp ngoại vi trên địa bàn tỉnh.

đ) Hạ tầng chuyển đổi số: Phát triển hạ tầng thông tin, viễn thông tạo nền tảng chuyển đổi số; triển khai mạng truyền số liệu chuyên dùng tới 100% các cơ quan Đảng, Nhà nước; kết nối các hệ thống mạng nội bộ của các cơ quan, đơn vị; đầu tư, nâng cấp các Trung tâm Dữ liệu, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số. Đầu tư hạ tầng, triển khai các ứng dụng công nghệ Internet vạn vật, tích hợp cảm biến, công nghệ số vào các hạ tầng thiết yếu như: Giao thông, môi trường, nông nghiệp, năng lượng, quản lý đô thị, an ninh trật tự...; phổ cập dịch vụ mạng Internet băng rộng cáp quang, dịch vụ mạng di động 5G và các công nghệ thế hệ sau.

e) Mạng lưới báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin cơ sở: Giữ nguyên số lượng 5 cơ quan báo chí hiện có. Ứng dụng, đổi mới công nghệ, chuyển đổi số vào quản lý và sản xuất nội dung, xây dựng cơ quan báo chí đa phương tiện, kết hợp các loại hình truyền thông, ứng dụng OTT để cung cấp, truyền tải thông tin, hình ảnh, chuyển dần phương thức hoạt động truyền thông sang mô hình tòa soạn hội tụ; hiện đại hóa hệ thống thông tin cơ sở.

6. Phương án phát triển hạ tầng thương mại

a) Chợ, trung tâm thương mại

- Đến năm 2025, toàn tỉnh có 420 chợ, trong đó có 14 chợ hạng 1, 43 chợ hạng 2, 363 chợ hạng 3. Đến năm 2030 có 486 chợ, trong đó có 14 chợ hạng 1, 44 chợ hạng 2, 428 chợ hạng 3.

- Đến năm 2025, toàn tỉnh có ít nhất 15 trung tâm thương mại (TTTTM), trong đó: Đô thị loại I có 07 TTTM; đô thị loại III có 02 TTTM; đô thị loại IV có ít nhất 02 TTTM; đô thị loại V có 04 TTTM xây dựng mới; các đô thị loại V khác nghiên cứu bố trí quỹ đất để thu hút đầu tư giai đoạn sau. Đến năm 2030 có 36 TTTM, trong đó: Đô thị loại I có ít nhất 10 TTTM; đô thị loại III có ít nhất 08 TTTM; đô thị loại IV có ít nhất 08 TTTM; đô thị loại V có ít nhất 10 TTTM.

(Chi tiết tại Phụ lục VI, VII kèm theo).

b) Trung tâm hội nghị, triển lãm: Toàn tỉnh có 02 trung tâm hội chợ, triển lãm, quảng cáo cấp tỉnh; gồm: Giữ nguyên quy hoạch 01 trung tâm hội chợ, triển lãm quảng cáo tỉnh tại phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa. Thu hút đầu tư trung tâm hội chợ, triển lãm, quảng cáo tại khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng có quy mô từ 20 ha đất trở lên.

c) Kho xăng dầu, kho khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)

- Kho xăng dầu: Đến năm 2025, quy hoạch 20 kho (gồm: Giữ nguyên 06 kho đang hoạt động; xây dựng mới 05 kho đã chấp thuận chủ trương đầu tư; bổ sung mới 09 kho xăng dầu tại thị xã Bỉm Sơn, các huyện Ngọc Lặc, Như Xuân, Thạch Thành, Bá Thước, Thọ Xuân, Cẩm Thủy, Vĩnh Lộc, Triệu Sơn). Đến năm 2030, quy hoạch 20 kho (gồm: Giữ nguyên 11 kho xăng dầu đã hình thành và đi vào hoạt động trước năm 2025; thu hút đầu tư mới 09 kho xăng dầu).

- Kho khí dầu mỏ hóa lỏng: Đến năm 2025, quy hoạch 12 kho (gồm: Đầu tư mới 09 kho tại khu kinh tế Nghi Sơn, thành phố Thanh Hóa, thị xã Bỉm Sơn, các huyện Ngọc Lặc, Như Xuân, Thạch Thành, Bá Thước, Thọ Xuân; quy hoạch 03 kho tại các huyện Cẩm Thủy, Vĩnh Lộc, Triệu Sơn). Đến năm 2030, giữ nguyên như quy hoạch giai đoạn 2021 - 2025, thu hút đầu tư 03 kho.

7. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước

a) Phân vùng cấp nước tưới

Chia thành 7 vùng, gồm: Vùng 1 (Thượng nguồn sông Mã, gồm các huyện: Quan Hóa, Quan Sơn, Bá Thước, Mường Lát và Cẩm Thủy; nguồn nước lấy từ sông Mã); Vùng 2 (Lưu vực sông Bưởi, gồm các huyện: Thạch Thành và Vĩnh Lộc; nguồn nước lấy từ sông Mã và sông Bưởi); Vùng 3 (Bắc sông Mã, gồm các

huyện: Hà Trung, Nga Sơn, Hoằng Hóa, Hậu Lộc, thị xã Bim Sơn, thành phố Thanh Hóa; nguồn nước lấy từ sông Lèn, sông Hoạt, sông Báo Văn và sông Mã); Vùng 4 (Nam sông Mã - Bắc sông Chu, gồm các huyện: Yên Định, Ngọc Lặc, Thiệu Hóa; nguồn nước cấp cho khu vực được lấy từ hệ thống sông Cầu Chày và các trạm bơm trên dòng chính sông Mã, sông Chu); Vùng 5 (Lưu vực sông Âm, chủ yếu là huyện Lang Chánh; nguồn nước lấy từ sông Âm và sông Chu); Vùng 6 (Thượng nguồn sông Chu đến Bái Thượng, chủ yếu là huyện Thường Xuân; nguồn nước lấy từ thượng nguồn sông Chu cho đến đập Bái Thượng); Vùng 7 (Nam sông Chu, gồm các huyện: Triệu Sơn, Nông Cống, Đông Sơn, Thọ Xuân, Như Xuân, Quảng Xương, Như Thanh, thành phố Sầm Sơn, thị xã Nghi Sơn; nguồn nước lấy từ hệ thống đập Bái Thượng, sông Yên, sông Bạng).

b) Phân vùng tiêu úng

Chia thành 6 vùng, gồm: Vùng 1 (Thượng nguồn sông Mã, gồm các huyện vùng đồi núi cao: Mường Lát, Quan Hoá, Quan Sơn, Bá Thước, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc); Vùng 2 (Thượng nguồn sông Chu, gồm huyện Thường Xuân, một phần Như Xuân và huyện Lang Chánh); Vùng 3 (Lưu vực sông Bưởi, gồm các huyện Thạch Thành và Vĩnh Lộc); Vùng 4 (Bắc sông Mã, gồm toàn bộ huyện Nga Sơn, huyện Hậu Lộc và một phần huyện Hà Trung, Hoằng Hóa, Vĩnh Lộc và thành phố Thanh Hóa); Vùng 5 (Đồng bằng Nam sông Mã - Bắc sông Chu, gồm huyện Yên Định, một phần các xã phía Bắc huyện Thọ Xuân và phía Bắc huyện Thiệu Hoá); Vùng 6 (Nam sông Chu, gồm một phần các huyện, thị xã Nghi Sơn, Như Thanh, Như Xuân, Nông Cống, Quảng Xương, Triệu Sơn, Đông Sơn, thành phố Thanh Hoá, thành phố Sầm Sơn và phần còn lại của huyện Thọ Xuân và huyện Thiệu Hoá).

8. Phương án phát triển mạng lưới cấp nước

a) Phân vùng cấp nước sinh hoạt

- Cấp nước sinh hoạt nông thôn chia thành 2 vùng: Vùng thuộc các huyện miền núi; vùng thuộc các huyện đồng bằng và ven biển.

- Cấp nước đô thị: Thực hiện theo quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành đã phê duyệt.

b) Phương án phát triển các nhà máy nước liên huyện

- Nhà máy nước Hàm Rồng tại phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa: Cấp nước cho khu vực thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn và huyện Đông Sơn.

- Nhà máy nước Mật Sơn tại phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa: Cấp nước cho khu vực thành phố Thanh Hóa và thành phố Sầm Sơn.

- Nhà máy nước Quảng Thịnh tại phường Quảng Thịnh, thành phố Thanh Hóa: Cấp nước cho khu vực thành phố Thanh Hóa và huyện Quảng Xương.

- Nhà máy nước Thăng Thọ tại xã Thăng Thọ, huyện Nông Cống: Cấp nước cho khu vực huyện Nông Cống và thị xã Nghi Sơn.

- Nhà máy nước Hoàng Vinh tại thị trấn Bút Sơn, huyện Hoàng Hóa: Cấp nước cho khu vực huyện Hoàng Hóa và thành phố Thanh Hóa.

- Nhà máy nước Triệu Sơn tại thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn: Cấp nước cho khu vực huyện Triệu Sơn và huyện Nông Cống.

- Nhà máy nước Núi Go (Tân Châu) tại xã Tân Châu, huyện Thiệu Hóa: Cấp nước cho khu vực huyện Thiệu Hóa và huyện Đông Sơn.

- Nhà máy nước sạch Nam Nga Sơn tại xã Nga Thắng, huyện Nga Sơn: Cấp nước cho 07 xã phía Nam huyện Nga Sơn và 02 xã thuộc huyện Hậu Lộc.

- Nhà máy nước tại xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy: Cấp nước cho 02 xã huyện Cẩm Thủy và 01 xã huyện Yên Định.

9. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải

a) Khu xử lý chất thải liên huyện gồm 03 khu: (1) Khu xử lý chất thải rắn tại xã Đông Nam, huyện Đông Sơn; (2) Khu xử lý chất thải rắn liên huyện tại xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn; (3) Khu xử lý chất thải rắn liên huyện tại phường Đông Sơn, thị xã Bim Sơn.

b) Toàn tỉnh bố trí 29 khu xử lý của từng huyện; trong đó, các huyện vùng đồng bằng, ven biển, miền núi thấp mỗi huyện 01 khu xử lý bằng công nghệ đốt hoặc công nghệ hỗn hợp (riêng huyện Yên Định có 02 khu xử lý); các huyện miền núi cao (Lang Chánh, Quan Hóa, Bá Thước, Quan Sơn, Mường Lát), mỗi huyện có 02 khu chôn lấp hợp vệ sinh.

(Chi tiết tại Phụ lục VIII kèm theo).

10. Phương án phát triển hạ tầng xã hội

a) Phương án phát triển các thiết chế văn hóa, thể thao

- Thiết chế văn hóa: Xây dựng mỗi huyện, thị xã, thành phố một thư viện đạt chuẩn; xây dựng 310 thư viện tuyến xã. Đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật hiện đại, đồng bộ cho Thư viện tỉnh, có khả năng hỗ trợ liên thông cho các thư viện cấp huyện, xã.

+ Giai đoạn 2021 - 2025: Xây dựng 01 Cung văn hóa thiếu nhi; nhà Triển lãm văn học nghệ thuật cấp tỉnh; Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh; phấn đấu 100% đơn vị hành chính cấp huyện, 80% xã, phường, thị trấn có trung tâm văn

hóa - thể thao; 90% thôn, bản, tổ dân phố có nhà văn hóa; 80% số thôn (riêng miền núi là 60%) có nhà văn hóa, khu thể thao, được đầu tư trang thiết bị theo tiêu chí, đúng quy định. Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị: Di sản thế giới Thành Nhà Hồ; các di tích quốc gia đặc biệt: Lam Kinh, Hang Con Moong và vùng phụ cận, Bà Triệu; khu di tích lịch sử văn hóa: Hàm Rồng, Lăng Miếu Triệu Tường, Phủ Trịnh,...

+ Giai đoạn 2026 - 2030: Đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa cấp tỉnh như: Nhà hát nghệ thuật truyền thống tỉnh, Bảo tàng tỉnh, Công viên văn hóa xứ Thanh. Đầu tư các công trình thiết chế văn hóa tổng hợp đa chức năng tại các huyện, thị xã và khu đô thị, nâng cấp các trung tâm văn hóa huyện. Xây dựng thiết chế văn hóa xã, thôn, bản gắn với Chương trình xây dựng nông thôn mới. Đến năm 2030, 100% các huyện đồng bằng, ven biển và 80% các huyện miền núi có nhà văn hóa thôn. Đầu tư xây dựng các công trình thiết chế văn hóa tổng hợp có 1 đến 3 chức năng (rap, cụm rap chiếu phim; rap hát, nhà triển lãm) tại thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, đô thị Nghi Sơn, đô thị Ngọc Lặc, khu công nghiệp công nghệ cao gắn với đô thị Lam Sơn - Sao Vàng.

Đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao cho công nhân tại các khu công nghiệp/cụm công nghiệp/khu kinh tế; trung tâm văn hóa - thể thao cho cộng đồng tại khu vực miền núi phía Tây.

Quy hoạch và đầu tư xây dựng các công trình trọng điểm, thiết chế văn hóa, thể thao quy mô cấp vùng (05 trung tâm vùng liên huyện của tỉnh).

Phát triển 13 sân Golf gắn với phát triển các khu du lịch nghỉ dưỡng, khu đô thị sinh thái cao cấp và một số địa điểm khác có điều kiện phù hợp.

- Thiết chế thể thao

+ Giai đoạn 2021 - 2025: Hoàn thành dự án Trung tâm đào tạo bóng đá Thanh Hóa; xây dựng Sân vận động trung tâm 30.000 chỗ ngồi; xây dựng một số công trình thuộc Khu Liên hợp thể dục thể thao tỉnh và 3 Trung tâm thể dục thể thao vùng huyện. Mỗi huyện, thị xã, thành phố có ít nhất 02/03 công trình thể dục thể thao cơ bản (gồm sân vận động, nhà tập luyện và thi đấu, bể bơi) và các công trình thể thao khác.

+ Giai đoạn 2026 - 2030: Hoàn thành Sân vận động trung tâm 30.000 chỗ ngồi; xây dựng Trung tâm đào tạo vận động viên Thanh Hóa (quy mô Bắc Miền Trung); tiếp tục xây dựng một số công trình thuộc Khu Liên hợp thể dục thể thao tỉnh và các Trung tâm thể dục thể thao vùng huyện. Mỗi huyện, thị xã, thành phố có đầy đủ 03/03 công trình thể dục thể thao cơ bản và các công trình thể thao khác.

b) Hạ tầng khoa học và công nghệ: Tập trung xây dựng Trường Đại học Hồng Đức; Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Viện Nông nghiệp Thanh Hóa thành các trung tâm đào tạo và nghiên cứu lớn của khu vực Miền Trung. Khuyến khích phát triển các Phân hiệu Đại học trên địa bàn tỉnh, các cơ sở nghiên cứu ngoài công lập đầu tư và nghiên cứu khoa học, nâng cao năng lực hệ thống các tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ; xây dựng cơ sở dữ liệu tập trung, đồng bộ với cơ sở dữ liệu quốc gia, tạo nền tảng cho kinh tế số phát triển.

c) Hạ tầng giáo dục và đào tạo: Đầu tư, nâng cao chất lượng kết cấu hạ tầng mạng lưới trường học, phấn đấu đến năm 2030 toàn tỉnh có 95% trường tiểu học, 87% trường trung học cơ sở và 70% trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia. Toàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 có 2.090 trường học, gồm: 771 trường mầm non, 585 trường tiểu học, 98 trường tiểu học và trung học cơ sở, 530 trường trung học cơ sở, 88 trường trung học phổ thông, 10 trường trung học cơ sở và trung học phổ thông, 8 trường tiểu học - trung học cơ sở - trung học phổ thông.

Ổn định cơ sở giáo dục đại học hiện có, gồm 03 trường đại học trực thuộc tỉnh và 02 phân hiệu của các trường đại học. Khuyến khích xã hội hóa phát triển các cơ sở giáo dục và đào tạo.

d) Hạ tầng y tế: Hiện đại hóa 13 Bệnh viện tuyến tỉnh. Nâng cấp, mở rộng 03 Bệnh viện đa khoa các huyện Hà Trung, Quan Hóa, Thọ Xuân (đầu tư về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực) thành 03 Bệnh viện đa khoa khu vực. Thành lập thêm một số Trung tâm chuyên sâu như Trung tâm Thận lọc máu, Trung tâm cấp cứu trước viện, Trung tâm tế bào gốc tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh. Thành lập mới Bệnh viện Phân hiệu Đại học Y Hà Nội; đầu tư xây dựng Bệnh viện Nhi Trung ương cơ sở Thanh Hóa theo hình thức xã hội hóa, tiến tới hình thành trung tâm y tế tại Thanh Hóa.

Đến năm 2025, hoàn chỉnh việc xây dựng, nâng cấp, mở rộng các Trung tâm y tế tuyến huyện, thị xã, thành phố. Duy trì đầu tư về cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các bệnh viện tuyến huyện. Tiếp tục đầu tư cải tạo, mở rộng và nâng cấp các bệnh viện đa khoa đạt các tiêu chí bệnh viện hạng II, đảm bảo 100% bệnh viện tuyến huyện và các Phòng khám đa khoa khu vực trên địa bàn được đầu tư trang thiết bị y tế theo chuẩn của Bộ Y tế. Nâng cao năng lực cho hoạt động y tế dự phòng, bảo đảm phòng chống dịch bệnh trong tình hình mới.

đ) Hạ tầng lao động, việc làm, người có công và xã hội:

- Hạ tầng giáo dục nghề nghiệp: Đến năm 2025, toàn tỉnh có 57 cơ sở (gồm: 12 trường cao đẳng, 16 trường trung cấp và 29 trung tâm giáo dục nghề nghiệp). Đến năm 2030 có 56 cơ sở (gồm: 16 trường cao đẳng, 12 trường trung cấp và 28 trung tâm giáo dục nghề nghiệp).

(Chi tiết tại Phụ lục IX kèm theo).

- Hạ tầng các cơ sở trợ giúp xã hội:

+ Giai đoạn 2021 - 2025, đầu tư nâng cấp, mở rộng quy mô hoạt động của 4 cơ sở trợ giúp xã hội công lập hiện có; giai đoạn 2026 - 2030, phát triển mới 6 cơ sở trợ giúp xã hội công lập.

+ Tiếp tục đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất 02 cơ sở cai nghiện ma túy hiện có, gồm: Cơ sở cai nghiện ma túy số 1 tại xã Hoàng Giang, huyện Nông Cống; Cơ sở cai nghiện ma túy số 2 tại xã Xuân Phú, huyện Quan Hóa.

+ Các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng: Thực hiện theo Quy hoạch quốc gia được duyệt.

+ Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Thanh Hóa: Giữ nguyên vị trí tại phường Phú Sơn, thành phố Thanh Hóa. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Trung tâm.

IV. PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN LÃNH THỔ

1. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện: Quy hoạch phân vùng không gian liên huyện của tỉnh thành 5 vùng, gồm:

a) Vùng 1, liên huyện trung tâm, gồm: Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn và các huyện Quảng Xương, Đông Sơn, Hoàng Hóa.

b) Vùng 2, gồm: Các huyện Thọ Xuân, Triệu Sơn, Yên Định, Thiệu Hóa, Thường Xuân.

c) Vùng 3, gồm: Thị xã Bỉm Sơn và các huyện Hà Trung, Nga Sơn, Hậu Lộc, Thạch Thành, Vĩnh Lộc.

d) Vùng 4, gồm: Thị xã Nghi Sơn và các huyện Như Thanh, Như Xuân, Nông Cống.

đ) Vùng 5, gồm: Các huyện Ngọc Lặc, Lang Chánh, Cẩm Thủy, Bá Thước, Quan Hóa, Quan Sơn, Mường Lát.

2. Phương án phát triển:

a) Các trung tâm kinh tế động lực: Phát triển 4 trung tâm kinh tế động lực theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Trung tâm động lực phía Nam (khu kinh tế Nghi Sơn): Phát triển khu kinh tế Nghi Sơn trở thành một trong những trung tâm đô thị, công nghiệp và dịch vụ ven biển trọng điểm của cả nước; một khu vực phát triển đa ngành, đa lĩnh vực, trọng tâm là công nghiệp nặng, công nghiệp cơ bản, công nghiệp năng lượng, chế biến, chế tạo, dịch vụ gắn với khai thác hiệu quả cảng biển Nghi Sơn.

- Trung tâm động lực thành phố Thanh Hóa - Sầm Sơn: Phát triển dịch vụ đa ngành, đa lĩnh vực, chú trọng các ngành dịch vụ chất lượng cao; phát triển công nghiệp sạch, công nghệ cao, có giá trị gia tăng lớn; đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; phát triển du lịch biển, du lịch văn hóa, đưa đô thị du lịch Sầm Sơn thành một trong những trọng điểm du lịch biển của cả nước.

- Trung tâm động lực phía Tây (Lam Sơn - Sao Vàng): Phát triển khu vực Lam Sơn - Sao Vàng trở thành vùng kinh tế động lực mới của tỉnh gắn với Cảng hàng không Thọ Xuân và Khu công nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; hình thành đô thị Lam Sơn - Sao Vàng; phát triển du lịch di sản gắn với Khu di tích quốc gia đặc biệt Lam Kinh, Lê Hoàn.

- Trung tâm động lực phía Bắc (Bỉm Sơn - Thạch Thành): Phát triển khu vực Bỉm Sơn, Thạch Thành trở thành trung tâm kinh tế động lực phía Bắc của tỉnh gắn với khu công nghiệp Bỉm Sơn.

b) Các hành lang kinh tế: Phát triển theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Hành lang kinh tế ven biển: Là hành lang kết nối Thanh Hóa với các tỉnh, thành phố ven biển phía Bắc (Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình) và tỉnh Nghệ An qua tuyến đường bộ ven biển và quốc lộ 10.

- Hành lang kinh tế Bắc Nam: Là trục trung tâm của tỉnh theo hướng Bắc Nam, giữ vai trò liên kết chính giữa Thanh Hóa với Thủ đô Hà Nội, các tỉnh phía Bắc và Bắc Trung Bộ, thông qua tuyến đường quốc lộ 1A và đường cao tốc Bắc Nam.

- Hành lang kinh tế trung tâm: Là trục trung tâm của cả tỉnh theo hướng Đông - Tây; giữ vai trò chủ đạo trong việc điều tiết các hoạt động kinh tế, đô thị và dịch vụ của cả tỉnh. Kết nối thành phố Sầm Sơn - thành phố Thanh Hóa - huyện Thọ Xuân thông qua Đại lộ Nam sông Mã, Đại lộ Lê Lợi, đường từ thành phố Thanh Hóa đi Cảng hàng không Thọ Xuân.

- Hành lang kinh tế quốc tế: Là tuyến hành lang kết nối Cảng biển Nghi Sơn - Cảng hàng không Thọ Xuân với các tỉnh vùng Tây Bắc và nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, thông qua tuyến đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn, đường Hồ Chí Minh, quốc lộ 15, quốc lộ 217 và Cửa khẩu Quốc tế Na Mèo.

- Hành lang kinh tế đường Hồ Chí Minh (Xa lộ nông nghiệp): Là trục kết nối Thanh Hóa với Hà Nội, các tỉnh phía Bắc và Nghệ An; đặc biệt là các huyện khu vực trung du và miền núi của tỉnh.

- Hành lang kinh tế Đông Bắc: Là tuyến hành lang kết nối Cảng Lạch Sung - Nga Sơn - Bỉm Sơn - Thạch Thành với các tỉnh phía Bắc thông qua quốc lộ 217B, quốc lộ 217 và đường Hồ Chí Minh.

3. Phương án phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

a) Sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết; giải quyết tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: Đến năm 2030, quy hoạch, sắp xếp, bố trí 100% hộ dân đang sinh sống trong vùng ảnh hưởng bởi thiên tai và những hộ dân sống rải rác, dân di cư tự do trên địa bàn các huyện miền núi. Rà soát, bố trí các quỹ đất để giao đất cho các hộ chưa có đất sản xuất, thiếu đất sản xuất và các hộ không có đất ở, thiếu đất ở.

b) Phát triển sản xuất, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, cơ cấu kinh tế nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao. Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm dưới tán rừng theo hướng an toàn, bền vững, giảm dần chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi tập trung; phát triển nuôi cá lồng trên các hồ chứa thủy lợi, thủy điện.

Huy động đa dạng các nguồn lực cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng. Tiếp tục đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, công nghệ thông tin và các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội phục vụ sản xuất và đời sống của Nhân dân.

c) Xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, y tế, các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở. Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của đồng bào các dân tộc gắn với phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng.

4. Phương án tổ chức hệ thống đô thị, tổ chức lãnh thổ nông thôn

a) Phương án phát triển đô thị

- Đến năm 2025, toàn tỉnh có 47 đô thị các loại; trong đó, 01 thành phố là đô thị loại I (Đô thị Thanh Hóa: sáp nhập huyện Đông Sơn vào Thanh Hóa); 02 đô thị loại III (thành phố Sầm Sơn; thị xã Bỉm Sơn); 01 đô thị loại IV (thị xã Nghi Sơn); 43 đô thị loại V.

- Đến năm 2030, toàn tỉnh có 47 đô thị; trong đó, 01 thành phố là đô thị loại I (Đô thị Thanh Hóa); 02 đô thị loại III (thành phố Sầm Sơn; thành phố Nghi Sơn); 04 đô thị loại IV (huyện Hà Trung sáp nhập vào thị xã Bỉm Sơn; thành lập mới 03 thị xã gồm: Thọ Xuân, Hoàng Hóa, Quảng Xương); 40 đô thị loại V.

(Chi tiết tại Phụ lục X kèm theo).

b) Phương án tổ chức lãnh thổ nông thôn

Tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa của tỉnh và đặc điểm kinh tế - xã hội của từng địa phương. Việc sắp xếp, bố trí không gian phát triển nông thôn bảo đảm tiết kiệm quỹ đất, chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng, cải thiện điều kiện vật chất cho người dân, gắn với các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, nâng cấp mô hình làng, xã, bản, tạo thuận lợi trong sản xuất và có tính lâu dài, tránh các vùng có nguy cơ sạt lở cao, vùng thường xảy ra lũ ống, lũ quét.

5. Phương án tổ chức không gian phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp

a) Khu kinh tế: Tập trung phát triển khu kinh tế Nghi Sơn theo Quyết định số 1699/QĐ-TTg ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Nghi Sơn. Xây dựng khu kinh tế Nghi Sơn trở thành một trong những trung tâm đô thị - công nghiệp và dịch vụ ven biển trọng điểm của cả nước. Giai đoạn sau năm 2030, phát triển cửa khẩu quốc tế Na Mèo thành khu kinh tế cửa khẩu Na Mèo.

b) Các khu công nghiệp

- Tiếp tục thực hiện 8 khu công nghiệp theo quy hoạch được duyệt với tổng diện tích 1.424,2 ha, gồm: (1) Khu công nghiệp Lễ Môn; (2) Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga; (3) Khu công nghiệp Bim Sơn; (4) Khu công nghiệp - đô thị Hoàng Long; (5) Khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng; (6) Khu công nghiệp Thạch Quảng, huyện Thạch Thành; (7) Khu công nghiệp Ngọc Lặc; (8) Khu công nghiệp Bãi Trành, huyện Như Xuân.

- Phát triển mới 9 khu công nghiệp với tổng diện tích 2.281,5 ha, gồm: (1) Khu công nghiệp phía Tây thành phố Thanh Hóa; (2) Khu công nghiệp Phú Quý, huyện Hoằng Hóa; (3) Khu công nghiệp Bắc Hoằng Hóa, huyện Hoằng Hóa; (4) Khu công nghiệp Hà Long, huyện Hà Trung; (5) Khu công nghiệp Lưu Bình, huyện Quảng Xương; (6) Khu công nghiệp Tượng Lĩnh, huyện Nông Cống; (7) Khu công nghiệp Giang Quang Thịnh, huyện Thiệu Hóa; (8) Khu công nghiệp Nga Tân, huyện Nga Sơn; (9) Khu công nghiệp Đa Lộc, huyện Hậu Lộc.

Sau năm 2030 phát triển mới thêm 02 khu công nghiệp với diện tích 872 ha, gồm: (1) Khu công nghiệp Phong Ninh, huyện Yên Định; (2) Khu công nghiệp Hà Lĩnh, huyện Hà Trung.

(Chi tiết tại Phụ lục XI kèm theo).

c) Phương án phát triển cụm công nghiệp: Đến năm 2030, toàn tỉnh có 115 cụm công nghiệp với tổng diện tích 5.267,25 ha. Giai đoạn sau năm 2030, gồm 126 cụm công nghiệp với tổng diện tích 5.893,65 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục XII kèm theo).

6. Phương án tổ chức không gian phát triển thương mại, dịch vụ

Phát triển các trung tâm thương mại tại khu vực đô thị, thị trấn, trung tâm xã, trên cơ sở đảm bảo phù hợp với các quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị, nông thôn. Phát triển dịch vụ logistics tại khu kinh tế Nghi Sơn, khu vực phía Tây thành phố Thanh Hoá, khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng. Phát triển các khu du lịch nghỉ dưỡng, khu đô thị sinh thái cao cấp và một số địa điểm khác có điều kiện phù hợp.

7. Phân bố không gian phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản

a) Các vùng sản xuất nông nghiệp

- Vùng sản xuất lúa tập trung: Tập trung phát triển vùng lúa thâm canh năng suất, chất lượng cao tại các huyện Yên Định, Triệu Sơn, Thọ Xuân, Thiệu Hóa, Quảng Xương, Nông Cống, Hoàng Hóa, Hậu Lộc, Đông Sơn, Vĩnh Lộc, Hà Trung, Nga Sơn. Vùng sản xuất lúa giống tại các huyện Yên Định, Thọ Xuân, Nông Cống, Hoàng Hóa, Thiệu Hóa.

- Các vùng nguyên liệu cây công nghiệp: Mía thâm canh tập trung chủ yếu ở các huyện Thạch Thành, Ngọc Lặc, Thọ Xuân, Cẩm Thủy, Bá Thước, Thường Xuân, Như Thanh, Như Xuân, Lang Chánh, Yên Định, Nông Cống, Triệu Sơn. Vùng nguyên liệu sắn tại các huyện Như Xuân, Ngọc Lặc, Quan Hóa, Lang Chánh, Quan Sơn, Thường Xuân, Bá Thước, Mường Lát, Thọ Xuân, Như Thanh, Cẩm Thủy, Thạch Thành, Triệu Sơn, Vĩnh Lộc, Yên Định, Hà Trung. Vùng nguyên liệu cây gai xanh tại các huyện Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Thọ Xuân, Như Xuân, Thường Xuân, Lang Chánh, Quan Sơn, Triệu Sơn, Quan Hóa, Bá Thước, Hà Trung, Hoàng Hóa...

- Vùng trồng cây ăn quả bố trí tập trung ở một số huyện như Triệu Sơn, Như Thanh, Thạch Thành, Bá Thước, Thọ Xuân, Ngọc Lặc, Thường Xuân, Như Xuân...

b) Phát triển các vùng chăn nuôi tập trung

- Vùng chăn nuôi lợn hướng nạc: Tập trung tại các huyện Nga Sơn, Hà Trung, Như Thanh, Hậu Lộc, Thọ Xuân, Triệu Sơn, Vĩnh Lộc, Yên Định, thị xã Nghi Sơn...

- Vùng chăn nuôi bò sữa: Tập trung tại các huyện Yên Định, Ngọc Lặc, Cẩm Thủy, Thọ Xuân, Nông Cống, Như Thanh, Triệu Sơn, Như Xuân...

- Vùng chăn nuôi bò thịt chất lượng cao: Tập trung ở các huyện Bá Thước, Ngọc Lặc, Thạch Thành, Lang Chánh, Thường Xuân, Cẩm Thủy, Như Xuân, Yên Định, Thiệu Hóa, Quảng Xương, Thạch Thành, Triệu Sơn và tiến tới phát triển ở hầu hết các huyện trung du, miền núi và một số huyện đồng bằng.

c) Phát triển vùng sản xuất lâm nghiệp tập trung

- Phát triển rừng gỗ lớn: Tập trung chủ yếu tại các huyện Mường Lát, Thường Xuân, Quan Sơn, Như Xuân, Quan Hóa, Bá Thước, Lang Chánh, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc.

- Vùng khai thác dược liệu dưới tán rừng: Tập trung tại các huyện Mường Lát, Quan Sơn, Bá Thước, Lang Chánh, Thường Xuân.

- Vùng sản xuất cây dược liệu: Phân bố chủ yếu tại các huyện Thường Xuân, Triệu Sơn, Thạch Thành.

8. Bố trí không gian đảm bảo quốc phòng an ninh

Bố trí các khu quân sự, các điểm đặc biệt ưu tiên cho quốc phòng, các điểm có tầm quan trọng cao ưu tiên cho quốc phòng và đất an ninh để thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo quốc phòng an ninh.

V. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN; PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học

a) Phân vùng môi trường: Theo 03 vùng chính, gồm:

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt: (1) Vùng lõi các di sản thiên nhiên (Vườn Quốc gia Bến En, một phần Vườn Quốc gia Cúc Phương trên địa phận Thanh Hóa; khu dự trữ thiên nhiên Pù Luông, Pù Hu, Xuân Liên; các khu bảo vệ cảnh quan Đền Bà Triệu, khu Trường Lệ, khu Lam Kinh, khu Hàm Rồng; 02 khu bảo tồn Loài và sinh cảnh: Sến Tam Quy và Nam Động (mở rộng) và các khu bảo tồn thiên nhiên khác); (2) Khu lâm viên tại Khu lịch sử văn hóa Hàm Rồng, Quy hoạch vườn cây thuốc của tỉnh tại phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa; (3) Khu vực cấp nước sinh hoạt được quy định trong phân vùng chức năng tài nguyên nước của tỉnh Thanh Hóa; (4) Khu dân cư tập trung ở đô thị: 30 phường thành phố Thanh Hóa, khu vực 8 phường thuộc thành phố Sầm Sơn và 6 phường thuộc thị xã Bỉm Sơn; (5) Khu vực bảo tồn di sản văn hóa và di tích lịch sử.

- Vùng hạn chế phát thải: (1) Vùng đệm các khu bảo tồn; (2) Vùng ngoại thành thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, các khu vực đô thị loại V trở lên được quy hoạch; trừ các đô thị này được định hướng là khu đô thị phát triển công nghiệp và thuộc khu kinh tế Nghi Sơn mở rộng; (3) Khu vực phát triển du lịch; (4) Khu vực rừng ngập mặn, rừng tự nhiên trên núi đá vôi và rừng tự nhiên trên núi đất; (5) Hành lang bảo vệ tài nguyên nước khu vực thượng lưu các hệ thống sông lớn (khu vực bảo vệ nguồn nước để cấp nước sinh hoạt).

- Vùng môi trường khác: Các vùng còn lại trên địa bàn tỉnh không thuộc danh mục liệt kê tại mục trên.

(Chi tiết tại Phụ lục XIII kèm theo).

b) Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

- Bảo đảm các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các loài và nguồn gen nguy cấp, quý, hiếm được bảo tồn và phát triển bền vững; duy trì và phát triển dịch vụ hệ sinh thái thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm thúc đẩy phát triển bền vững của tỉnh; xây dựng và nâng cao nhận thức cộng đồng trong việc bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh.

- Hoàn thiện quy hoạch và đưa vào hoạt động hệ thống các khu bảo tồn hiện có gồm: Vườn Quốc gia Bến En, một phần Vườn Quốc gia Cúc Phương trên địa phận Thanh Hóa; các khu bảo tồn cấp tỉnh gồm khu dự trữ thiên nhiên Pù Luông, Pù Hu, Xuân Liên; các khu bảo vệ cảnh quan: Đền Bà Triệu, khu Trường Lệ, khu Lam Kinh, khu Hàm Rồng; 02 khu bảo tồn loài và sinh cảnh: Sến Tam Quy và Nam Động (mở rộng).

- Phát triển và nâng cấp hệ thống Vườn thực vật, trạm cứu hộ tại Vườn Quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên: Pù Luông, Pù Hu, Xuân Liên và quy hoạch 01 khu lâm viên tại Khu lịch sử văn hóa Hàm Rồng; Quy hoạch vườn cây thuốc của tỉnh tại phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa và tại Vườn Quốc gia, khu bảo tồn Pù Luông, Pù Hu và Xuân Liên.

- Thành lập và đưa vào hoạt động 04 hành lang đa dạng sinh học kết nối giữa các khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông - Vườn Quốc gia Cúc Phương; Pù Luông - Hang Kia - Pà Cò; Xuân Liên - Pù Hoạt và hành lang kết nối hai phân khu của khu bảo tồn Pù Luông.

c) Phương án quan trắc môi trường

- Môi trường nước:

+ Nước mặt: Duy trì 47 vị trí quan trắc hiện có trên các sông; 07 vị trí quan trắc trên hồ. Đến năm 2030, bổ sung thêm 07 vị trí quan trắc trên sông (khu vực đầu nguồn và khu vực có nguy cơ bị ô nhiễm).

+ Nước dưới đất: Duy trì 32 vị trí quan trắc hiện có theo 04 khu vực. Đến năm 2030, bổ sung thêm 10 vị trí quan trắc tại các khu vực trọng điểm (các khu công nghiệp; khu chăn nuôi tập trung tại huyện Yên Định, Như Xuân, Hậu Lộc; khu du lịch Sầm Sơn, Hải Tiến, Hải Hòa, xã đảo Nghi Sơn).

+ Nước biển ven bờ: Duy trì 03 vị trí quan trắc hiện có dọc bờ biển. Đến năm 2030, bổ sung 05 vị trí quan trắc tại các cửa sông (Lạch Bạng, Lạch Hới, Lạch Sung, Lạch Trường, Lạch Ghép); xây dựng 03 trạm quan trắc tự động nước biển ven bờ (cảng nước sâu khu kinh tế Nghi Sơn, Lạch Hới, thành phố Sầm Sơn, Lạch Bạng, thị xã Nghi Sơn).

+ Nước biển ngoài khơi: Duy trì 07 vị trí quan trắc hiện có.

- Môi trường đất: Duy trì 30 vị trí quan trắc hiện có theo 03 vùng đất. Đến năm 2030, bổ sung 03 vị trí (ảnh hưởng do khai thác khoáng sản; rừng trồng cây công nghiệp và vùng có nguy cơ gây ô nhiễm tổng hợp như các khu công nghiệp).

- Môi trường không khí - tiếng ồn: Duy trì 50 vị trí quan trắc hiện có. Đến năm 2030, bổ sung 14 vị trí quan trắc tại các nút giao thông lớn, xây dựng 02 trạm quan trắc tự động khí thải tại nút giao thông trên quốc lộ 1A địa phận thành phố Thanh Hóa và thị xã Nghi Sơn; 08 vị trí quan trắc khu dân cư cạnh khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp, xây dựng 01 trạm quan trắc tự động khí thải tại khu kinh tế Nghi Sơn; 20 vị trí quan trắc khu dân cư tại trung tâm thành phố Sầm Sơn, thị trấn các huyện còn lại, xây dựng 02 trạm quan trắc tự động khí thải tại thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn.

- Đa dạng sinh học:

+ Hệ sinh thái thủy vực: Duy trì 20 vị trí quan trắc hiện có trên hệ thống, hồ. Đến năm 2030, bổ sung 13 vị trí quan trắc tại đảo hòn Mê và các hồ thủy điện.

+ Hệ sinh thái rừng: Duy trì 5 vị trí quan trắc hiện có tại rừng ngập mặn Nga Tân, khu bảo tồn Pù Hu, khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, khu bảo tồn Xuân Liên. Đến năm 2030, bổ sung 03 vị trí quan trắc hệ sinh thái rừng tại khu bảo tồn loài - sinh cảnh Sến Tam Quy, Vườn quốc gia Cúc Phương, khu bảo tồn loài - sinh cảnh Nam Động.

d) Định hướng bảo vệ và phát triển rừng

- Rừng đặc dụng: Tập trung quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững diện tích rừng đặc dụng hiện có theo hướng bảo tồn nguyên vẹn hệ sinh thái rừng nguyên sinh và rừng giàu; nâng cao chất lượng và đa dạng sinh học đối với các diện tích rừng nghèo, rừng trung bình. Đẩy mạnh công tác khoanh nuôi tái sinh, trồng rừng ở những khu vực đất trống; quy hoạch hệ thống bảo tồn thiên nhiên để quản lý và bảo tồn có hiệu quả các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các loài sinh vật, nguồn gen.

- Rừng phòng hộ: Ổn định diện tích rừng phòng hộ hiện có, đến năm 2030 rà soát, điều chỉnh rừng phòng hộ đầu nguồn, chắn sóng, lấn biển và phòng hộ bảo vệ môi trường. Tập trung xây dựng dự án đầu tư bảo vệ và khôi phục rừng phòng hộ đầu nguồn, các dự án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng ngập mặn ở vùng ven biển thích ứng biến đổi khí hậu.

- Rừng sản xuất: Chú trọng xây dựng hình thành các vùng rừng nguyên liệu tập trung thâm canh trồng rừng gỗ lớn, năng suất cao phục vụ chế biến và xuất khẩu; thực hiện, khai thác quản lý hiệu quả các nguồn lợi rừng; hỗ trợ các doanh nghiệp và chủ rừng hình thành các chuỗi trong sản xuất lâm nghiệp; thực hiện các biện pháp lâm sinh để cải tạo phục hồi rừng. Đẩy mạnh trồng mới và trồng lại rừng. Nâng cao năng suất khai thác các loại gỗ, tre luồng, nứa vầu.

2. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên

a) Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản: Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật Di sản văn hóa; khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, khu bảo tồn thiên nhiên; khu vực bảo tồn địa chất; khu vực đất do tôn giáo sử dụng; khu vực đất thuộc dự án giao thông; khu vực đất thuộc hành lang an toàn xăng dầu, khí; khu vực đất quy hoạch bãi biển, bờ biển có khả năng khai thác du lịch; khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh.

b) Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác

- Tích hợp 200 mỏ (187 mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường và 13 mỏ khoáng sản phân tán nhỏ lẻ được Bộ Tài nguyên và Môi trường phân cấp cho Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, cấp phép).

- Tích hợp 124 mỏ cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường (gồm 116 vị trí mỏ cát, sỏi làm vật liệu xây dựng; 08 khu vực các tuyến sông cần nạo vét) và 100 vị trí bãi tập kết cát.

- Tích hợp 233 mỏ đất làm vật liệu xây dựng (gồm: 60 mỏ sét làm gạch; 17 mỏ đất làm vật liệu đắp đê; 156 mỏ đất san lấp).

(Chi tiết tại Phụ lục XIV kèm theo).

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Phân vùng chức năng của nguồn nước: Các nguồn nước phân thành 7 vùng chức năng như sau (phù hợp với quy hoạch thủy lợi tỉnh Thanh Hóa): Vùng I (Thượng nguồn sông Mã); Vùng II (Lưu vực sông Bưởi); Vùng III (Bắc sông Mã); Vùng IV (Nam sông Mã - Bắc sông Chu); Vùng V (Lưu vực sông Âm); Vùng VI (Thượng sông Chu đến Bái Thượng); Vùng VII (Nam sông Chu).

b) Phân bổ tài nguyên nước: Ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng theo thứ tự, đảm bảo: (1) Đủ nước sử dụng cho sinh hoạt cả về số lượng và chất lượng; (2) Dòng chảy tối thiểu cho môi trường để duy trì hệ sinh thái thủy sinh trên các sông chính của từng khu dùng nước; (3) Yêu cầu nước cho phát triển công nghiệp, ưu tiên các khu công nghiệp tập trung, cụm công nghiệp đóng góp giá trị kinh tế lớn cho tỉnh; (4) Cung cấp nước cho ngành nông nghiệp, trong đó ưu tiên cho chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản.

c) Bảo vệ tài nguyên nước: Khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên nước mặt và nước dưới đất; cải thiện chất lượng nước, khắc phục tình trạng ô nhiễm, xây dựng mạng lưới quan trắc, giám sát khai thác và sử dụng tài nguyên nước; duy trì, bảo vệ chất lượng nước tại các đoạn sông chưa bị ô nhiễm; phục hồi, bảo vệ nguồn sinh thủy và các nguồn nước có giá trị bảo tồn; kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng nước dưới đất, hạn chế khai thác các tầng chứa nước có nguy cơ xâm nhập mặn, lượng khai thác không vượt qua ngưỡng giới hạn trữ lượng tiềm năng; kiểm soát các nguồn thải gây ô nhiễm; tăng cường trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng.

d) Phòng chống và khắc phục hậu quả do nước gây ra: Xây dựng, nâng cấp hệ thống mạng lưới quan trắc đối với nguồn nước mặt, nước ngầm và nước biển ven bờ; tăng cường diện tích trồng rừng, đặc biệt chú trọng bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ và nâng cao chất lượng rừng; xây dựng hệ thống cảnh báo dự báo, các công trình phòng, chống lũ quét, lũ lụt ở vùng thượng lưu, hạ lưu các sông, các công trình phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn; chú trọng xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và công nghiệp; lập kế hoạch quản lý rủi ro, kế hoạch phòng chống giảm nhẹ lũ quét, lũ lụt gây ra.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

a) Phân vùng rủi ro thiên tai:

- Khu vực ven biển chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão, áp thấp nhiệt đới, nước dâng do bão: Có 49 xã, phường thuộc 6 huyện, thị xã, thành phố ven biển.

- Khu vực miền núi thường xảy ra các loại hình thiên tai lũ ống, lũ quét, sạt lở đất: Có 17 huyện (trong đó có 11 huyện miền núi).

- Khu vực dân cư sinh sống ở bãi sông (trên địa bàn 17 huyện, thị xã, thành phố có đê) chịu ảnh hưởng trực tiếp của lũ, sạt lở bờ sông.

- Khu vực dân cư sinh sống ven sông (nơi không có đê) có nguy cơ ngập lụt khi có lũ: Tập trung chủ yếu ở vùng thượng lưu sông Mã (các huyện Bá Thước, Lang Chánh, Quan Hoá), thượng lưu sông Chu (huyện Thọ Xuân), dọc triền sông Lò, sông Luông thuộc huyện Quan Sơn.

- Khu vực dân cư sinh sống ở vùng trũng thấp có nguy cơ ngập lụt khi có mưa lớn: Tập trung chủ yếu ở các lưu vực sông Yên, sông Bạng thuộc thị xã Nghi Sơn, sông Lèn thuộc huyện Hậu Lộc, sông Mã thuộc huyện Bá Thước, sông Mực thuộc huyện Như Thanh.

b) Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung và ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật, quy chế phối hợp giữa các cấp, các ngành đảm bảo đồng bộ, đáp ứng yêu cầu thực tiễn của tỉnh; xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ, cứu trợ cho các vùng thường xuyên chịu tác động của thiên tai, lũ lụt trên địa bàn tỉnh; ban hành chính sách khuyến khích xã hội hóa phòng, chống thiên tai, nhất là trong các lĩnh vực nghiên cứu khoa học, đầu tư xây dựng công trình, cung cấp dịch vụ bảo hiểm rủi ro thiên tai.

- Kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về rủi ro, thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu, trọng tâm là Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp theo hướng đồng bộ, chuyên nghiệp, tinh gọn, hiệu quả. Xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác phòng chống thiên tai chuyên nghiệp, thường xuyên được đào tạo, tập huấn để nâng cao kỹ năng nghiệp vụ; có cơ chế đãi ngộ xứng đáng cho người làm nhiệm vụ phòng, chống thiên tai.

- Đầu tư, nâng cao năng lực, khả năng chống chịu của kết cấu hạ tầng, củng cố, nâng cấp hệ thống đê sông, đê biển, hồ chứa nước, khu neo đậu tàu thuyền; nâng cao khả năng tiêu thoát nước, hạn chế việc san lấp ao, hồ, hệ thống thoát nước nội bộ trong đô thị và khu vực nông thôn. Đầu tư thiết bị bảo đảm việc tiếp nhận, xử lý thông tin về rủi ro, thiên tai; đầu tư hiện đại hóa hệ thống quan trắc, đẩy mạnh xã hội hóa một số hoạt động khí tượng thủy văn, hệ thống quan trắc chuyên dùng phòng, chống thiên tai.

- Đầu tư trang thiết bị phù hợp với từng vùng, miền bảo đảm truyền tải thông tin dự báo, cảnh báo các rủi ro, thiên tai được kịp thời, có độ chính xác cao; phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai trong nhà trường, các tổ chức chính trị xã hội, xã hội nghề nghiệp; tổ chức tập huấn nâng cao kỹ năng phòng, chống rủi ro, thiên tai phù hợp với từng vùng, miền.

- Rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách tài chính cho công tác phòng, chống thiên tai; đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích, tạo thuận lợi cho khu vực tư nhân tham gia vào cung cấp các dịch vụ liên quan đến khí tượng, thủy văn và phòng chống thiên tai; sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính được tài trợ bên ngoài cho tỉnh.

- Nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến trong quan trắc, theo dõi, giám sát, chỉ đạo điều hành và ứng phó thiên tai. Tập trung ứng dụng công nghệ tự động hóa, viễn thám trong quan trắc, giám sát, dự báo, truyền cơ sở dữ liệu theo thời gian thực, ứng dụng vật liệu mới, giải pháp mới trong xây dựng kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai.

- Hợp tác, chia sẻ thông tin, kinh nghiệm về phòng, chống thiên tai với các địa phương, đặc biệt là các tỉnh lân cận. Tranh thủ sự ủng hộ, hỗ trợ của quốc tế trong phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai.

c) Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai

- Hệ thống sông Mã: Giữ nguyên các tuyến đê hiện có; bổ sung xây dựng mới đê hữu sông Mã đoạn từ Quý Lộc - Yên Lâm, đê tả sông Lèn xã Nga Bạch và đê Đông sông Cung. Điều chỉnh xây dựng mới tuyến đê tả sông Mã thay thế cho tuyến đê tả sông Mã hiện có từ K60+150-K65; xây dựng mới đê tả, hữu sông Càn qua khu vực Hoàng Cương (xã Nga Thiện và xã Nga Điền, huyện Nga Sơn).

- Hệ thống sông Yên, sông Bạng: Giữ nguyên các tuyến đê hiện có; bổ sung xây dựng mới các tuyến đê tả sông Thị Long, huyện Nông Cống; tả, hữu sông Tuần Cung để dẫn lũ ra sông Bạng; tuyến đê suối Bột Dột, Khe Lườn, Cầu Ban - Thăng Bình phục vụ tiêu úng và chống lũ cho vùng III, huyện Nông Cống.

- Hệ thống đê biển: Giữ nguyên các tuyến đê biển hiện có; bổ sung xây dựng mới các tuyến đê: Đê biển Nga Sơn giai đoạn II; đê, kè biển xã Quảng Thái, huyện Quảng Xương; điều chỉnh xây dựng mới tuyến đê, kè biển xã Hoàng Trường thay thế cho tuyến đê biển xã Hoàng Trường hiện có. Ngoài ra, xây dựng tuyến đường giao thông ven biển từ khu vực Cảng Cá (cửa Hới) đi dọc bờ biển về hướng Bắc đến đầu nối với đê biển Hoàng Phụ hiện có.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ, KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

1. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất

Đến năm 2030, tổng diện tích tự nhiên 1.111.471,36 ha, trong đó: diện tích đất nông nghiệp là 894.325,36 ha; đất phi nông là 202.990,00 ha; đất chưa sử dụng là 14.156,00 ha.

2. Phương án thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng thời kỳ 2021 - 2030

Thực hiện thu hồi 27.240,04 ha đất nông nghiệp, 4.288,24 ha đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội. Chuyển mục đích sử dụng 30.964,10 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp; chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 14.626,59 ha; chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp 1.191,14 ha. Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích nông nghiệp là 8.327,13 ha; tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích phi nông nghiệp là 1.176,44 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục XV kèm theo).

VII. DANH MỤC DỰ ÁN CỦA TỈNH VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN

(Chi tiết tại Phụ lục XVI kèm theo).

VIII. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Các giải pháp huy động vốn

Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn vốn đầu tư công, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào các ngành, lĩnh vực then chốt, các công trình trọng điểm, có tính đột phá và sức lan tỏa, các công trình cấp bách. Khai thác có hiệu quả các dự án đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Xã hội hóa, đa dạng các hình thức đầu tư nhằm huy động, sử dụng hiệu quả nguồn vốn của các thành phần kinh tế. Tăng cường huy động vốn đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP). Nâng cao thứ hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI), Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX); tổ chức thực hiện tốt Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện (DDCI). Tăng cường cung cấp các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 trên Cổng dịch vụ công của tỉnh và các trang thông tin điện tử của các sở, ban ngành cấp tỉnh.

2. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Thực hiện tốt các cơ chế, chính sách ưu đãi do Trung ương ban hành; rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành mới một số cơ chế, chính sách của tỉnh nhằm thúc đẩy phát triển các ngành, lĩnh vực theo hướng thông thoáng, đúng quy định, hấp dẫn các nhà đầu tư để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương đã ký kết, đồng thời mở rộng hợp tác với các địa phương khác. Xây dựng các chương trình hợp tác song phương và đa phương; đề xuất xây dựng chương trình hợp tác giữa các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc (gồm Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh) và vùng Bắc Trung Bộ.

3. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Nâng cao năng lực đào tạo cho các cơ sở đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao. Huy động đa dạng và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho phát triển đào tạo, dạy nghề. Đẩy mạnh xã hội hoá công tác đào tạo, dạy nghề; áp dụng mô hình đào tạo theo cơ chế chia sẻ kinh phí đào tạo giữa nhà trường và doanh nghiệp. Tăng cường hợp tác, liên kết giữa các cơ sở đào tạo của tỉnh với các cơ sở trong và ngoài nước trong đào tạo đội ngũ chuyên gia đầu ngành, các nghề trọng điểm.

4. Giải pháp về bảo vệ môi trường

Tăng cường năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường. Đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho bảo vệ môi trường, nhất là xử lý chất thải, xử lý ô nhiễm và phục hồi môi trường. Khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững tài nguyên khoáng sản. Tăng chi ngân sách cho sự nghiệp bảo vệ môi trường, tập trung giải quyết vấn đề môi trường bức xúc, tồn đọng kéo dài. Đẩy

manh thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ bảo vệ môi trường; tăng cường tìm kiếm, vận động các nguồn vốn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài hỗ trợ cho các chương trình, dự án về bảo vệ môi trường.

5. Giải pháp về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Phát triển hạ tầng thông tin khoa học và công nghệ của tỉnh theo hướng hiện đại, xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin khoa học và công nghệ, sàn giao dịch công nghệ, thiết bị Thanh Hóa. Đầu tư nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động Trung tâm Thông tin ứng dụng chuyển giao khoa học và công nghệ Thanh Hóa. Kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước các cấp về khoa học và công nghệ

Phối hợp, liên kết với các trường đại học, viện nghiên cứu đầu ngành trong nước và quốc tế để thực hiện một số nhiệm vụ khoa học và công nghệ đột phá. Hỗ trợ các dự án và doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, kết nối và sử dụng dịch vụ ở các Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia; thu hút cố vấn, chuyên gia, nhà đầu tư khởi nghiệp đổi mới sáng tạo có uy tín ở trong nước, nước ngoài hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

6. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Kịp thời công bố, công khai, kế hoạch triển khai thực hiện các quy hoạch. Rà soát, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch; kịp thời phát hiện các vướng mắc để tổng hợp nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch. Xây dựng lộ trình thích hợp để mở rộng ranh giới các đô thị, nâng hạng đô thị, sau khi đã tiến hành xây dựng, nâng cấp chất lượng hạ tầng đô thị tại các khu ở nông thôn giáp cận với ranh giới đô thị. Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất mang tính tích hợp. Thực hiện nghiêm túc công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất; tiếp tục hoàn thiện hệ thống các công cụ tài chính kinh tế, phát triển lành mạnh thị trường bất động sản, kiểm soát chặt chẽ, khắc phục tình trạng đầu cơ đất đai.

IX. BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Chi tiết danh mục bản đồ Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 tại Phụ lục XVII.

Điều 2.

1. Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 phê duyệt tại Quyết định này là căn cứ để triển khai lập các quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch tỉnh sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

b) Rà soát, hoàn thiện đầy đủ hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu, hồ sơ Quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật và phù hợp với nội dung Quyết định phê duyệt quy hoạch.

c) Xây dựng, trình ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Thanh Hoá; tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch tỉnh gắn với chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn; tổ chức đánh giá thực hiện Quy hoạch tỉnh theo quy định của Luật Quy hoạch.

d) Nghiên cứu xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp thu hút đầu tư, bảo đảm nguồn lực tài chính, an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ, bảo vệ môi trường để triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và định hướng đã được xác định trong Quy hoạch tỉnh.

đ) Tổ chức rà soát, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc điều chỉnh Quy hoạch tỉnh đảm bảo thống nhất với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội.

e) Đối với các dự án quy hoạch đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực thì báo cáo cấp có thẩm quyền chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

4. Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn phải phù hợp với các nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định này, hồ sơ Quy hoạch tỉnh kèm theo, phù hợp với quy hoạch khác có liên quan, đảm bảo thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Trong quá trình triển khai các dự án cụ thể, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về việc xác định vị trí, diện tích, quy mô, công suất dự án, phân kỳ đầu tư dự án, bảo đảm phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển của tỉnh trong từng giai đoạn và theo đúng các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 3. Các bộ, ngành liên quan trong phạm vi, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá trong quá trình thực hiện Quy hoạch; trường hợp cần thiết, phối hợp với tỉnh Thanh Hóa nghiên cứu, xây dựng hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách phù hợp nhằm huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để thực hiện Quy hoạch.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHĐP (2b).

110

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Trần Hồng Hà

**PHƯƠNG AN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH
HIỆN TẠI TỈNH THANH HÓA THỜI KỲ 2021 - 2030**

(Kèm theo Quyết định số 153 /QĐ-TTg
ngày 17 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)



Phụ lục I

TT	Số hiệu	Tên đường	Hiện trạng (cấp kỹ thuật)	Quy mô quy hoạch (cấp kỹ thuật)
1	501	Trường Thi - Hàm Rồng	Đô thị	Chuyển thành đường đô thị
2	502	Đình Hương - Giàng - Thiệu Đô	IV, VI	III
		Kéo dài đến ĐT.515		III
3	503	Quốc lộ 47 - Cảng Thanh Hóa	IV	Chuyển thành đường đô thị
4	504	Quảng Bình - Quảng Yên	IV, VI	III
		Kéo dài 504		III
5	505	Chuối - Thanh Tân	V, VI	III
6	505B	Thăng Long - Xuân Thái - đường Nghi Sơn - Bãi Trành	V, VI	III
7	506	Đường từ CHK Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn	III	Nâng lên thành quốc lộ 47B
8	506B	TT Thiệu Hóa - Xuân Vinh - Xuân Lam	V, VI	III
		Kéo dài đến ĐT.516C		III
9	506C	Yên Phong - Cầu Bụt	VI	III
10	506D	Thọ Minh - Kiên Thọ	V	III
11	506E	Xuân Thiên - Ngọc Phụng	VI	IV
12	508	Hà Ninh - Ngã Ba Hạnh	V	Nâng lên quốc lộ (Kéo dài QL217)
13	508B	Yên Sơn - Hà Sơn - Vĩnh Hùng	VI	III
14	509	Nghĩa Trang - Chợ Phú	V	III
15	510	Hoàng Long - Hoàng Đại - Ngã Tư Goòng - Chợ Vực	III, IV, V, VI	III; đoạn qua đô thị theo QHĐT
16	510B	Hoàng Trường - Hoàng Phụ	III, IV, V	III
17	511	Ngã Ba Môi - Núi Chẹt	III, IV	III
18	512	Tân Dân - Chuông - Vạn Thiện - Tượng Sơn	V	III
19	513	Cầu Hồ - Nghi Sơn	III	Chuyển thành đường đô thị, 8 - 12 làn xe
20	514	Cầu Thiệu - Thượng Ninh	III, V, VI	III

TT	Số hiệu	Tên đường	Hiện trạng (cấp kỹ thuật)	Quy mô quy hoạch (cấp kỹ thuật)
21	514B	Ngã Ba Sim - Xuân Thắng - TT Thường Xuân	V	III
22	515	Ngã Ba Chè - Hạnh Phúc	III, IV, V	III
23	515B	Thiệu Lý - Đông Hoàng	IV	III
		Kéo dài đến giao với ĐT.517		III
24	515C	Đu - Thọ Vực - TT Triệu Sơn	V, VI	III
25	516	Kim Tân - Thạch Định - Thạch Quảng	IV	III
26	516B	Kim Tân - Vĩnh Hùng - TT Quán Lào - TT Thống Nhất - Phố Châu	IV, V, VI	III
27	516C	Thiệu Phú - Định Thành - Định Tân	V, VI	III
28	516D	Định Tiến - Yên Hùng	VI	III
29	517	Cầu Trâu - Nưa - Am Tiên	IV	III
30	518	Yên Bái - Ân Đỗ	IV, V	Chuyển thành quốc lộ
31	518B	Cầm Sơn - Quý Lộc - Kiều	V, VI	III
32	518C	Yên Trường - TT Thống Nhất - Xuân Tín	V, VI	III
		Kéo dài từ xã Yên Trường đến xã Định Liên, huyện Yên Định		III
33	518D	Cao Thịnh - Quang Trung	VI	III
34	519	TT Thường Xuân - Hón Can	III, IV	III, đường đô thị
35	519B	TT Sao Vàng - Bình Sơn - Luận Thành - Bù Đồn	VI	III
36	520	Sim - TT Bến Sung - Thanh Tân	VI	III
37	520B	Xuân Quỳ - Thanh Quân	IV, VI	III
38	520C	TT Yên Cát - Xuân Khang	III, VI	III
39	520D	TT Yên Cát - Thanh Quân	IV, VI	III
40	521	Vạn Mai - Trung Sơn	IV, VI	III
41	521B	Cành Nàng - Lũng Cao	VI	IV
42	521C	Ban Công - Phú Lệ	V	III
43	521D	TT Mường Lát - Mường Lý	GTNT cấp A	III
44	521E	Tén Tản - Quang Chiêu - Mường Chanh	VI	III
45	522	Thành Tâm - Thành Long - Vĩnh Hưng - TT Vĩnh Lộc	VI	III
46	522B	Bím Sơn - Hà Long - Hà Lĩnh	VI	III
		Kéo dài đoạn từ QL217 (Hà Lĩnh) đến Hà Sơn (ĐT.508B)		III

TT	Số hiệu	Tên đường	Hiện trạng (cấp kỹ thuật)	Quy mô quy hoạch (cấp kỹ thuật)
47	523	Hoạt Giang - Kim Tân - Thạch Quảng	IV, VI	III
48	523B	Cắm Tú - Điền Lư	VI	III
49	523C	Vĩnh Long - Thạch Bình - Cắm Ngọc	VI	III
50	523D	Ban Công - Lương Nội	VI	III
51	523E	Cắm Phong - Cắm Lương - Cắm Thạch	VI	III
52	524	Cầu Báo Văn - Ngã Tư Sy - Nga Phú	V, VI	III
53	525	Chợ Kho - Minh Thọ - Thăng Thọ - Tượng Văn	V, VI	III
54	526	Đại Lộc - Hoa Lộc - Minh Lộc - Hải Lộc - Đa Lộc	V	III
55	526B	Hậu Lộc - Quán Dốc	IV	III
		Kéo dài từ TT Hậu Lộc (QL.10 đến giao ĐT.526 tại Hòa Lộc)		III
56	527	Cầu Hà Lan - QL10	III, IV	III
57	527B	Tứ Thôn - Mộng Giường	V, VI	III
58	527C	TT Hà Trung - Hà Lan	V	III
59	528	Quán Lào - Sét - Dốc Lê	VI	III
60	529	Thanh Tân - Bò Lăn	VI	III
61	530	Làng Chánh - Yên Khương	III, IV, VI	III
62	530B	TT Làng Chánh - Trung Hạ	VI	III
63	530C	Sông Lò - Nam Động	VI	IV

Phụ lục II
PHƯƠNG AN PHẬT TRIỂN MẠNG LƯỚI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG
LÊN ĐƯỜNG TỈNH CỦA TỈNH THANH HÓA THỜI KỲ 2021 - 2030



(Kèm theo Quyết định số 153/QĐ-TTg
ngày 14 tháng 03 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

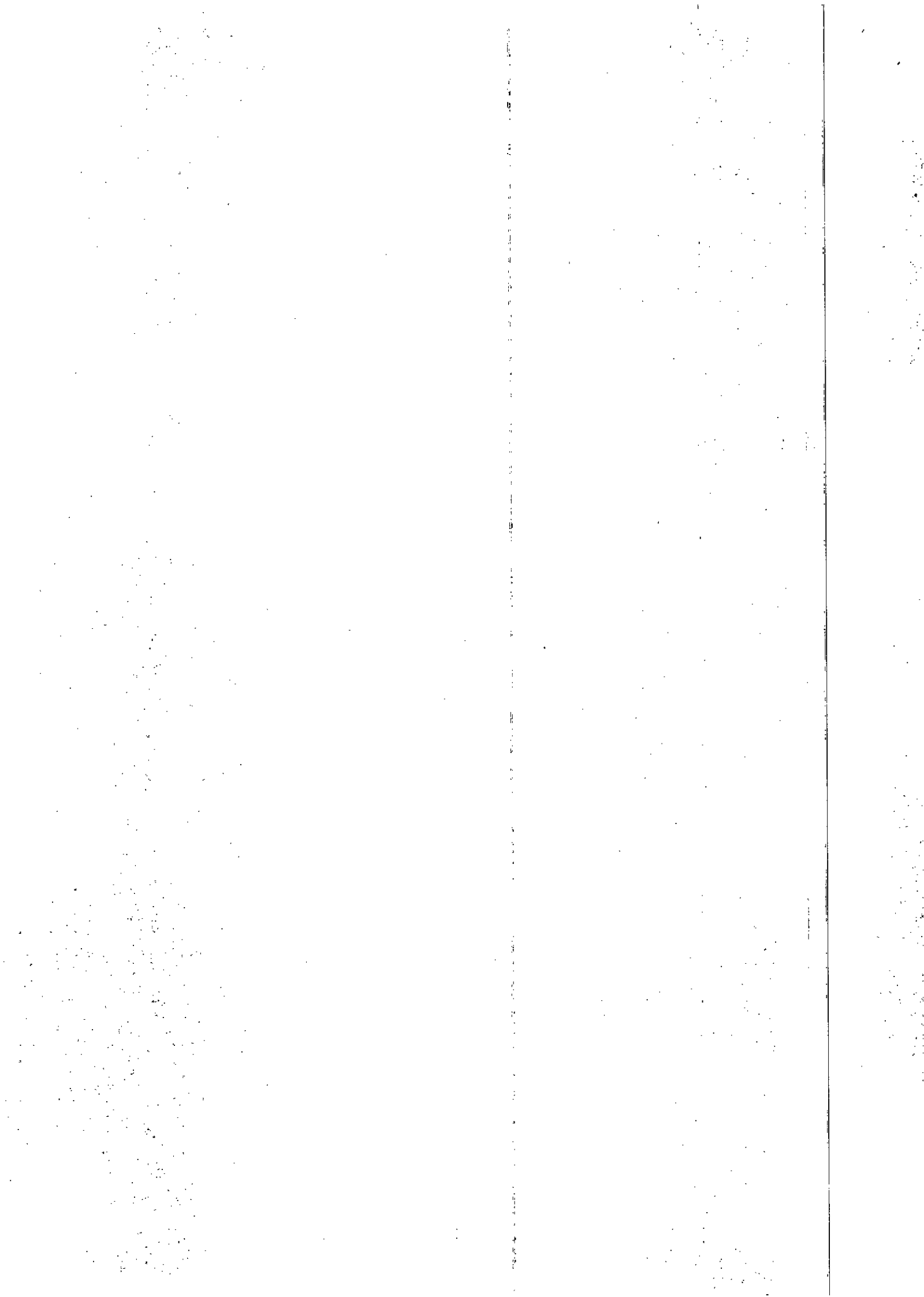
TT	Tên đường	Hiện trạng (cấp kỹ thuật)	Quy mô quy hoạch (cấp kỹ thuật)
I	Các tuyến đường huyện, đường đô thị lên đường tỉnh		
1	Đường Tam Lư - Tam Thanh	GTNT cấp A	IV
2	Nam Tiên - Trung Sơn	GTNT, đường mòn	IV
3	Công - Hải Thanh	VI	III
4	Tân Phúc - Văn Nho	GTNT cấp A	IV
5	Quang Trung - Thiết Ống	GTNT cấp A	IV
6	Yên Cát - Bãi Trành	VI, GTNT cấp A	IV
7	Tuyến nối đường Thọ Xuân - Nghi Sơn - phía Bắc cầu Ghép QL1A - đường ven biển (đường Minh Khôi - Bắc cầu Ghép)	VI, GTNT cấp A	III
8	Tuyến Công Bình - Công Chính (Nông Cống)	VI	III
9	Tuyến Xuân Thiên - Ngọc Phụng	VI, GTNT cấp A	IV
10	Tuyến Xuân Hòa (QL47C) - Xuân Tín (506B)	VI, GTNT cấp A	IV
11	QL47C - QL47 kéo dài	V, VI	III
12	Tuyến đường từ QL.47B, xã Yên Trường đi đường tỉnh 518C, xã Quý Lộc, huyện Yên Định		III
13	Đường nối từ quốc lộ 45 đi Sầm Sơn (đường Hải Thượng Lãn Ông và đường Voi - Sầm Sơn)	Đường đô thị	Đường phố chính đô thị
14	Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân		III
15	Tuyến đường Vành đai phía tây thành phố Thanh Hóa	III	III
16	Đường tuần tra biên giới	VI	III
17	Đường vào Nhà máy giấy Châu Lộc	V, VI	III
18	Đường giao thông từ quốc lộ 47 đến đường HCM	Đường đô thị	Đường đô thị
19	Đường giao thông từ bản Na Tao xã Pù Nhi đi bản Chai xã Mường Chanh huyện Mường Lát	VI	III
20	Tuyến đường cơ động trong căn cứ hậu phương của tỉnh	GTNT	III

TT	Tên đường	Hiện trạng (cấp kỹ thuật)	Quy mô quy hoạch (cấp kỹ thuật)
21	Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Thanh Hóa		III
22	Tuyến đường từ đầu cầu Hoàng Long, thành phố Thanh Hóa đến đường Nguyễn Du, thành phố Sầm Sơn (Đại lộ Nam sông Mã và đường Trần Nhân Tông)	III	III
23	Tuyến đường nối quốc lộ 217B, quốc lộ 217, quốc lộ 45, quốc lộ 47C và quốc lộ 47		III
24	Tuyến đường nối quốc lộ 45 với quốc lộ 1A và đường bộ ven biển		III
25	Tuyến đường nối thành phố Thanh Hóa với trung tâm huyện Ngọc Lặc		III
26	Tuyến đường Bắc Sông Mã từ Hoàng Hóa đến Thiệu Hóa		III
27	Tuyến đường từ thành phố Thanh Hóa đi các xã Định Công, Định Thành, Định Bình, Định Hòa, huyện Yên Định		III
28	Tuyến đường nối quốc lộ 47C với quốc lộ 1 đoạn từ huyện Nông Cống đến huyện Quảng Xương		III
29	Tuyến đường nối quốc lộ 47 tại Dân Lực, huyện Triệu Sơn với khu du lịch biển Quảng Đại		III
30	Tuyến đường nối Khu du lịch Bến En với Khu di tích Am Tiên		III
31	Tuyến đường nối Khu du lịch Bến En với đường bộ cao tốc và khu du lịch biển Quảng Lợi		III
32	Tuyến đường nối quốc lộ 47 với ĐT.530 (Lương Sơn - Giao Thiện - Giao An)		III
33	Tuyến đường Xuân Du - Vân Sơn đi huyện Đông Sơn (nối ĐT.520 với Quốc lộ 47)		III
34	Đường Phượng Nghi - Thượng Ninh		IV
35	Đường Kê Lạn - Thống Nhất - Lãng Trung, xã Thanh Quân		IV
36	Đường Thượng Ninh - Cát Tân		IV
37	Đường Thiệu Khánh - Thiệu Vân - Thiệu Giao, huyện Thiệu Hóa đi Rừng Thông, huyện Đông Sơn	V	III
38	Tuyến đường Minh Sơn - Thành Minh đi Ninh Bình		III
39	Thành Công - Vân Du - Bìm Sơn		III
40	Thành Mỹ - Thạch Cẩm - Cẩm Thủy		III
41	Đường 4B	VI	III
42	Đường 4C	VI	III

TT	Tên đường	Hiện trạng (cấp kỹ thuật)	Quy mô quy hoạch (cấp kỹ thuật)
43	Đường nối quốc lộ 217 với quốc lộ 15C (nối huyện Quan Sơn với huyện Quan Hóa)	GTNT cấp B	IV
44	Đường từ quốc lộ 217 đi đồn biên phòng Mường Mìn	GTNT cấp B	IV
45	Đường từ quốc lộ 217 đi xã Điền Thượng đến xã Lập Thành, huyện Ngọc Lặc	GTNT cấp A	IV
46	Đường từ ngã ba cầu Hón Nga, xã Thiết Ống đi cầu Đại Lạn, xã Điền Trung đi huyện Cẩm Thủy	GTNT cấp A	IV
47	Đường thị trấn Ngọc Lặc - Mỹ Tân	VI	IV
48	Đường Thành Mỹ - Thành Yên (Thạch Thành)	VI	III
49	Đường Thạch Quảng - Thạch Tượng - Lương Nội (Bá Thước)	VI	III
50	Đường Nga Nhân - Nga Thiện - Nga An	VI	III
51	Đường Trí Nang - Giao Thiện (Lang Chánh)	VI	III
52	Đường từ QL15 đi Giao Thiện (Lang Chánh)	VI	III
53	Đường Lộc Tân - Phong Lộc (Hậu Lộc)	V, VI	III
54	Đường Mỹ Lộc - Đồng Lộc (Hậu Lộc)	VI	III
55	Đường Quang Trung - Ngọc Trùng (Ngọc Lặc)	VI	III
56	Đường Kiên Thọ - Vân Am - Minh Sơn (Ngọc Lặc)	VI	III
57	Đường Ban Công - Cổ Lũng - Hòa Bình	GTNT cấp A	IV
58	Đường Thường Xuân - đi Thanh Xuân - Thanh Lâm - Thanh Hóa đi tỉnh Nghệ An	VI, GTNT cấp A, đường mòn	IV
59	Đường Cẩm Tú - Cẩm Giang - Cẩm Quý - Lương Trung	GTNT cấp A	III
60	Đường Na Mèo - Sơn Thủy (Quan Sơn)	GTNT cấp A	IV
61	Đường Cầu Trắng - Đồng Lợi (Triệu Sơn)	VI	III
62	Đường Thọ Lâm - Xuân Thắng	VI	III
63	Tuyến đường tránh phía Bắc thị trấn Quán Lào	IV	III
64	Bến Tín - Cầu Vàng	VI	IV
65	TT Hồi Xuân - Trung Tiến	VI	IV
66	Đường Hoá Quý - Cát Vân	GTNT cấp A	IV
67	Đường từ xã Thanh Quân, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa đi xã Châu Nga, huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An	GTNT cấp A	IV
68	Đường Bắc Sông Chu, huyện Thiệu Hóa		III
69	Đường Nam Sông Chu, huyện Thiệu Hóa		III
70	Đường nối QL.45, huyện Thiệu Hóa với QL.47, huyện Triệu Sơn		III

TT	Tên đường	Hiện trạng (cấp kỹ thuật)	Quy mô quy hoạch (cấp kỹ thuật)
71	Đường nối 3 đô thị Giang Quang - thị trấn Thiệu Hóa - Ngọc Vũ		III
72	Đường từ thị trấn Thiệu Hóa đi Thiệu Duy	VI	III
73	Đường Thiệu Hòa, huyện Thiệu Hóa đi Dân Lực, huyện Triệu Sơn	VI	III
74	Đường Thiệu Quang - Thiệu Giang - Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa đi Định Bình, huyện Yên Định	VI	III
75	Đường Thiệu Châu - Thiệu Giao, huyện Thiệu Hóa đi Bôn, huyện Đông Sơn	VI	III
76	Đường Thiệu Long đi Thiệu Công, Thiệu Thành, Thiệu Tiến, huyện Thiệu Hóa	VI	IV
77	Đường Quảng Yên - Đông Xuân - Thiệu Giao		III
78	Đường Vạn Bảo - Yên Hoàn		IV
79	Ban Công (Bá Thước) - Na Sài (Hồi Xuân)	GTNT cấp B	IV
80	Tuyến tránh QL47C: Từ ĐT506 (xã Nông Trường) đến nút giao với quốc lộ 47C (Chợ Hào - Thọ Phú)		III
81	Đường Thạch Quảng - Thạch Tượng - Lương Nội - Lũng Niêm - Thành Sơn (Bá Thước)	VI	IV
82	Đường kết nối từ đường tỉnh 521B tại phố Đoàn xã Lũng Niêm đi đường tỉnh 521C tại thôn Báng, xã Thành Sơn	VI	IV
83	Tuyến tránh thị trấn Lang Chánh		IV
84	Tuyến đường Yên Thắng - Tam Văn - Văn Nho	GTNT	IV
85	Tuyến đường Yên Nhân - Giao Thiện - Văn Am	GTNT	IV
86	Đường nối QL47 - QL15 - QL217		III
87	Đường Lam Kinh - Thành Nhà Hồ		III
88	Đường Cửa Đạt - Dốc Cáy		III
89	Đường từ xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân đi xã Nguyệt Ấn, huyện Ngọc Lặc		III
90	Đường từ xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc đi huyện Thường Xuân		III
91	Đường từ Xuân Phú, huyện Thọ Xuân đi cầu Tô rông, huyện Thường Xuân		III
92	Đường tỉnh 505 kéo dài từ xã Thăng Long đi cầu Thăng Phú xã Tế Nông		III
93	Đường tỉnh 512 kéo dài từ tỉnh lộ 505 xã Công Chính đi ĐT.520 xã Công Bình		III
94	Đường tỉnh 525 kéo dài từ tỉnh lộ 505 xã Thăng Thọ đi xã Thanh Thái huyện Như Thanh		III

TT	Tên đường	Hiện trạng (cấp kỹ thuật)	Quy mô quy hoạch (cấp kỹ thuật)
95	Tuyến từ Đường tỉnh 506 xã Trường Minh đi Đường tỉnh 525 xã Tượng Văn		III
96	Đường Tây Thanh Hóa - Nghi Sơn		III
97	Tuyến song song với đường tỉnh 520; điểm đầu từ Cán Khê (Đường tỉnh 514) qua các xã Phụng Nghi, Mậu Lâm, Phú Nhuận, thị trấn Bến Sung, Yên Thọ, Yên Lạc; điểm cuối tại Thanh Kỳ		III
98	ĐT từ TT Bến Sung đi Vũ Yên (Nông Công)	VI	III
99	Đường nối Ngọc Lạc - cửa khẩu Khẹo huyện Thường Xuân		V
II	Các tuyến chuyển từ quốc lộ thành đường địa phương		
1	Điều chuyển đoạn Km0+00 - Km3+200 QL.47B hiện trạng thành đường địa phương	V	III
2	Điều chuyển quốc lộ 10 đoạn từ huyện Hậu Lộc (Km211+400) đến TP Thanh Hóa (Km231+667) thành đường địa phương sau khi đầu tư xây dựng đoạn quốc lộ 10 kéo dài từ Hậu Lộc đến Quảng Xương	IV	III





Phụ lục III
PHƯƠNG AN PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA THỜI KỲ 2021 - 2030

Quyết định số 153 /QĐ-TTg
ngày 17 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tuyến đường thủy nội địa	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật
	Tổng cộng (I+II)	818,5	
I	Trung ương quản lý	249,5	
1	Kênh Nga Sơn: Từ ngã Ba Chế Thôn đến Điện Hộ (huyện Nga Sơn, huyện Hà Trung)	27	III
2	Kênh De: Từ ngã Ba Yên Lương đến ngã Ba Trường Xá (huyện Hậu Lộc)	6,5	IV
3	Sông Mã (36 km)		
-	Từ ngã Ba Vĩnh Ninh đến ngã Ba Bông (huyện Hà Trung, huyện Vĩnh Lộc, huyện Yên Định)	19	IV
-	Từ ngã Ba Bông đến cầu Hoàng Long cách 200 m về phía hạ lưu (TP Thanh Hóa, huyện Hoằng Hóa, huyện Thiệu Hóa, huyện Yên Định, huyện Hà Trung)	17	III
4	Sông Tào(=S.Tào + S.Trường) (32 km)		
-	Từ Lạch Trường đến ngã Ba Trường Xá (huyện Hoằng Hóa, huyện Hậu Lộc)	8	III
-	Từ ngã Ba Trường Xá đến ngã Ba Hoằng Hà (huyện Hậu Lộc, huyện Hoằng Hóa)	6,5	III
-	Từ ngã Ba Hoằng Hà đến ngã Ba Sông Tào (huyện Hoằng Hóa, huyện Hậu Lộc)	17,5	III
5	Kênh Choán: Từ ngã Ba Hoằng Hà đến ngã Ba Hoằng Phụ (huyện Hoằng Hóa)	15	IV
6	Sông Lèn (51 km)		
-	Từ cầu Đò Lèn đến ngã Ba Bông (huyện Hà Trung, huyện Vĩnh Lộc)	11	III
-	Từ Cửa Lạch Sung đến cầu Đò Lèn (huyện Nga Sơn, huyện Hậu Lộc, Hà Trung)	40	I
7	Sông Yên (62 km)		
-	Từ Cửa Ghép đến Cầu Ghép (huyện Tĩnh Gia, huyện Quảng Xương)	12	II
-	Từ Cầu Ghép đến Cầu Vay (huyện Tĩnh Gia, huyện Quảng Xương, huyện Nông Cống)	50	IV

TT	Tuyến đường thủy nội địa	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật
8	Tuyến Lạch Bạng - Đảo Hòn Mê (huyện Tĩnh Gia)	20	I
II	Địa phương quản lý	569	
1	Sông Mã: Từ ngã Ba Vĩnh Ninh đến Cầu Na Sài (huyện Vĩnh Lộc, huyện Yên Định, huyện Cẩm Thủy, huyện Bá Thước, huyện Quan Hóa)	122	V
2	Sông Bưởi: (Thạch Thành, Vĩnh Lộc) 50,5 km		
-	Từ Kim Tân đến Thành Mỹ (huyện Thạch Thành)	25	V
-	Từ Kim Tân đến ngã Ba Vĩnh Ninh (huyện Vĩnh Lộc, huyện Thạch Thành)	25,5	IV
3	Sông Chu (57 km)		
-	Từ ngã Ba Đầu đến Cầu Vạn Hà (huyện Thiệu Hóa)	10	III
-	Từ Cầu Vạn Hà đến Đập Bái Thượng (huyện Thiệu Hóa, huyện Thọ Xuân, huyện Thường Xuân, huyện Ngọc Lặc)	47	IV
4	Sông Cầu Chày: Từ ngã Ba Châu Chướng đến Cầu Si (huyện Yên Định, huyện Thiệu Hóa)	15,5	V
5	Sông Càn (18 km)		
-	Từ phao số 0 đến hạ lưu cầu Sông Càn	7,8	II
-	Từ cầu Sông Càn đến cầu Điền Hộ	10,2	V
6	Sông Nhồi: Từ ngã Ba Bến Ngự đến Cầu Vạy (TP Thanh Hóa, huyện Quảng Xương, huyện Đông Sơn, huyện Nông Cống)	25	VI
7	Sông Lục Giang: Từ ngã Ba Nấp đến Âu Đông Tân (TP Thanh Hóa)	7	VI
8	Sông Cầu Quan: Từ ngã Ba Vua Bà đến Chợ Nưa (huyện Nông Cống)	29	VI
9	Sông Chuối: Từ ngã Ba Cây Sơ đến ngã Ba Cầu Vạn Hòa (huyện Nông Cống)	29	V
10	Sông Hoàng: Từ ngã Ba Ngọc Trà đến ngã Ba Sông Hoàng (huyện Quảng Xương)	16	V
11	Lòng hồ sông Mực - vườn QG Bến En (huyện Như Thanh)	36	I
12	Lòng hồ Cửa Đạt (huyện Thường Xuân)	43	I
13	Lòng hồ Thủy điện Trung Sơn (huyện Quan Hóa, Mường Lát)	46,5	V
14	Lạch Hới - Đảo Nẹ (huyện Hoằng Hóa, Hậu Lộc)	17	IV
15	Lòng Hồ thủy điện Hồi Xuân (huyện Quan Hóa)	40	V
16	Sông bạng: Từ cảng cá Lạch Bạng đến cầu Hồ (Nghệ Sơn)	17,5	III




Phụ lục IV
DỰ KIẾN CÁC MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN ĐIỆN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA THỜI KỲ 2021 - 2030

Kèm theo Quyết định số 153/QĐ-TTg
ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên dự án	Địa điểm	Công suất dự kiến	
			MW	MWp
I	Điện mặt trời			
1	ĐMT Ngọc Lặc	Huyện Ngọc Lặc	45	
2	ĐMT Yên Định mở rộng	Huyện Yên Định	30	42
3	ĐMT Đồng Thịnh	Huyện Ngọc Lặc		44
4	ĐMT Cẩm Thủy	Huyện Cẩm Thủy		48
5	ĐMT Công Chính	Huyện Nông Cống	50	
6	ĐMT Yên Lạc	Huyện Như Thanh	40	
7	ĐMT Cao Ngọc	Huyện Ngọc Lặc	40	
8	ĐMT Lam Sơn	Huyện Ngọc Lặc		200
9	ĐMT Yên Định 1	Huyện Yên Định		48
10	ĐMT Yên Định 2	Huyện Yên Định		49,8
11	ĐMT Long Sơn - Thanh Hoá	Thị xã Bim Sơn và huyện Hà Trung	150	
II	Điện gió			
1	Điện gió Bắc Phương - Nghi Sơn	Thị xã Nghi Sơn	100	
2	Điện gió Hải Lâm	Thị xã Nghi Sơn	49,5	
3	Điện gió Thanh Phú	Thị xã Nghi Sơn	49,5	
4	Điện gió Thái Hải Hùng	Huyện Quảng Xương	500	
5	Nhà máy điện gió Nga Sơn	Huyện Nga Sơn	50	
6	Nhà máy điện gió Mường Lát	Huyện Mường Lát	500	
III	Thủy điện			
1	Thủy điện Hồi Xuân	Huyện Quan Hóa	102	
2	Thủy điện Cẩm Thủy 2	Huyện Cẩm Thủy	32	
3	Thủy điện Cẩm Hoàng	Huyện Cẩm Thủy	16	
4	Thủy điện Xuân Khao	Huyện Thường Xuân	7,5	
5	Thủy điện Sơn Lư	Huyện Quan Sơn	7	
6	Thủy điện Tam Thanh	Huyện Quan Sơn	7	
7	Thủy điện Bản Khả	Huyện Quan Sơn	7	
8	Thủy điện Mường Min	Huyện Quan Sơn	13	
9	Thủy điện Sơn Điện	Huyện Quan Sơn	13	

TT	Tên dự án	Địa điểm	Công suất dự kiến	
			MW	MWp
10	Thủy điện Nam Động 1	Huyện Quan Hóa	12	
11	Thủy điện Nam Động 2	Huyện Quan Hóa	12	
12	Thủy điện Sông Âm	Huyện Lang Chánh	14	
13	Thủy điện Tén Tản	Huyện Mường Lát	12	
14	Thủy điện Mường Lát	Huyện Mường Lát	30	
IV	Năng lượng khác			
1	Trung tâm Điện - Khí LNG Nghi Sơn	Thị xã Nghi Sơn	9.600	
2	Trung tâm Điện - Khí LNG Thanh Hoá	Thị xã Nghi Sơn	9.600	
3	Hệ thống phát điện tận dụng nhiệt dư xi măng Nghi Sơn	Thị xã Nghi Sơn	20	
4	Tận dụng nhiệt khí thải để phát điện - Vicem Bim Sơn	Thị xã Bim Sơn	14	
V	Điện sinh khối			
1	ĐSK Như Thanh	Huyện Như Thanh	10	
2	ĐSK Cẩm Thủy	Huyện Cẩm Thủy	20	
3	ĐSK Thanh Hoá 1	Huyện Bá Thước	50	
4	ĐSK Thanh Hoá 2	Huyện Ngọc Lặc	60	
5	ĐSK Cẩm Sơn	Huyện Cẩm Thủy	6	
VI	Điện rác			
1	Điện rác Thọ Xuân	Huyện Thọ Xuân	12	
2	Điện rác Nghi Sơn	Thị xã Nghi Sơn	20	
3	Điện rác Bim Sơn	Thị xã Bim Sơn	18	

Ghi chú: Việc đầu tư các dự án phát triển nguồn điện trên địa bàn căn cứ vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.


Phụ lục V
DỰ KIẾN DANH MỤC TRẠM BIẾN ÁP 500KV, 220KV, 110KV
TỈNH THANH HOÁ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THỜI KỲ 2021 - 2030
 Quyết định số 153 /QĐ-TTg
 ngày 17 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên dự án
I	Trạm biến áp 500KV
1	Trạm biến áp 500KV Thanh Hoá cải tạo nâng công suất máy biến áp tổng công suất 1800MVA
2	Trạm biến áp 500KV Nghi Sơn cải tạo nâng công suất máy biến áp tổng công suất 1800MVA
II	Trạm biến áp 220KV
1	Cải tạo nâng quy mô công suất máy biến áp AT2 của trạm biến áp 220KV Bim Sơn từ 125MVA thành 250MVA
2	Xây dựng mới trạm biến áp 220KV KKT Nghi Sơn công suất 3x 250MVA
3	Xây dựng mới trạm biến áp 220KV Sầm Sơn công suất 250MVA
4	Xây dựng mới trạm biến áp 220KV Hậu Lộc công suất 250MVA
5	Xây dựng mới trạm biến áp 220KV Gang thép Nghi Sơn công suất 2x250MVA
6	Xây dựng mới trạm biến áp 220KV ĐG Thái Hải Hùng công suất 280MVA
7	Xây dựng mới trạm biến áp 220KV NMDG Mường Lát công suất 125MVA
8	Xây dựng mới trạm biến áp 220KV TĐ Mường Lát công suất 60MVA + đường dây 220kV mạch đơn TĐ Mường Lát - TĐ Trung Sơn, chiều dài khoảng 35 km
9	Xây dựng mới trạm biến áp 220KV Đồng Vàng công suất 2x250MVA
10	Xây dựng mới trạm biến áp 220KV Tĩnh Gia công suất 3x250MVA
III	Trạm biến áp 110KV
1	Cải tạo nâng công suất trạm biến áp 110 KV Sầm Sơn (thay máy biến áp T1 công suất 40MVA-110/35/22 thành 63MVA 110/35/22)
2	Cải tạo nâng công suất trạm biến áp 110 KV Tây Thành phố từ công suất 2x40MVA-110/35/22 thành 2x 63MVA 110/35/22
3	Cải tạo nâng công suất trạm biến áp 110 KV Quảng Xương từ công suất 2x40MVA-110/35/22 thành 2x 63MVA 110/35/22
4	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV Sầm Sơn 2 công suất 2x 63MVA-110/35/22
5	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV Nam Thành phố công suất (1x40+1x63) MVA-110/35/22
6	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV Bắc Thành phố công suất 2x 63MVA-110/35/22
7	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV NC Sầm Sơn công suất 2x 63MVA-110/35/22
8	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV Thành phố Thanh Hoá 2 công suất 2x 63MVA-110/35/22
9	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV Sầm Sơn 3 công suất 1x 63MVA-110/35/22

TT	Tên dự án
10	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV ĐTM TP Thanh Hoá công suất 1x 63MVA-22/110
11	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV Quảng Xương 2 công suất 2x 63MVA-110/35/22
12	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV KCN phía Tây thành phố công suất 3x 63MVA-110/35/22
13	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV KCN Lưu Bình công suất 3x 63MVA-110/35/22
14	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV KCN Lễ Môn công suất 1x 63MVA-110/22
15	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV KCN Đình Hương công suất 2x 63MVA-110/22
16	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV Sun beauty công suất 2x 63MVA-110/22
17	Cải tạo nâng công suất trạm biến áp 110 KV Tĩnh Gia (thay máy biến áp T1 công suất 40MVA-110/35/22 thành 63MVA 110/35/22)
18	Cải tạo nâng công suất trạm biến áp 110 KV Tĩnh Gia 2 (lắp thêm máy biến áp T2 công suất 40MVA-110/35/22)
19	Cải tạo nâng công suất trạm biến áp 110 KV Bãi Trành (lắp thêm máy biến áp T2 công suất 40MVA-110/35/22)
20	Cải tạo nâng công suất trạm biến áp 110 KV XM Nghi Sơn (lắp thêm máy biến áp T3 công suất 20MVA-110/6.3)
21	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV Như Thanh công suất 2x40MVA-110/35/22
22	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV Tĩnh Gia 3 công suất 2x 63MVA-110/35/22
23	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV KCN Nghi Sơn 1 công suất 2x 40MVA-110/35/22
24	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV KCN Nghi Sơn 2 công suất 1x 63MVA-110/35/22
25	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV XM Đại Dương công suất 2x 63MVA-110/6.3
26	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV Bến En công suất 2x 40MVA-110/35/22
27	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV KCN Đồng Vàng 1 công suất 3x 63MVA-110/35
28	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV KCN Luyện Kim 2 công suất 5x 63MVA-110/22
29	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV KCN Luyện Kim 3 công suất 3x 63MVA-110/22
30	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV KCN Tượng Lĩnh công suất 2x 63MVA-110/35/22
31	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV ĐMT Công Chính công suất (1x63+1x40)MVA-22/110
32	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV ĐG Hải Lâm công suất 1x63-22/110
33	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV ĐG Thanh Phú công suất 1x63-22/110
34	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV KCN Bãi Trành công suất 2x 63MVA-110/35/22
35	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV NMĐR Nghi Sơn công suất 1x25 -110/22
36	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV KCN Đồng Vàng 2 công suất 4x 63MVA-110/35
37	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV KCN số 17 công suất 4x 63MVA-110/35/22
38	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV thép DST Nghi Sơn công suất 3x 63MVA-110/35
39	Cải tạo nâng công suất biến áp 110KV Ferrocrom từ công suất (2x16,5+10+6,3)MVA-110/10 lên (1x16.5+1x10+2x40)MVA-110/10
40	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV Ferrosilicon công suất 1x 63MVA-110/22
41	Cải tạo nâng công suất trạm biến áp 110 KV Hà Trung (nâng cấp máy biến áp T2 công suất 40MVA-110/35/22 thành 63MVA-110/35/22)

TT	Tên dự án
42	Cải tạo nâng công suất trạm biến áp 110 KV Bim Sơn (nâng cấp máy biến áp T1 công suất 25MVA-110/35/22 thành 63MVA-110/35/22)
43	Cải tạo nâng công suất trạm biến áp 110 KV KCN Hoàng Long (lắp thêm máy biến áp T2 công suất 63MVA-110/35/22)
44	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV Nga Sơn công suất (2x 40+1x63)MVA-110/35/22
45	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV Hậu lộc 2 công suất (1x 40+1x63)MVA-110/35/22
46	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV Hoàng Hoá 2 công suất (1x 40+1x63)MVA-110/35/22
47	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV Nga Sơn 2 công suất 1x63MVA-110/35/22
48	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV KCN Phú Quý công suất 3x63MVA-110/35/22
49	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV KCN Bim Sơn 1 công suất 3x63MVA-110/35/22
50	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV XM Long Sơn 2 công suất 2x31,5MVA-110/6
51	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV TNXM Long Sơn công suất 2x31,5MVA-110/6
52	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV nhà máy XLRTSH công suất 2x12,5MVA-10,5/110
53	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV Bim Sơn 2 công suất 1x63MVA-110/35/22
54	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV Điện rác Bim Sơn công suất 2x25MVA-10,5/110
55	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV lớp COFO công suất 1x25MVA-110/22
56	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV KCN Thiệu Hoá công suất 2x63MVA-110/35/22
57	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV KCN Hà Long công suất 4x63MVA-110/35/22
58	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV KCN Nga Tân công suất 3x63MVA-110/35/22
59	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV KCN Đa Lộc công suất 2x63MVA-110/35/22
60	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV KCN Hà Lĩnh công suất 4x63MVA-110/35/22
61	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV KCN Bim Sơn 2 (nam khu A) công suất 2x63MVA-110/35/22
62	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV KCN Bim Sơn 3 (bắc khu A) công suất 2x63MVA-110/35/22
63	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV Hà Trung 2 công suất 2x63MVA-110/35/22
64	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV KCN Bắc Hoàng Hoá công suất 2x40MVA-110/35/22
65	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV KCN 19 công suất 2x63MVA-110/35/22
66	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV KCN 20, 21, 22 công suất 4x63MVA-110/35/22
67	Cải tạo nâng công suất trạm biến áp 110 KV Yên Định (nâng cấp máy biến áp T1 công suất 40MVA-110/35/22 thành 63MVA-110/35/22)
68	Cải tạo nâng công suất trạm biến áp 110 KV Thọ Xuân (nâng cấp máy biến áp T1 công suất 25MVA-110/35/22 thành 40MVA-110/35/22)
69	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV Đông Sơn công suất 2x63MVA-110/35/22
70	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV Thiệu Hoá công suất 2x40MVA-110/35/22
71	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV KCN Lam Sơn 1 công suất 2x63MVA-110/35/22
72	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV Thường Xuân công suất 2x40MVA-110/35/22
73	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV Thọ Xuân 2 công suất 2x40MVA-110/35/22

TT	Tên dự án
74	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV KCN Lam Sơn 2 công suất 2x63MVA-110/35/22
75	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV Vĩnh Lộc công suất (1x40+1x63)MVA-110/35/22
76	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV Yên Định 2 công suất 1x63MVA-110/35/22
77	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV Yên Định 3 công suất 2x63MVA-110/35/22
78	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV Triệu Sơn 2 công suất 1x63MVA-110/35/22
79	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV KCN Yên Định công suất 2x63MVA-110/35/22
80	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV ĐTM Yên Định mở rộng công suất 1x40MVA-22/110
81	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV ĐTM Yên Định 1 và 2 công suất 2x63MVA-22/110
82	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV ĐTM Yên Lạc công suất 1x40MVA-22/110
83	Cải tạo nâng công suất trạm biến áp 110 KV Bá Thước (nâng cấp máy biến áp T1 công suất 25MVA-110/35/22 thành 40MVA-110/35/22)
84	Cải tạo nâng công suất trạm biến áp 110 KV Ngọc Lặc (nâng cấp máy biến áp T1 công suất 25MVA-110/35/22 thành 40MVA-110/35/22)
85	Cải tạo nâng công suất trạm biến áp 110 KV Cẩm Thủy (nâng cấp máy biến áp T1 công suất 40MVA-110/35/22 thành 63MVA-110/35/22, lắp thêm máy biến áp T2 công suất 40MVA-110/35/22)
86	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV Thạch Thành công suất 2x40MVA-110/35/22
87	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV Quan Hoá công suất (1x25+1x40)MVA-110/35/22.
88	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV Ngọc Lặc 2 công suất 2x40MVA-110/35/22
89	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV Quan Sơn công suất 1x25MVA-110/22
90	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV Thạch Thành 2 công suất 1x40MVA-110/35/22
91	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV NC Ngọc Lặc công suất 1x40MVA-110/35/22
92	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV TĐ Cẩm Thủy 2 công suất 1x25MVA-110/22
93	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV Lang Chánh công suất 1x40MVA-110/35/22
94	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV ĐMT Ngọc Lặc công suất 1x63MVA-22/110
95	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV ĐMT Đồng Thịnh công suất 2x25MVA-22/110
96	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV ĐMT Cẩm Thủy công suất 1x50MVA-22/110
97	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV ĐMT Cao Ngọc công suất 1x40MVA-22/110
98	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV ĐMT Lam Sơn công suất 1x63MVA-22/110
99	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV ĐSK Cẩm Thủy công suất 1x25MVA-22/110
100	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV KCN Thạch Quảng công suất 2x63MVA-110/35/22
101	Xây dựng mới trạm biến áp 110KV TL-TĐ Cẩm Hoàng công suất 1x25MVA 110/10 + đường dây 110KV mạch kép đầu nối TL-TĐ Cẩm Hoàng chuyển tiếp trên đường dây 110KV TBA 110kV Cẩm Thủy - TBA 220KV Bim Sơn, chiều dài khoảng 4km

Ghi chú: Việc đầu tư xây dựng các trạm biến áp, đường dây 500KV, 220KV phải căn cứ vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.



Phụ lục VI

**PHƯƠNG AN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CHỢ
TỈNH THANH HÓA THỜI KỲ 2021 - 2030**

Kèm theo Quyết định số 153/QĐ-TTg
ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên chợ	Địa điểm	Hạng chợ	
			Đến năm 2025	Đến năm 2030
	TỔNG TOÀN TỈNH		420	486
I	Thành phố Thanh Hoá		38	44
1	Chợ Trường Thi	Phường Trường Thi	II	II
2	Chợ Ba Bía (Chợ Bến Ngự)	Phường Trường Thi	III	III
3	Chợ Đình Hương	Phường Đông Thọ	I	I
4	Chợ Đông Thọ	Phường Đông Thọ	II	II
5	Chợ Bắc Cầu Sàng	Phường Nam Ngạn	III	III
6	Chợ Nam Ngạn	Phường Nam Ngạn	III	III
7	Chợ Rau quả	Phường Lam Sơn	II	II
8	Chợ Vườn Hoa	Phường Lam Sơn	I	I
9	Chợ Điện Biên	Phường Điện Biên	I	I
10	Chợ Nam Thành	Phường Đông Vệ	I	I
11	Chợ Tân An - Tân Bình	Phường Đông Vệ	II	II
12	Chợ Đông Vệ	Phường Đông Vệ	III	III
13	Chợ Quảng Hưng	Phường Quảng Hưng	III	III
14	Chợ KCN Lễ Môn	Phường Quảng Hưng	III	III
15	Chợ làng SOS	Phường Quảng Hưng	III	III
16	Chợ Huyện	Xã Long Anh	III	III
17	Chợ Rạm	Xã Long Anh	III	III
18	Chợ Tào	Phường Tào Xuyên	III	III
19	Chợ Chóp	Phường Tào Xuyên	III	III
20	Chợ Quảng Thắng	Phường Quảng Thắng	II	II
21	Chợ Tây Thành	Phường Tân Sơn	I	I
22	Chợ Cầu Đổng	Phường An Hưng	III	III
23	Chợ Nấp	Phường An Hưng	III	III
24	Chợ Voi	Phường Quảng Thịnh	III	III
25	Chợ Quảng Thịnh	Phường Quảng Thịnh	III	III
26	Chợ Quán Nam	Phường Quảng Thịnh	III	III
27	Chợ Trung tâm (Chợ Quảng Thành)	Phường Quảng Thành	III	III

TT	Tên chợ	Địa điểm	Hạng chợ	
			Đến năm 2025	Đến năm 2030
28	Chợ Thành Mai	Phường Quảng Thành	III	III
29	Chợ Phú Thọ	Phường Phú Sơn	III	III
30	Chợ Phú Sơn	Phường Phú Sơn	III	III
31	Chợ đầu mối Đông Hương	Phường Đông Hương	I	I
32	Chợ Đông Thành	Phường Đông Sơn	I	I
33	Chợ Đình	Phường Đông Cương	II	II
34	Chợ Giàng	Phường Thiệu Dương	III	III
35	Chợ Vòm	Phường Thiệu Khánh	III	III
36	Chợ Vân Nhung	Phường Đông Lĩnh	III	III
37	Chợ Mũi	Phường Quảng Tâm	II	II
38	Chợ Thiệu Vân	Xã Thiệu Vân	III	III
39	Chợ Ngọc Trạo	Phường Ngọc Trạo		III
40	Chợ Đô thị mới	Phường Đông Hương		III
41	Chợ Đông Hải (Chợ Nguyệt Viên)	Phường Đông Hải		III
42	Chợ Quảng Cát	Xã Quảng Cát		III
43	Chợ Đông Tân	Phường Đông Tân		III
44	Chợ Hoàng Đại	Xã Hoàng Đại		III
II	TP. Sầm Sơn		14	14
1	Chợ Cột Đò	Phường Trường Sơn	II	II
2	Chợ Chùa	Phường Quảng Tiến	III	III
3	Chợ Quảng Cư	Phường Quảng Cư	III	III
4	Chợ Mới	Phường Trung Sơn	II	II
5	Chợ Đầu mối Hải sản Cảng Hới	Phường Quảng Tiến	I	I
6	Chợ Quảng Đại	Xã Quảng Đại	III	III
7	Chợ Sông Đơ	Xã Quảng Vinh	III	III
8	Chợ Mới (Chợ Quảng Thọ)	Phường Quảng Thọ	III	III
9	Chợ Quảng Hùng	Xã Quảng Hùng	III	III
10	Chợ Xuân Phương (Chợ Quảng Châu)	Phường Quảng Châu	III	III
11	Chợ Cá (Chợ Quảng Vinh)	Xã Quảng Vinh	III	III
12	Chợ Bắc Sơn	Phường Bắc Sơn	III	III
13	Chợ khu dân cư mới phường Quảng Thọ	Phường Quảng Thọ	III	III

TT	Tên chợ	Địa điểm	Hạng chợ	
			Đến năm 2025	Đến năm 2030
14	Chợ Quảng Minh	Xã Quảng Minh	III	III
III	Thị xã Bim Sơn		7	7
1	Chợ Bim Sơn	Phường Ngọc Trạo	I	I
2	Chợ Ba Đình	Phường Ba Đình	III	III
3	Chợ 5 tầng	Phường Đông Sơn	III	III
4	Chợ Ruồi	Phường Lam Sơn	III	III
5	Chợ 53	Phường Lam Sơn	III	III
6	Chợ sinh vật cảnh và hoa quả	Phường Bắc Sơn	III	III
7	Chợ Quảng Trung	Phường Quang Trung	III	III
IV	Huyện Thọ Xuân		27	28
1	Chợ Đầu mối huyện Thọ Xuân	Thị trấn Thọ Xuân	II	II
2	Chợ Neo	Xã Bắc Lương	III	III
3	Chợ Vực	Xã Xuân Hồng	III	III
4	Chợ Láng	Xã Xuân Trường	III	III
5	Chợ Hương	Xã Thọ Hải	III	III
6	Chợ Đường	Xã Thọ Diên	III	III
7	Chợ Rạng	Xã Xuân Giang	III	III
8	Chợ Thạc	Xã Xuân Lai	III	III
9	Chợ Khu	Xã Trường Xuân	III	III
10	Chợ Sao Vàng	Thị trấn Sao vàng	II	II
11	Chợ Chủ Nhật	Xã Quảng Phú	III	III
12	Chợ Cham	Thị trấn Lam Sơn	III	III
13	Chợ Bái	Xã Xuân Bái	III	III
14	Chợ Mực Sơn	Thị trấn Lam Sơn	II	II
15	Chợ Đầm	Xã Xuân Thiên	III	III
16	Chợ Lược	Xã Thuận Minh	III	III
17	Chợ Đón Châu	Xã Thuận Minh	III	III
18	Chợ Sánh	Xã Thọ Lập	III	III
19	Chợ Đón	Xã Xuân Tín	III	III
20	Chợ Xuân Lập	Xã Xuân Lập	III	III
21	Chợ Dừa	Xã Xuân Phong	III	III
22	Chợ Phú	Thị trấn Thọ Xuân	III	III
23	Chợ Căng	Xã Xuân Hồng	III	III
24	Chợ Xuân Hưng	Xã Xuân Hưng	III	III
25	Chợ Xuân Tân	Xã Trường Xuân	III	III

TT	Tên chợ	Địa điểm	Hạng chợ	
			Đến năm 2025	Đến năm 2030
26	Chợ Hòm	Xã Xuân Hồng	III	III
27	Chợ Xuân Phú	Xã Xuân Phú		III
28	Chợ Xuân Yên	Xã Phú Xuân	III	III
V	Huyện Đông Sơn		13	15
1	Chợ Đâu mỗi phía Tây TP. Thanh Hóa	Thị trấn Rừng Thông	I	I
2	Chợ Thị trấn	Thị trấn Rừng Thông	II	II
3	Chợ Đồng Trãi	Xã Đông Ninh	III	III
4	Chợ Cống Chéo	Xã Đông Thịnh	III	III
5	Chợ Mộc Nhuận	Xã Đông Yên	III	III
6	Chợ Hòm	Xã Đông Hòa	III	III
7	Chợ Văn Thắng	Xã Đông Văn	III	III
8	Chợ Đình Vinh	Xã Đông Quang	III	III
9	Chợ Rùn	Xã Đông Khê	III	III
10	Chợ Bôn	Xã Đông Thanh	III	III
11	Chợ Đông Phú	Xã Đông Phú	III	III
12	Chợ Đông Nam	Xã Đông Nam	III	III
13	Chợ Đông Anh	Xã Đông Khê		III
14	Chợ Đông Tiến	Xã Đông Tiến		III
15	Chợ Đông Minh	Xã Đông Minh	III	III
VI	Huyện Nông Cống		22	29
1	Chợ Chùa Thông	Xã Tế Lợi	III	III
2	Chợ Tế Tân	Xã Tế Nông	III	III
3	Chợ Lạc	Xã Tế Nông	III	III
4	Chợ Thượng	Xã Trung Chính	III	III
5	Cầu Quan	Xã Trung Chính	III	III
6	Chợ Chuối	Thị trấn Nông Cống	I	I
7	Chợ Minh Thọ	Thị trấn Nông Cống	III	III
8	Chợ Ga	Xã Tượng Sơn	III	III
9	Chợ Tượng Văn	Xã Tượng Văn	III	III
10	Chợ ga Yên Thái	Xã Hoàng Giang	III	III
11	Chợ Gổ	Xã Thăng Bình	III	III
12	Chợ Trầu	Xã Công Liêm	III	III
13	Chợ Vạn Thành	Xã Thăng Long	III	III
14	Chợ Ga	Xã Minh Khôi	III	III
15	Chợ Trường Sơn	Xã Trường Sơn	III	III
16	Chợ Đồn	Xã Yên Mỹ	III	III

TT	Tên chợ	Địa điểm	Hạng chợ	
			Đến năm 2025	Đến năm 2030
17	Chợ Mực	Xã Vạn Thắng	III	III
18	Chợ Trường Bông	Xã Tế Thắng	III	III
19	Chợ Chuông	Xã Công Chính	III	III
20	Chợ Đình	Xã Trường Giang	III	III
21	Chợ Hón	Xã Minh Nghĩa	III	III
22	Chợ Trường Minh	Xã Trường Minh	III	III
23	Chợ Hoàng Sơn	Xã Hoàng Sơn		III
24	Chợ Tượng Lĩnh	Xã Tượng Lĩnh		III
25	Chợ Tân Khang	Xã Tân Khang		III
26	Chợ Đình	Xã Tân Phúc		III
27	Chợ Vạn Thiện	Xã Vạn Thiện		III
28	Chợ Tân Thọ	Xã Tân Thọ		III
29	Chợ Vạn Hòa	Xã Vạn Hòa		III
VII	Huyện Triệu Sơn		18	34
1	Chợ Quán Chua	Xã Thọ Vực	III	III
2	Chợ Giát	Thị trấn Triệu Sơn	I	I
3	Chợ Dân Lực	Xã Dân Lực	III	III
4	Chợ Gốm	Xã Đồng Tiến	III	III
5	Chợ Cầu Đất	Xã Vân Sơn	III	III
6	Chợ Nưa	Thị trấn Nưa	III	III
7	Chợ Thiệu	Xã Dân Lý	III	III
8	Chợ Mốc	Xã Minh Sơn	III	III
9	Chợ Sim	Xã Hợp Thành	III	III
10	Chợ Khuyến Nông	Xã Khuyến Nông	III	III
11	Chợ Nông Trường	Xã Nông Trường	III	III
12	Chợ Đà	Xã Thọ Dân	III	III
13	Chợ Song	Xã Thọ Ngọc	III	III
14	Chợ Thọ Bình	Xã Thọ Bình	III	III
15	Chợ Hào	Xã Thọ Phú	III	III
16	Chợ Cốc	Xã Xuân Lộc	III	III
17	Chợ Thọ Sơn	Xã Thọ Sơn	III	III
18	Chợ Đồng Lợi	Xã Đồng Lợi		III
19	Chợ Đồng Thắng	Xã Đồng Thắng		III
20	Chợ An Nông	Xã An Nông		III
21	Chợ Thái Hòa	Xã Thái Hòa		III
22	Chợ Dân Quyền	Xã Dân Quyền		III
23	Chợ Tiến Nông	Xã Tiến Nông		III

TT	Tên chợ	Địa điểm	Hạng chợ	
			Đến năm 2025	Đến năm 2030
24	Chợ Thọ Cường	Xã Thọ Cường		III
25	Chợ Thọ Tiến	Xã Thọ Tiến		III
26	Chợ Bình Sơn	Xã Bình Sơn		III
27	Chợ Xuân Thịnh	Xã Xuân Thịnh		III
28	Chợ Nông sản Hợp Lý	Xã Hợp Lý		III
29	Chợ Hợp Thắng	Xã Hợp Thắng		III
30	Chợ Xuân Thọ	Xã Xuân Thọ		III
31	Chợ Thọ Thế	Xã Thọ Thế		III
32	Chợ Triệu Thành	Xã Triệu Thành		III
33	Chợ Thọ Tân	Xã Thọ Tân		III
34	Chợ Hợp Tiến	Xã Hợp Tiến	III	III
VIII	Huyện Quảng Xương		25	25
1	Chợ Hội	Xã Quảng Ngọc	III	III
2	Chợ Lãng	Xã Quảng Yên	II	II
3	Chợ Lý	Xã Quảng Hợp	III	III
4	Chợ Bùì	Xã Quảng Giao	III	III
5	Chợ Sông Hoàng	Xã Quảng Trung	III	III
6	Chợ Trung Tâm	Xã Quảng Thái	III	III
7	Chợ Đình	Xã Quảng Lộc	III	III
8	Chợ Nguyễn	Xã Quảng Hoà	III	III
9	Chợ Ghép	Xã Quảng Chính	II	II
10	Chợ Lưu Vệ	Thị trấn Tân Phong	III	III
11	Chợ Thị trấn	Thị trấn Tân Phong	II	II
12	Chợ Cống Trúc	Xã Quảng Bình	III	III
13	Chợ Vàng	Xã Quảng Vọng	III	III
14	Chợ Mom	Xã Quảng Nham	III	III
15	Chợ Quán	Xã Quảng Lưu	III	III
16	Chợ Đại	Xã Quảng Hải	III	III
17	Chợ Trời	Xã Quảng Văn	III	III
18	Chợ Trường	Xã Quảng Trường	III	III
19	Chợ Sông	Xã Quảng Long	III	III
20	Chợ Sôtô (Chợ Đò)	Xã Tiên Trang	II	II
21	Chợ Cảnh	Xã Quảng Trạch	III	III
22	Chợ Quảng Thạch	Xã Quảng Thạch	III	III
23	Chợ Quảng Đức	Xã Quảng Đức	III	III
24	Chợ Làng Hà	Xã Quảng Khê	III	III
25	Chợ Quảng Nham	Xã Quảng Nham	III	III

TT	Tên chợ	Địa điểm	Hạng chợ	
			Đến năm 2025	Đến năm 2030
IX	Huyện Hà Trung		16	17
1	Chợ Lèn	Thị trấn Hà Trung	I	I
2	Chợ Vừng	Xã Yên Dương	III	III
3	Chợ Đồng Hà	Xã Hà Bình	III	III
4	Chợ Thanh Xá	Xã Hà Lĩnh	III	III
5	Chợ Nga Châu	Xã Hà Châu	III	III
6	Chợ Gũ	Xã Lĩnh Toại	III	III
7	Chợ Mậu Yên	Xã Hà Lai	III	III
8	Chợ Đền	Xã Hà Long	II	II
9	Chợ Hà Thanh (chợ Đụn)	Xã Hoạt Giang	III	III
10	Chợ Láng (chợ Hà Vân)	Xã Hoạt Giang	III	III
11	Chợ Đồng Ô	Xã Hà Tiến	III	III
12	Chợ Bái Cầm	Xã Hà Tiến	III	III
13	Chợ Dừa	Xã Hà Vinh	III	III
14	Chợ Đô Mỹ	Xã Hà Tân	III	III
15	Chợ Phong Vân	Thị trấn Hà Trung	III	III
16	Chợ Đình Trung	Xã Yên Dương	III	III
17	Chợ Yên Sơn	Xã Yên Sơn		III
X	Huyện Nga Sơn		12	13
1	Chợ Thị trấn Nga Sơn	Thị trấn Nga Sơn	II	II
2	Chợ Tư Si	Xã Nga Phương	III	III
3	Chợ Điền Hộ	Xã Nga Điền	III	III
4	Chợ Hoàng	Xã Nga Văn	III	III
5	Chợ Viêng	Xã Nga Trường	III	III
6	Chợ Hói Đào	Xã Nga Liên	III	III
7	Chợ Hòm Giún	Xã Nga Giáp	III	III
8	Chợ Ba Đình	Xã Ba Đình	III	III
9	Chợ Bạch Cầu	Xã Nga Bạch	III	III
10	Chợ Nga Thủy	Xã Nga Thủy	III	III
11	Chợ Tam Linh	xã Nga Văn và thị trấn Nga Sơn	III	III
12	Chợ xã Nga Tân	Xã Nga Tân		II
13	Chợ Nga Thanh	Xã Nga Thanh	III	III
XI	Huyện Yên Định		27	27
1	Chợ Bản	Xã Định Long	II	II
2	Chợ Kiều	Xã Yên Trường	II	II
3	Chợ Quán Lão	Thị trấn Quán Lão	II	II

TT	Tên chợ	Địa điểm	Hạng chợ	
			Đến năm 2025	Đến năm 2030
4	Chợ Bùi	Xã Yên Phú	III	III
5	Chợ Yên Lâm	Thị trấn Yên Lâm	III	III
6	Chợ Đồn	Thị trấn Yên Tâm	III	III
7	Chợ Yên Giang	Xã Yên Phú	III	III
8	Chợ Quý Lộc	Xã Quý Lộc	III	III
9	Chợ Bồi	Xã Yên Thọ	III	III
10	Chợ Bái	Xã Yên Trường	III	III
11	Chợ Hôm	Xã Yên Phong	III	III
12	Chợ Hưng	Xã Yên Thái	III	III
13	Chợ Yên Thịnh	Xã Yên Thịnh	III	III
14	Chợ Chiềng	Xã Yên Ninh	III	III
15	Chợ Cát	Xã Yên Lạc	III	III
16	Chợ Định Tăng	Xã Định Tăng	III	III
17	Chợ Nhi	Xã Định Hoà	III	III
18	Chợ Bái Ân	Xã Định Thành	III	III
19	Chợ Định Công	Xã Định Công	III	III
20	Chợ Hoành	Xã Định Tân	III	III
21	Chợ Định Tiến	Xã Định Tiến	III	III
22	Chợ Định Liên (Chợ Đền)	Xã Định Liên	III	III
23	Chợ Sét	Xã Định Hải	III	III
24	Chợ Cầu Si	Xã Định Bình	III	III
25	Chợ Thống Nhất	Thị trấn Thống Nhất	III	III
26	Chợ Cầu Hạ Mã	Xã Định Hưng	III	III
27	Chợ Quảng Hán	Xã Yên Hùng	III	III
XII	Huyện Thiệu Hoá		21	21
1	Chợ Vạn Hà	Thị trấn Thiệu Hóa	II	II
2	Chợ Cường	Xã Thiệu Quang	III	III
3	Chợ Trịnh	Xã Thiệu Hợp	III	III
4	Chợ Thiệu Châu	Xã Tân Châu	III	III
5	Chợ Đu	Xã Thiệu Chính	III	III
6	Chợ Lãng	Xã Thiệu Ngọc	III	III
7	Chợ Góc Cáo	Xã Thiệu Phú	III	III
8	Chợ Dị	Xã Thiệu Trung	III	III
9	Chợ Là	Xã Thiệu Tiến	III	III
10	Chợ Hậu Hiền	Xã Minh Tâm	III	III
11	Chợ Vước	Xã Thiệu Công	III	III

TT	Tên chợ	Địa điểm	Hạng chợ	
			Đến năm 2025	Đến năm 2030
12	Chợ Đại Bái	Xã Thiệu Giao	III	III
13	Chợ Quán Trố	Xã Thiệu Long	III	III
14	Chợ Trung Thôn	Xã Thiệu Giang	III	III
15	Chợ Bèo	Xã Thiệu Thành	III	III
16	Chợ Chiêu (chợ Thái Hanh)	Xã Thiệu Hoà	III	III
17	Chợ Thiệu Vũ	Xã Thiệu Vũ	III	III
18	Chợ Thiệu Duy (Chợ Đầm)	Xã Thiệu Duy	III	III
19	Chợ Thiệu Nguyên	Xã Thiệu Nguyên	III	III
20	Chợ nông sản	Thị trấn Thiệu Hóa	III	III
21	Chợ Thiệu Viên	Xã Thiệu Viên	III	III
XIII	Huyện Hoằng Hoá		28	33
1	Chợ kết nối cung cầu nông sản sạch	Xã Hoằng Thịnh	II	II
2	Chợ Bút	Thị trấn Bút Sơn	II	II
3	Chợ Quảng	Xã Hoằng Lộc	II	II
4	Chợ Vực	Xã Hoằng Ngọc	II	II
5	Chợ Chiềng	Xã Hoằng Giang	III	III
6	Chợ Vàng	Xã Hoằng Xuân	III	III
7	Chợ Chùa Gia	Xã Hoằng Phượng	III	III
8	Chợ Góc Cáo	Xã Hoằng Phú	III	III
9	Chợ Đùng	Xã Hoằng Quý	III	III
10	Chợ Già	Xã Hoằng Kim	III	III
11	Chợ Thị Tứ	Xã Hoằng Trung	III	III
12	Chợ Đình	Xã Hoằng Cát	III	III
13	Chợ Quý Chử (Chợ Tổ)	Xã Hoằng Quý	III	III
14	Chợ Vĩnh	Xã Hoằng Hợp	III	III
15	Chợ Bến	Xã Hoằng Hà	III	III
16	Chợ Chùa	Xã Hoằng Đạt	III	III
17	Chợ Hòm Sung	Xã Hoằng Đồng	III	III
18	Chợ Đền	Xã Hoằng Thắng	III	III
19	Chợ Mới Lam	Xã Hoằng Trạch	III	III
20	Chợ Chùa Trào	Xã Hoằng Lưu	III	III
21	Chợ Rọc	Xã Hoằng Châu	III	III
22	Chợ Nghè	Xã Hoằng Thịnh	III	III
23	Chợ Hón	Xã Hoằng Hải	III	III

TT	Tên chợ	Địa điểm	Hạng chợ	
			Đến năm 2025	Đến năm 2030
24	Chợ Hoàng Trường	Xã Hoàng Trường	III	III
25	Chợ Dọc	Xã Hoàng Đông	III	III
26	Chợ Hà	Xã Hoàng Thanh	III	III
27	Chợ Bến	Xã Hoàng Phụ	III	III
28	Chợ Hoàng Đức	Xã Hoàng Đức	III	III
29	Chợ Hoàng Yên	Xã Hoàng Yên		III
30	Chợ Hoàng Tiến	Xã Hoàng Tiến		III
31	Chợ Hoàng Thắng	Xã Hoàng Thắng		III
32	Chợ Hoàng Trinh	Xã Hoàng Trinh		III
33	Chợ đầu mối phía Bắc TP Thanh Hóa	Xã Hoàng Cát, xã Hoàng Quý		
34	Chợ xã Hoàng Xuyên	Xã Hoàng Xuyên		III
XIV	Huyện Hậu Lộc		20	20
1	Chợ Nghè	Xã Hoa Lộc	II	II
2	Chợ Hoa Trung	Xã Hoa Lộc	III	III
3	(Chợ Cá) Chợ hải sản Hòa Lộc	Xã Hoà Lộc	II	II
4	Chợ Sơn	Xã Tiến Lộc	III	III
5	Chợ Hưng Lộc	Xã Hưng Lộc	III	III
6	Chợ Phú	Xã Thuần Lộc	III	III
7	Chợ Diêm Phố	Xã Ngư Lộc	III	III
8	Chợ cá Minh Lộc	Xã Minh Lộc	III	III
9	Chợ Lãi	Xã Lộc Sơn	III	III
10	Chợ Cầu Sài	Xã Thuần Lộc	III	III
11	Chợ Đa Lộc	Xã Đa Lộc	III	III
12	Chợ Hồ	Xã Phong Lộc	III	III
13	Chợ Vích	Xã Hải Lộc	III	III
14	Chợ Chùa	Xã Cầu Lộc	III	III
15	Chợ Phú Điền	Xã Triệu Lộc	III	III
16	Chợ Mới	Xã Quang Lộc	III	III
17	Chợ Chiều	Thị trấn Hậu Lộc	III	III
18	Chợ Đại Lộc	Xã Đại Lộc	III	III
19	Chợ Thành Lộc	Xã Thành Lộc	III	III
20	Chợ Cầu Lạt	Xã Tuy Lộc	III	III
XV	Thị xã Nghi Sơn		25	28
1	Chợ Còng	Phường Hải Hòa	I	I
2	Chợ Kho	Phường Hải Ninh	II	II

TT	Tên chợ	Địa điểm	Hạng chợ	
			Đến năm 2025	Đến năm 2030
3	Chợ Hải châu	Phường Hải Châu	III	III
4	Chợ Chèo	Xã Thanh Sơn	III	III
5	Chợ Đông Lý	Xã Ngọc Lĩnh	III	III
6	Chợ Các Sơn	Xã Các Sơn	III	III
7	Chợ Nền (Chợ Mới)	Xã Các Sơn	III	III
8	Chợ Cung	Phường Tân Dân	III	III
9	Chợ Thượng Hải	Phường Hải Thanh	III	III
10	Chợ Hải Bình	Phường Hải Bình	II	II
11	Chợ Trúc	Phường Xuân Lâm	III	III
12	Chợ Trường Lâm	Xã Trường Lâm	III	III
13	Chợ Phú Lâm	Xã Phú Lâm	III	III
14	Chợ Phú Sơn	Xã Phú Sơn	III	III
15	Chợ Tân Trường	Xã Tân Trường	III	III
16	Chợ Mai Lâm	Xã Mai Lâm	III	III
17	Chợ Hải Thượng	Phường Hải Thượng	III	III
18	Chợ Đoàn (Chợ Diệc)	Phường Tĩnh Hải	III	III
19	Chợ Hải Hà	Xã Hải Hà	III	III
20	Chợ Nghi Sơn	Xã Nghi Sơn	III	III
21	Chợ Thông	Xã Tùng Lâm	III	III
22	Chợ Hải Yên	Xã Hải Yên	III	III
23	Chợ Bình Minh	Phường Bình Minh	III	III
24	Chợ Hải sản KKT Nghi Sơn	Phường Hải Bình	III	III
25	Chợ Hải sản	Phường Hải Thanh	III	III
26	Chợ Hải Hòa	Phường Hải Hòa		III
27	Chợ Trúc Lâm	Phường Trúc Lâm		III
28	Chợ Hải Lĩnh	Phường Hải Lĩnh		III
XVI	Huyện Vĩnh Lộc		10	10
1	Chợ Giáng	Thị trấn Vĩnh Lộc	II	II
2	Chợ Cung	Xã Minh Tân	III	III
3	Chợ Hang	Xã Vĩnh An	III	III
4	Chợ Bìn	Xã Vĩnh Hòa	III	III
5	Chợ Còng	Xã Vĩnh Hưng	III	III
6	Chợ Eo Lê	Xã Vĩnh Quang	III	III
7	Chợ trung tâm xã Vĩnh Hùng	Xã Vĩnh Hùng	III	III
8	Chợ Hôm	Xã Vĩnh Thịnh	III	III

TT	Tên chợ	Địa điểm	Hạng chợ	
			Đến năm 2025	Đến năm 2030
9	Chợ Bồng	Xã Minh Tân	III	III
10	Chợ Vĩnh Long	Xã Vĩnh Long	III	III
XVII	Huyện Thạch Thành		22	26
1	Chợ Thạch Quảng	Xã Thạch Quảng	III	III
2	Chợ Thành Mỹ	Xã Thành Mỹ	III	III
3	Chợ Thành Vinh	Xã Thành Vinh	III	III
4	Chợ Thành Công	Xã Thành Công	III	III
5	Chợ Thạch Sơn	Xã Thạch Sơn	III	III
6	Chợ Yên Dạ	Xã Thạch Bình	III	III
7	Chợ Thành Trục	Xã Thành Trục	III	III
8	Chợ Phố Cát	Thị trấn Vân Du	III	III
9	Chợ Gốc Bàng	Xã Thạch Đồng	III	III
10	Chợ Bông	Xã Thành Tâm	III	III
11	Chợ Hoa Sói	Xã Thành Thọ	III	III
12	Chợ Bia	Xã Ngọc Trạo	III	III
13	Chợ Thành Long	Xã Thành long	III	III
14	Chợ Thành Kim	Thị trấn Kim Tân	III	III
15	Chợ Thị trấn	Thị trấn Kim Tân	III	III
16	Chợ Vân Du	Thị trấn Vân Du	III	III
17	Chợ Nông Trường	Xã Thạch Tân	III	III
18	Chợ Tiên Hương	Xã Thành Tân	III	III
19	Chợ Sỏi	Xã Thành Minh	III	III
20	Chợ Thạch Long	Xã Thạch Long	III	III
21	Chợ Thạch Cẩm	Xã Thạch Cẩm	III	III
22	Chợ Minh Hải	Xã Thành Minh	III	III
23	Chợ Thành An	Xã Thành An		III
24	Chợ Thạch Lâm	Xã Thạch Lâm		III
25	Chợ Thạch Tượng	Xã Thạch Tượng		III
26	Chợ Thành Yên	Xã Thành Yên		III
XVIII	Huyện Cẩm Thủy		15	15
1	Chợ Vạc	Xã Cẩm Thành	III	III
2	Chợ Chiềng Đồng	Xã Cẩm Thạch	III	III
3	Chợ Cẩm Bình	Xã Cẩm Bình	III	III
4	Chợ TT Cẩm Thủy	Thị trấn Phong Sơn	II	II
5	Chợ Cẩm Phong	Thị trấn Phong Sơn	III	III
6	Chợ Cẩm Ngọc	Xã Cẩm Ngọc	III	III
7	Chợ Cẩm Châu	Xã Cẩm Châu	III	III

TT	Tên chợ	Địa điểm	Hạng chợ	
			Đến năm 2025	Đến năm 2030
8	Chợ Cẩm Tâm	Xã Cẩm Tâm	III	III
9	Chợ Cẩm Tân	Xã Cẩm Tân	III	III
10	Chợ Cẩm Vân	Xã Cẩm Vân	III	III
11	Chợ Cẩm Tú	Xã Cẩm Tú	III	III
12	Chợ Cẩm Quý	Xã Cẩm Quý	III	III
13	Chợ Cẩm Yên	Xã Cẩm Yên	III	III
14	Chợ Cẩm Phú	Xã Cẩm Phú	III	III
15	Chợ Cẩm Lương	Xã Cẩm Lương	III	III
XIX	Huyện Ngọc Lặc		18	20
1	Chợ Cống	Thị trấn Ngọc Lặc	II	II
2	Chợ Cao Ngọc	Xã Cao Ngọc	III	III
3	Chợ Vân Âm	Xã Vân Âm	III	III
4	Chợ Thạch Lập	Xã Thạch Lập	III	III
5	Chợ Quang Trung (Chợ Phố 1)	Thị trấn Ngọc Lặc	III	III
6	Chợ Quang Bái	Xã Quang Trung	III	III
7	Chợ Đồng Thịnh	Xã Đồng Thịnh	III	III
8	Chợ Lộc Thịnh	Xã Lộc Thịnh	III	III
9	Chợ Sông Âm	Xã Nguyệt Ân	III	III
10	Chợ Làng Bằng	Xã Phùng Giáo	III	III
11	Chợ Cò Me	Xã Phúc Thịnh	III	III
12	Chợ Ba Si	Xã Kiên Thọ	III	III
13	Chợ Lam Sơn	Xã Lam Sơn	III	III
14	Chợ Phố Châu	Xã Minh Sơn	III	III
15	Chợ Ngọc Liên	Xã Ngọc Liên	III	III
16	Chợ Mòn	Xã Ngọc Trung	III	III
17	Chợ Ngọc Sơn	Xã Ngọc Sơn	III	III
18	Chợ Ngọc Khê	Thị trấn Ngọc Lặc	III	III
19	Chợ Làng mới	Xã Mỹ Tân		III
20	Chợ Phùng Minh	Xã Phùng Minh		III
XX	Huyện Lang Chánh		3	5
1	Chợ Thị Trấn	Thị trấn Lang Chánh	II	II
2	Chợ Ngám (Chợ Yên Thắng)	Xã Yên Thắng	III	III
3	Chợ Giao Thiện	Xã Giao Thiện	III	III
4	Chợ Yên Khương	Xã Yên Khương		III
5	Chợ Lý Ái	Xã Đồng Lương		III

TT	Tên chợ	Địa điểm	Hạng chợ	
			Đến năm 2025	Đến năm 2030
XXI	Huyện Như Xuân		3	5
1	Chợ Yên Cát	Thị trấn Yên Cát	II	II
2	Chợ Thượng Ninh	Xã Thượng Ninh	III	III
3	Chợ TT cụm Bãi Trành Xuân Bình	Xã Bãi Trành	III	III
4	Chợ Xuân Hòa	Xã Xuân Hòa		III
5	Chợ Thanh Quân	Xã Thanh Quân		III
XXII	Huyện Như Thanh		14	14
1	Chợ Bến Sung	Thị trấn Bến Sung	II	II
2	Chợ Phú Phụng 1	Xã Phú Nhuận	III	III
3	Chợ TT Xuân Phúc	Xã Xuân Phúc	III	III
4	Chợ Xuân Khang	Xã Xuân Khang	III	III
5	Chợ Bái Đa	Xã Phụng Nghi	III	III
6	Chợ Đón	Xã Cán Khê	III	III
7	Chợ Tân Long	Xã Yên Lạc	III	III
8	Chợ Thanh Tân	Xã Thanh Tân	III	III
9	Chợ Trung Tâm	Xã Thanh Kỳ	III	III
10	Chợ Đập	Xã Yên Thọ	III	III
11	Chợ Mới	Xã Yên Thọ	III	
12	Chợ Bái Gạo	Xã Mậu Lâm	III	III
13	Chợ Xuân Du	Xã Xuân Du	III	III
14	Chợ Hải Long	Xã Hải Long		III
15	Chợ Xuân Thái	Xã Xuân Thái	III	III
XXIII	Huyện Thường Xuân		8	15
1	Chợ TT Thị trấn	Khu 3 - Thị trấn	II	II
2	Chợ BG Bát Mọt	Xã Bát Mọt	III	III
3	Chợ Lương Sơn	Xã Lương Sơn	III	III
4	Chợ Ngọc Phụng	Xã Ngọc Phụng	III	III
5	Chợ Ngọc Lâm	Khu 1 - Thị trấn	III	III
6	Chợ Đón	Xã Thọ Thanh	III	III
7	Chợ Nam Cao	Xã Xuân Cao	III	III
8	Chợ Khe Hạ	Xã Luận Thành	III	III
9	Chợ Xuân Chinh	Xã Xuân Chinh		III
10	Chợ Yên Nhân	Xã Yên Nhân		III
11	Chợ Xuân Lệ	Xã Xuân Lệ		III
12	Chợ Luận Khê	Xã Luận Khê		III
13	Chợ Xuân Thắng	Xã Xuân Thắng		III

TT	Tên chợ	Địa điểm	Hạng chợ	
			Đến năm 2025	Đến năm 2030
14	Chợ Xuân Dương	Xã Xuân Dương		III
15	Chợ Xuân Lộc	Xã Xuân Lộc		III
16	Chợ Vạn Xuân	Xã Vạn Xuân		
17	Chợ Tân Thành	Xã Tân Thành		
XXIV	Huyện Bá Thước		7	7
1	Chợ Đồng Tâm	Xã Thiết Ống	III	III
2	Chợ Km số 0	Xã Thiết Kế	III	III
3	Chợ Điền Lư	Xã Điền Lư	III	III
4	Chợ Ban Công	Xã Ban Công	III	III
5	Chợ Phố Đoàn	Xã Lũng Niêm	III	III
6	Chợ TT Cảnh Nàng	Thị trấn Cảnh Nàng	II	II
7	Chợ Lương Trung	Xã Lương Trung	III	III
XXV	Huyện Quan Hoá		2	4
1	Chợ huyện	Thị trấn Hồi Xuân	II	II
2	Chợ Trung Tâm	Xã Hiền Kiệt	III	III
3	Chợ Trung Tâm	Xã Thành Sơn		
4	Chợ Trung Sơn	Xã Trung Sơn		III
5	Chợ Xuân Phú	Xã Phú Nghiêm		
6	Chợ Thiên Phú	Xã Thiên Phú		III
XXVI	Huyện Quan Sơn		3	6
1	Chợ TT Quan Sơn	Thị trấn Quan Sơn	II	II
2	Chợ CK Na Mèo	Xã Na Mèo	II	II
3	Chợ BG Tam Thanh	Xã Tam Thanh	III	III
4	Chợ BG Sơn Điện	Xã Sơn Điện		III
5	Chợ Trung Hạ	Xã Trung Hạ		III
6	Chợ Mường Mìn	Xã Mường Mìn		
7	Chợ Trung Sơn	Xã Sơn Thủy		
8	Chợ Sơn Hà	Xã Sơn Hà		III
9	Chợ Tam Lư	Xã Tam Lư		
XXVII	Huyện Mường Lát		2	4
1	Chợ huyện	Thị trấn Mường Lát	II	II
2	Chợ Tén Tằn	Thị trấn Mường Lát	III	III

TT	Tên chợ	Địa điểm	Hạng chợ	
			Đến năm 2025	Đến năm 2030
3	Chợ Ta Lát (Chợ Tam Chung)	Xã Tam Chung		III
4	Chợ Quang Chiêu	Xã Quang Chiêu		
5	Chợ Trung Lý	Xã Trung Lý		
6	Chợ Mường Chanh	Xã Mường Chanh		
7	Chợ Pù Nhi	Xã Pù Nhi		
8	Chợ Nhi Sơn	Xã Nhi Sơn		III
9	Chợ Mường Lý	Xã Mường Lý		



Phụ lục VII
PHƯƠNG AN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI TRUNG TÂM
THƯƠNG MẠI ĐÌNH THANH HÓA THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 153/QĐ-TTg
ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)


TT	Tên	Địa điểm	Hạng trung tâm	
			Đến năm 2025	Đến năm 2030
	Toàn tỉnh: 36 trung tâm thương mại		15	21
I	Thành phố Thanh Hóa			
1	Trung tâm thương mại Vincom Trần Phú Thanh Hóa	Phường Điện Biên	I	
2	Trung tâm thương mại Điện Biên	Phường Điện Biên	I	
3	Trung tâm thương mại Vinaconex	Phường Lam Sơn	II	
4	Trung tâm thương mại Phú Sơn - Tân Sơn	Phường Phú Sơn, phường Tân Sơn		II
5	Trung tâm thương mại Đông Hương 2	Phường Đông Hương	II	
6	Trung tâm thương mại Nam Ngạn	Phường Nam Ngạn, phường Hàm Rồng		III
7	Trung tâm thương mại Đông Hải 1	Phường Đông Hải	III	
8	Trung tâm thương mại Đông Hải 2	Phường Đông Hải	III	
9	Trung tâm thương mại Quảng Thành	Phường Quảng Thành	III	
10	Trung tâm thương mại Quảng Tâm	Xã Quảng Tâm		III
II	Thành phố Sầm Sơn			
1	Trung tâm thương mại Trường Sơn	Phường Trường Sơn	I	
2	Trung tâm thương mại Trung Sơn	Phường Trung Sơn		II
3	Trung tâm thương mại Bắc Sơn	Phường Bắc Sơn		III
4	Trung tâm thương mại Quảng Tiến	Phường Quảng Tiến		III
III	Thị xã Bỉm Sơn			
1	Trung tâm thương mại nam Bỉm Sơn	Phường Quang Trung	I	
2	Trung tâm thương mại Ngọc Trạo	Phường Ngọc Trạo		III
IV	Huyện Thọ Xuân			
1	Trung tâm thương mại Thọ Xuân	Thị trấn Thọ Xuân		III
2	Trung tâm thương mại Lam Sơn	Thị trấn Lam Sơn	III	

TT	Tên	Địa điểm	Hạng trung tâm	
			Đến năm 2025	Đến năm 2030
V	Huyện Nông Cống			
1	Trung tâm thương mại Nông Cống	Thị trấn Nông Cống		III
VI	Huyện Triệu Sơn			
1	Trung tâm thương mại Giát	Thị trấn Triệu Sơn		III
2	Trung tâm thương mại Nưa	Xã Tân Ninh	III	
VII	Huyện Quảng Xương			
1	Trung tâm thương mại thị trấn Tân Phong	Thị trấn Tân Phong		III
2	Trung tâm thương mại Bắc Ghép	Xã Quảng Lợi, Quảng Nham		III
VIII	Huyện Nga Sơn			
1	Trung tâm thương mại Nga Sơn	Thị trấn Nga Sơn		III
IX	Huyện Yên Định			
1	Trung tâm thương mại Quán Lào	Thị trấn Quán Lào		III
X	Huyện Thiệu Hóa			
1	Trung tâm thương mại Vạn Hà	Thị trấn Vạn Hà		III
XI	Huyện Hoằng Hóa			
1	Trung tâm thương mại Bút Sơn	Thị trấn Bút Sơn		III
2	Trung tâm thương mại Hải Tiến	Khu du lịch Hải Tiến	III	
XII	Huyện Hậu Lộc			
1	Trung tâm thương mại Hậu Lộc	Thị trấn Hậu Lộc		III
XIII	Thị xã Nghi Sơn			
1	Trung tâm thương mại VinCom Tỉnh Gia	Phường Nguyễn Bình	III	
2	Trung tâm thương mại Hải Hoà	Khu du lịch Hải Hoà	III	
3	Trung tâm thương mại Hải Ninh	Phường Hải Ninh		III
XIV	Huyện Cẩm Thủy			
1	Trung tâm thương mại Phong Sơn	Thị trấn Phong Sơn		III
XV	Huyện Ngọc Lặc			
1	Trung tâm thương mại Ngọc Lặc	Thị trấn Ngọc Lặc	II	
XVI	Huyện Như Thanh			
1	Trung tâm thương mại Bến Sung	Thị trấn Bến Sung		III
XVII	Huyện Thường Xuân			
1	Trung tâm thương mại Thường Xuân	Thị trấn Thường Xuân		III

Phụ lục VIII
PHƯƠNG AN PHÁT TRIỂN CÁC KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI
TỈNH THANH HÓA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045
Kèm theo Quyết định số 153/QĐ-TTg
ngày 17 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Vị trí khu xử lý	Địa điểm
I	Khu xử lý liên huyện	
1	Khu xử lý tại xã Đông Nam, huyện Đông Sơn	Xã Đông Nam, huyện Đông Sơn
2	Khu xử lý tại xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn	Xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn
3	Khu xử lý thị xã Bim Sơn	Phường Đông Sơn, thị xã Bim Sơn
II	Khu xử lý tại các huyện	
1	Thành phố Sầm Sơn	Xã Quảng Minh, thành phố Sầm Sơn
2	Huyện Thọ Xuân	Xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân
3	Huyện Hậu Lộc	Xã Minh Lộc, huyện Hậu Lộc
4	Huyện Hà Trung	Xã Hà Đông, huyện Hà Trung
5	Huyện Hoằng Hóa	Xã Hoằng Xuân, huyện Hoằng Hóa
6	Huyện Nga Sơn	Xã Nga Giáp, huyện Nga Sơn
7	Huyện Quảng Xương (dừng hoạt động sau năm 2025)	Thị trấn Tân Phong, huyện Quảng Xương
8	Huyện Nông Cống	Thị trấn Nông Cống, huyện Nông Cống
9	Huyện Triệu Sơn	Xã Thái Hòa, xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn
10	Huyện Yên Định	
-	Vị trí 1: Xã Yên Lâm	Xã Yên Lâm, huyện Yên Định
-	Vị trí 2: Xã Yên Lạc	Xã Yên Lạc, huyện Yên Định
11	Huyện Thiệu Hóa	Xã Thiệu Thịnh, xã Thiệu Quang, huyện Thiệu Hóa
12	Huyện Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc
13	Huyện Thường Xuân	Thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân
14	Huyện Thạch Thành	Xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành
15	Huyện Như Thanh	Thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh
16	Huyện Như Xuân	Thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân
17	Huyện Cẩm Thủy	Thị trấn Phong Sơn, huyện Cẩm Thủy

TT	Vị trí khu xử lý	Địa điểm
18	Huyện Ngọc Lặc	Xã Minh Sơn, huyện Ngọc Lặc
19	Huyện Mường Lát	
-	Vị trí 1: Thị trấn Mường Lát	Thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát
-	Vị trí 2: Xã Nhi Sơn, huyện Mường Lát	Xã Nhi Sơn, huyện Mường Lát
20	Huyện Quan Sơn	
-	Vị trí 1: Thị trấn Sơn Lư	Thị trấn Sơn Lư, huyện Quan Sơn
-	Vị trí 2: Xã Na Mèo	Xã Na Mèo, huyện Quan Sơn
21	Huyện Quan Hóa	
-	Vị trí 1: Xã Phú Nghiêm	Xã Phú Nghiêm, huyện Quan Hóa
-	Vị trí 2: Xã Phú Lệ	Xã Phú Lệ, huyện Quan Hóa
22	Huyện Bá Thước	
-	Vị trí 1: Xã Ban Công	Xã Ban Công, huyện Bá Thước
-	Vị trí 2: Xã Điền Lư	Xã Điền Lư, huyện Bá Thước
23	Huyện Lang Chánh	
-	Vị trí 1: Thị trấn Lang Chánh và xã Đồng Lương	Thị trấn Lang Chánh, xã Đồng Lương, huyện Lang Chánh
-	Vị trí 2: Xã Yên Thắng	Xã Yên Thắng, huyện Lang Chánh

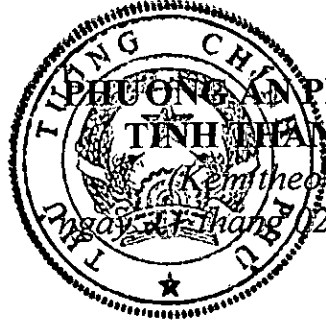

Phụ lục IX
PHƯƠNG AN PHÁT TRIỂN CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC
NGHỀ NGHIỆP MINH THANH HÓA THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 153/QĐ-TTg
ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Địa điểm
A	Giai đoạn 2021 - 2025	
I	Trường Cao đẳng	
1	Trường Cao đẳng Công nghiệp Thanh Hóa	TP. Thanh Hóa
2	Trường Cao đẳng Bách khoa Việt Nam	TP. Thanh Hóa
3	Trường Cao đẳng nghề Kinh tế công nghệ Vicet	TP. Thanh Hóa
4	Trường Cao đẳng Ngoại ngữ và Du lịch Việt Nam	TP. Thanh Hóa
5	Trường Cao đẳng Nông nghiệp Thanh Hóa	Huyện Triệu Sơn
6	Trường Cao đẳng nghề Nghi Sơn	TX. Nghi Sơn
7	Trường Cao đẳng y tế Thanh Hóa	TP. Thanh Hóa
8	Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật Công thương	TP. Thanh Hóa
9	Trường Cao đẳng Y Dược Hợp Lực	TP. Thanh Hóa
10	Trường Cao đẳng Y Dược Thăng Long	TP. Thanh Hóa
11	Trường Cao đẳng nghề Số 4 - Bộ Quốc phòng (cơ sở đào tạo tại Thanh Hóa)	TP. Thanh Hóa
12	Trường cao đẳng tư thục hoặc có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn các huyện Miền núi (cho phép thành lập mới)	Vùng miền núi
II	Trường trung cấp	
1	Trường Trung cấp nghề Thanh thiếu niên khuyết tật đặc biệt khó khăn	TP. Thanh Hóa
2	Trường Trung cấp nghề Miền núi Thanh Hoá	Huyện Ngọc Lặc
3	Trường Trung cấp nghề Thương mại Du lịch	TP. Thanh Hóa
4	Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải	TP. Thanh Hóa
5	Trường Trung cấp nghề Bim Sơn	TX. Bim Sơn
6	Trường Trung cấp nghề Nga Sơn	Huyện Nga Sơn
7	Trường Trung cấp nghề Kỹ nghệ	TP. Thanh Hóa
8	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Việt Trung	Huyện Quảng Xương
9	Trường Trung cấp nghề Hưng Đô	Huyện Thiệu Hóa
10	Trường Trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật Thanh Lịch	Huyện Hoằng Hóa
11	Trường Trung cấp nghề Thạch Thành	Huyện Thạch Thành
12	Trường Trung cấp Xây dựng Thanh Hóa	TX. Bim Sơn
13	Trường Trung cấp Bách nghệ	TP. Thanh Hóa

TT	Tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Địa điểm
14	Trường Trung cấp Y Dược Văn Hiến	TP. Thanh Hóa
15	Trường Trung cấp Công nghệ và Y dược Miền Trung	TP. Thanh Hóa
16	Trường trung cấp tự thực hoặc có vốn đầu tư nước ngoài (cho phép thành lập mới trên địa bàn TP. Thanh Hóa)	TP. Thanh Hóa
III	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp	
1	Trung tâm GDNN-GDTX Cẩm Thủy	Huyện Cẩm Thủy
2	Trung tâm GDNN-GDTX Hậu Lộc	Huyện Hậu Lộc
3	Trung tâm GDNN-GDTX Đông Sơn	Huyện Đông Sơn
4	Trung tâm GDNN-GDTX Vĩnh Lộc	Huyện Vĩnh Lộc
5	Trung tâm GDNN-GDTX Như Xuân	Huyện Như Xuân
6	Trung tâm GDNN-GDTX Nông Cống	Huyện Nông Cống
7	Trung tâm GDNN-GDTX Thiệu Hóa	Huyện Thiệu Hóa
8	Trung tâm GDNN-GDTX Triệu Sơn	Huyện Triệu Sơn
9	Trung tâm GDNN-GDTX Thọ Xuân	Huyện Thọ Xuân
10	Trung tâm GDNN-GDTX Thường Xuân	Huyện Thường Xuân
11	Trung tâm GDNN-GDTX Mường Lát	Huyện Mường Lát
12	Trung tâm GDNN-GDTX Sầm Sơn	TP. Sầm Sơn
13	Trung tâm GDNN-GDTX Hoằng Hóa	Huyện Hoằng Hóa
14	Trung tâm GDNN-GDTX Hà Trung	Huyện Hà Trung
15	Trung tâm GDNN-GDTX Như Thanh	Huyện Như Thanh
16	Trung tâm GDNN-GDTX Lang Chánh	Huyện Lang Chánh
17	Trung tâm GDNN-GDTX Bá Thước	Huyện Bá Thước
18	Trung tâm GDNN-GDTX Quan Sơn	Huyện Quan Sơn
19	Trung tâm GDNN-GDTX Quan Hóa	Huyện Quan Hóa
20	Trung tâm GDNN-GDTX Ngọc Lặc	Huyện Ngọc Lặc
21	Trung tâm GDNN-GDTX TX. Nghi Sơn	TX. Nghi Sơn
22	Trung tâm GDNN-GDTX Quảng Xương	Huyện Quảng Xương
23	Trung tâm GDNN-GDTX Yên Định	Huyện Yên Định
24	Trung tâm GDNN-GDTX TP. Thanh Hóa	TP. Thanh Hóa
25	Trung tâm hướng nghiệp dạy nghề và giới thiệu việc làm Thanh niên Thanh Hóa	TP. Thanh Hóa
26	Trung tâm dạy nghề tự thực Tuấn Hiến	TP. Thanh Hóa

TT	Tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Địa điểm
27	Trung tâm dạy nghề tư thục Hợp Lực	Huyện Quảng Xương
28	Trung tâm dạy nghề tư thục Phúc Khiêm	TP. Thanh Hóa
29	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp tư thục (cho phép thành lập mới)	Trên địa bàn tỉnh
B	Giai đoạn 2026 - 2030	
I	Trường cao đẳng	
1	Trường Cao đẳng Công nghiệp Thanh Hóa	TP. Thanh Hóa
2	Trường Cao đẳng Bách khoa Việt Nam	TP. Thanh Hóa
3	Trường Cao đẳng nghề Kinh tế công nghệ Vicet	TP. Thanh Hóa
4	Trường Cao đẳng Ngoại ngữ và Du lịch Việt Nam	TP. Thanh Hóa
5	Trường Cao đẳng Nông nghiệp Thanh Hóa	Huyện Triệu Sơn
6	Trường Cao đẳng Bim Sơn	TX. Bim Sơn
7	Trường Cao đẳng nghề Nghi Sơn	TX. Nghi Sơn
8	Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật Công thương	TP. Thanh Hóa
9	Trường Cao đẳng Y Dược Hợp Lực	TP. Thanh Hóa
10	Trường Cao đẳng Y Dược Thăng Long	TP. Thanh Hóa
11	Trường Cao đẳng nghề Số 4 - Bộ Quốc phòng (cơ sở đào tạo tại Thanh Hóa)	TP. Thanh Hóa
12	Trường Cao đẳng Miền núi Thanh Hoá	Huyện Ngọc Lặc
13	Trường Cao đẳng Nga Sơn	Huyện Nga Sơn
14	Trường Cao đẳng Thương mại Du lịch	TP. Thanh Hóa
15	Trường Cao đẳng Kỹ thuật y dược Thanh Hóa	TP. Thanh Hóa
16	Trường cao đẳng tư thục hoặc có vốn đầu tư nước ngoài đã được thành lập giai đoạn 2021- 2025	Vùng miền núi
II	Trường Trung cấp	
1	Trường Trung cấp nghề Thanh thiếu niên khuyết tật đặc biệt khó khăn	TP. Thanh Hóa
2	Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải	TP. Thanh Hóa
3	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Việt Trung	Huyện Quảng Xương
4	Trường Trung cấp nghề Hưng Đô	Huyện Thiệu Hóa
5	Trường Trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật Thanh Lịch	Huyện Hoằng Hóa
6	Trường Trung cấp nghề Thạch Thành	Huyện Thạch Thành
7	Trường Trung cấp nghề Kỹ nghệ	TP. Thanh Hóa
8	Trường Trung cấp Xây dựng Thanh Hóa	TX. Bim Sơn
9	Trường Trung cấp Bách nghệ	TP. Thanh Hóa
10	Trường Trung cấp tư thục Tuấn Hiền	TP. Thanh Hóa

TT	Tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Địa điểm
11	Trường trung cấp ngoài công lập hoặc có vốn đầu tư nước ngoài đã được cho phép thành lập mới từ giai đoạn 2021-2025	Các huyện đồng bằng
12	Trường trung cấp tư thục hoặc có vốn đầu tư nước ngoài (cho phép thành lập mới Vùng đồng bằng)	Các huyện đồng bằng
III	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp	
1	Trung tâm GDNN-GDTX Cẩm Thủy	Huyện Cẩm Thủy
2	Trung tâm GDNN-GDTX Hậu Lộc	Huyện Hậu Lộc
3	Trung tâm GDNN-GDTX Đông Sơn	Huyện Đông Sơn
4	Trung tâm GDNN-GDTX Vĩnh Lộc	Huyện Vĩnh Lộc
5	Trung tâm GDNN-GDTX Như Xuân	Huyện Như Xuân
6	Trung tâm GDNN-GDTX Nông Cống	Huyện Nông Cống
7	Trung tâm GDNN-GDTX Thiệu Hoá	Huyện Thiệu Hóa
8	Trung tâm GDNN-GDTX Triệu Sơn	Huyện Triệu Sơn
9	Trung tâm GDNN-GDTX Thọ Xuân	Huyện Thọ Xuân
10	Trung tâm GDNN-GDTX Thường Xuân	Huyện Thường Xuân
11	Trung tâm GDNN-GDTX Mường Lát	Huyện Mường Lát
12	Trung tâm GDNN-GDTX TP. Sầm Sơn	TP. Sầm Sơn
13	Trung tâm GDNN-GDTX Hoằng Hóa	Huyện Hoằng Hóa
14	Trung tâm GDNN-GDTX Hà Trung	Huyện Hà Trung
15	Trung tâm GDNN-GDTX Như Thanh	Huyện Như Thanh
16	Trung tâm GDNN-GDTX Lang Chánh	Huyện Lang Chánh
17	Trung tâm GDNN-GDTX Bá Thước	Huyện Bá Thước
18	Trung tâm GDNN-GDTX Quan Sơn	Huyện Quan Sơn
19	Trung tâm GDNN-GDTX Quan Hóa	Huyện Quan Hóa
20	Trung tâm GDNN-GDTX Ngọc Lặc	Huyện Ngọc Lặc
21	Trung tâm GDNN-GDTX Tĩnh Gia	TX. Nghi Sơn
22	Trung tâm GDNN-GDTX Quảng Xương	Huyện Quảng Xương
23	Trung tâm GDNN-GDTX Yên Định	Huyện Yên Định
24	Trung tâm GDNN-GDTX TP. Thanh Hóa	TP. Thanh Hóa
25	Trung tâm dạy nghề tư thục Hợp Lực	Huyện Quảng Xương
26	Trung tâm GDNN tư thục đã được cho phép thành lập giai đoạn 2021 - 2025	Trên địa bàn tỉnh
27	Trung tâm GDNN tư thục (cho phép thành lập mới tại TP. Thanh Hóa)	TP. Thanh Hóa
28	Trung tâm GDNN tư thục (cho phép thành lập mới tại Vùng Đồng bằng)	Vùng đồng bằng



Phụ lục X

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ
TỈNH THANH HÓA THỜI KỲ 2021 - 2030**

(Kèm theo Quyết định số 153/QĐ-TTg
ngày 21 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Năm 2020		Đến năm 2025		Đến năm 2030	
		Tên đô thị	Loại đô thị	Tên đô thị	Loại đô thị	Tên đô thị	Loại đô thị
I	Vùng 01						
1	TP. Thanh Hóa	TP. Thanh Hóa	I	Đô thị Thanh Hóa	I	Đô thị Thanh Hóa	I
2	Huyện Đông Sơn	TT. Đông Sơn	V				
3	TP. Sầm Sơn	TP. Sầm Sơn	III	TP. Sầm Sơn	III	TP. Sầm Sơn	III
4	Huyện Quảng Xương	TT. Tân Phong	V	TT. Tân Phong	V	TX. Quảng Xương	IV
				TT. Tiên Trang	V		
5	Huyện Hoằng Hóa	TT. Bút Sơn	V	TT. Bút Sơn	V	TX. Hoằng Hóa	IV
				TT. Hải Tiến	V		
II	Vùng 02						
1	Huyện Thọ Xuân	TT. Thọ Xuân	V	TT. Thọ Xuân	V	TX. Thọ Xuân	IV
		TT. Lam Sơn	V	TT. Lam Sơn	V		
		TT. Sao Vàng	V	TT. Sao Vàng	V		
				TT. Xuân Thiên	V		
2	Huyện Yên Định	TT. Quán Lào	V	TT. Quán Lào	IV	TT. Quán Lào	IV
		TT. Thống Nhất	V	TT. Thống Nhất	V	TT. Thống Nhất	V
				TT. Kiều	V	TT. Kiều	V
				TT. Yên Lâm	V	TT. Yên Lâm	V
				TT. Quý Lộc	V	TT. Quý Lộc	V
3	Huyện Thiệu Hóa	TT. Thiệu Hóa	V	TT. Thiệu Hóa	V	TT. Thiệu Hóa	IV
				TT. Hậu Hiền	V	TT. Hậu Hiền	V
4	Huyện Triệu Sơn	TT. Triệu Sơn	V	TT. Triệu Sơn	V	TT. Triệu Sơn	V
		TT. Nưa	V	TT. Nưa	V	TT. Nưa	V
				TT. Góm	V	TT. Góm	V
						TT. Sim	V
						TT. Đà	V

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Năm 2020		Đến năm 2025		Đến năm 2030	
		Tên đô thị	Loại đô thị	Tên đô thị	Loại đô thị	Tên đô thị	Loại đô thị
5	Huyện Thường Xuân	TT. Thường Xuân	V	TT. Thường Xuân	V	TT. Thường Xuân	V
				TT. Luận Thành	V	TT. Luận Thành	V
III	Vùng 03						
1	TX. Nghi Sơn	TX. Nghi Sơn	IV	TX. Nghi Sơn	IV	TP. Nghi Sơn	III
2	Huyện Nông Cống	TT. Nông Cống	V	TT. Nông Cống	V	TT. Nông Cống	V
				TT. Cầu Quan	V	TT. Cầu Quan	V
3	Huyện Như Thanh	TT. Bến Sung	V	TT. Bến Sung	V	TT. Bến Sung	V
4	Huyện Như Xuân	TT. Yên Cát	V	TT. Yên Cát	V	TT. Yên Cát	V
IV	Vùng 04						
1	TX. Bim Sơn	TX. Bim Sơn	III	TX. Bim Sơn	III	Đô thị Bim Sơn - Hà Trung	IV
2	Huyện Hà Trung	TT. Hà Trung	V	TT. Hà Trung	V		
				TT. Hà Long	V		
				TT. Hà Lĩnh	V		
3	Huyện Nga Sơn	TT. Nga Sơn	V	TT. Nga Sơn	V	TT. Nga Sơn	V
						TT. Hói Đào	V
4	Huyện Hậu Lộc	TT. Hậu Lộc	V	TT. Hậu Lộc	V	TT. Hậu Lộc	V
				Đô thị Ven biển	V	Đô thị Ven biển	V
5	Huyện Thạch Thành	TT. Kim Tân	V	TT. Kim Tân	V	TT. Kim Tân	V
		TT. Vân Du	V	TT. Vân Du	V	TT. Vân Du	V
				TT. Thạch Quảng	V	TT. Thạch Quảng	V
6	Huyện Vĩnh Lộc	TT. Vĩnh Lộc	V	TT. Vĩnh Lộc	V	TT. Vĩnh Lộc	V
					TT. Bồng	V	TT. Bồng
V	Vùng 05						
1	Huyện Ngọc Lặc	TT. Ngọc Lặc	IV	TT. Ngọc Lặc	IV	TT. Ngọc Lặc	IV
				TT. Ba Si	V	TT. Ba Si	V
						TT. Phó Châu	V
2	Huyện Lang Chánh	TT. Lang Chánh	V	TT. Lang Chánh	V	TT. Lang Chánh	V

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Năm 2020		Đến năm 2025		Đến năm 2030	
		Tên đô thị	Loại đô thị	Tên đô thị	Loại đô thị	Tên đô thị	Loại đô thị
3	Huyện Cẩm Thù	TT. Phong Sơn	V	TT. Phong Sơn	IV	TT. Phong Sơn	IV
				TT. Cẩm Tân	V	TT. Cẩm Tân	V
						TT. Cẩm Lương	V
4	Huyện Bá Thước	TT. Cảnh Nàng	V	TT. Cảnh Nàng	V	TT. Cảnh Nàng	V
5	Huyện Quan Hóa	TT. Hồi Xuân	V	TT. Hồi Xuân	V	TT. Hồi Xuân	V
						TT. Phú Lệ	V
6	Huyện Quan Sơn	TT. Quan Sơn	V	TT. Quan Sơn	V	TT. Quan Sơn	V
						TT. Na Mèo	V
7	Huyện Mường Lát	TT. Mường Lát	V	TT. Mường Lát	V	TT. Mường Lát	V



Phụ lục XI
PHƯƠNG AN PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP
TỈNH THANH HÓA THỜI KỲ 2021 - 2030
★ (Kèm theo Quyết định số 153 /QĐ-TTg
ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên khu kinh tế, khu công nghiệp	Theo Quyết định số 1699/QĐ-TTg và Công văn 2269/TTg-KTN (ha)	Diện tích đất dự kiến đến năm 2030 (ha)	Diện tích đất dự kiến sau năm 2030 (ha)
I	KHU KINH TẾ	106.000,00	106.000,00	155.880,53
1	KKT Nghi Sơn	106.000,00	106.000,00	106.000,00
2	KKT cửa khẩu Na Mèo			49.880,53
II	KHU CÔNG NGHIỆP	2.035,61	6.045,00	6.809,10
II.1	KCN đã có trong quy hoạch	2.035,61	1.424,20	1.818,30
1	KCN Lễ Môn	87,61	76,27	
2	KCN Đình Hương - Tây Bắc Ga	180,00	164,89	180,00
3	KCN Bim Sơn	566,00	412,40	525,00
4	KCN và đô thị Hoàng Long	286,00	43,00	43,00
5	KCN Thạch Quảng	100,00	5,64	120,00
6	KCN Ngọc Lặc	150,00	85,00	150,00
7	KCN Bãi Trành	116,00	100,00	146,00
8	KCN Lam Sơn - Sao Vàng	550,00	537,00	654,30
II.2	KCN trong KKT Nghi Sơn		2.339,30	
II.3	KCN bổ sung mới		2.281,50	4.990,80
1	KCN phía Tây TP. Thanh Hóa		535,84	650,00
2	KCN Phú Quý, huyện Hoằng Hóa		545,00	845,00
3	KCN Bắc Hoằng Hóa, huyện Hoằng Hóa		157,00	273,80
4	KCN Hà Long, huyện Hà Trung		93,65	550,00
5	KCN Lưu Bình, huyện Quảng Xương		200,00	470,00
6	KCN Tượng Lĩnh, huyện Nông Cống		200,00	350,00
7	KCN Giang Quang Thịnh, huyện Thiệu Hóa		300,00	300,00
8	KCN Nga Tân, huyện Nga Sơn		150,00	430,00
9	KCN Đa Lộc, huyện Hậu Lộc		100,00	250,00
10	KCN Phong Ninh, huyện Yên Định			450,00
11	KCN Hà Lĩnh, huyện Hà Trung			422,00



Phụ lục XII
PHƯƠNG AN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP
TỈNH THANH HÓA THỜI KỲ 2021 - 2030

Kiểm theo Quyết định số 153/QĐ-TTg
ngày 14 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích đất dự kiến (ha)	
			Đến năm 2030	Sau năm 2030
	TỔNG CỘNG		5.267,25	5.893,65
I	TP. Thanh Hoá		131,1	131,1
1	CCN phía Đông Bắc TP. Thanh Hóa	Phường Long Anh	19,5	19,5
2	CCN phía Bắc TP. Thanh Hóa	Phường Thiệu Dương	26,6	26,6
3	CCN phía Tây Nam TP. Thanh Hóa	Phường Quảng Thịnh, TP. Thanh Hóa; xã Quảng Trạch, thị trấn Tân Phong, huyện Quảng Xương	65,0	65,0
4	CCN làng nghề phía Tây TP. Thanh Hóa	Phường An Hưng	20,0	20,0
II	Thị xã Bỉm Sơn		81,0	81,0
1	CCN Đông Sơn I	Phường Đông Sơn	45,0	45,0
2	CCN Đông Sơn II	Phường Đông Sơn	36,0	36,0
III	Huyện Hà Trung		448,2	448,2
1	CCN Hà Phong I	Thị trấn Hà Trung	10,0	10,0
2	CCN Hà Lĩnh II	Xã Hà Lĩnh	50,0	50,0
3	CCN Hà Tân	Xã Hà Tân	50,0	50,0
4	CCN Hà Dương	Xã Yên Dương	25,4	25,4
5	CCN Hà Long I	Xã Hà Long	74,8	74,8
6	CCN Hà Long II	Xã Hà Long	74,0	74,0
7	CCN Hà Long III	Xã Hà Long	74,0	74,0
8	CCN Yên Sơn	Xã Yên Sơn	60,0	60,0
9	CCN Hà Vinh	Xã Hà Vinh	30,0	30,0
IV	Huyện Nông Cống		262,67	262,67
1	CCN Hoàng Sơn	Xã Hoàng Sơn	23,0	23,0
2	CCN Tượng Lĩnh	Xã Tượng Lĩnh, Thăng Bình	50,0	50,0
3	CCN Cầu Quan	Xã Trung Chính, Hoàng Sơn	55,30	55,30

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích đất dự kiến (ha)	
			Đến năm 2030	Sau năm 2030
4	CCN liên huyện Vạn Thắng - Yên Thọ	Xã Vạn Thắng, huyện Nông Công và xã Yên Thọ, huyện Như Thanh	49,87	49,87
5	CCN Tế Nông	Xã Tế Nông	40,0	40,0
6	CCN Tân Thọ	Xã Tân Thọ	44,5	44,5
V	Huyện Triệu Sơn		275,0	510,0
1	CCN Liên xã: Dân Lý, Dân Lực, Dân Quyền	Xã Dân Lý, Dân Lực, Dân Quyền	70,0	70,0
2	CCN Hợp Thắng I	Xã Hợp Thắng	70,0	70,0
3	CCN Đồng Thắng II	Xã Đồng Thắng	70,0	70,0
4	CCN Thọ Ngọc I	Xã Thọ Ngọc	50,0	50,0
5	CCN làng nghề Xuân Lộc	Xã Xuân Lộc	15,0	15,0
6	CCN Hợp Thắng II	Xã Hợp Thắng		70,0
7	CCN Hợp Thắng III	Xã Hợp Thắng		70,0
8	CCN Hợp Lý	Xã Hợp Lý		25,0
9	CCN Thọ Ngọc II	Xã Thọ Ngọc		70,0
VI	Huyện Thọ Xuân		540,0	540,0
1	CCN Xuân Lai	Xã Xuân Lai	75,0	75,0
2	CCN Thọ Minh	Xã Thọ Minh	40,0	40,0
3	CCN Thọ Nguyên	Xã Xuân Hồng	75,0	75,0
4	CCN Xuân Hòa - Thọ Hải	Xã Xuân Hòa, Thọ Hải	75,0	75,0
5	CCN Xuân Tín - Phú Xuân	Xã Xuân Tín, Phú Xuân	75,0	75,0
6	CCN Trường Xuân	Xã Trường Xuân	75,0	75,0
7	CCN Neo	Xã Nam Giang	75,0	75,0
8	CCN Xuân Phú	Xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân và xã Luận Thành, huyện Thường Xuân	50,0	50,0
VII	Huyện Yên Định		445,61	445,61
1	CCN Yên Lâm	Xã Yên Lâm	70,0	70,0
2	CCN số 1, thị trấn Quán Lào	Thị trấn Quán Lào	72,49	72,49
3	CCN Quý Lộc	Xã Quý Lộc	22,9	22,9
4	CCN số 2, thị trấn Quán Lào	Thị trấn Quán Lào, xã Định Tăng, Định Liên	72,00	72,00
5	CCN thị trấn Thống Nhất	Thị trấn Thống Nhất	28,6	28,6

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích đất dự kiến (ha)	
			Đến năm 2030	Sau năm 2030
6	CCN Định Công	Xã Định Công	19,4	19,4
7	CCN Định Thành	Xã Định Thành	40,0	40,0
8	CCN Kiều	Xã Yên Trường	50,2	50,2
9	CCN Định Hòa	Xã Định Hòa	70,0	70,0
VIII	Huyện Thiệu Hóa		141,14	141,14
1	CCN số 1 Vạn Hà	Xã Thiệu Phú	17,64	17,64
2	CCN số 2 Vạn Hà	Xã Thiệu Phú	23,5	23,5
3	CCN Hậu Hiền	Xã Minh Tâm	50,0	50,0
4	CCN Ngọc Vũ	Xã Thiệu Ngọc, Thiệu Vũ	50,0	50,0
IX	Huyện Đông Sơn		112,25	112,25
1	CCN Đông Văn	Xã Đông Văn	17,25	17,25
2	CCN Đông Tiến	Xã Đông Tiến	25,0	25,0
3	CCN Đông Ninh	Xã Đông Ninh	20,00	20,00
4	CCN Đông Phú	Xã Đông Phú	50,0	50,0
X	Huyện Vĩnh Lộc		92,8	92,8
1	CCN Vĩnh Minh	Xã Vĩnh Tân	30,0	30,0
2	CCN Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Hoà	62,8	62,8
XI	TP. Sầm Sơn		25,0	25,0
1	CCN phường Quảng Châu - Quảng Thọ	Phường Quảng Châu, Quảng Thọ	25,0	25,0
XII	Huyện Quảng Xương		341,8	401,8
1	CCN Tiên Trang	Xã Quảng Lợi, Quảng Lĩnh	50,0	50,0
2	CCN Nham - Thạch	Xã Quảng Thạch	16,80	16,80
3	CCN Cống Trúc	Xã Quảng Bình	75,0	75,0
4	CCN Quảng Yên	Xã Quảng Yên	60,0	60,0
5	CCN Quảng Ngọc	Xã Quảng Ngọc	60,0	60,0
6	CCN Quảng Khê - Quảng Chính	Xã Quảng Khê, Quảng Chính	20,0	20,0
7	CCN Tân Trạch	Xã Quảng Trạch, thị trấn Tân Phong	60,0	60,0
8	CCN Quảng Văn	Xã Quảng Văn		60,0
XIII	Huyện Hoằng Hoá		334,0	334,0
1	CCN Thái Thắng	Xã Hoằng Thái, Hoằng Thắng	50,0	50,0
2	CCN Hoằng Đông	Xã Hoằng Đông	30,0	30,0
3	CCN Hoằng Quý	Xã Hoằng Quý, Hoằng Hợp	55,0	55,0
4	CCN Phú Quý	Xã Hoằng Quý	74,0	74,0

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích đất dự kiến (ha)	
			Đến năm 2030	Sau năm 2030
5	CCN Hoàng Sơn	Xã Hoàng Sơn	50,0	50,0
6	CCN Đạt Tài	Xã Hoàng Hà, Hoàng Đạt	75,0	75,0
XIV	Huyện Hậu Lộc		433,0	433,0
1	CCN Hòa Lộc	Xã Hòa Lộc	19,0	19,0
2	CCN Thị trấn Hậu Lộc	Thị trấn Hậu Lộc	35,2	35,2
3	CCN Châu Lộc	Xã Triệu Lộc	55,8	55,8
4	CCN Tiến Lộc	Xã Tiến Lộc	75,0	75,0
5	CCN Song Lộc I	Xã Triệu Lộc	75,0	75,0
6	CCN Song Lộc II	Xã Đại Lộc, Triệu Lộc	75,0	75,0
7	CCN Quang Lộc	Xã Quang Lộc	30,0	30,0
8	CCN Liên - Hoa	Xã Liên Lộc, Hoa Lộc	40,0	40,0
9	CCN Thuần Lộc	Xã Thuần Lộc	28,0	28,0
XV	Huyện Nga Sơn		139,4	139,4
1	CCN Tư Sy	Ngã tư Nga Nhân, Nga Thạch, Nga Bạch	15,0	15,0
2	CCN Tam Linh	Xã Nga Mỹ	50,0	50,0
3	CCN Long Sơn	Xã Nga Tân	74,4	74,4
XVI	Huyện Ngọc Lặc		313,0	313,0
1	CCN Cao Lộc Thịnh	Xã Cao Lộc, Cao Thịnh	48,0	48,0
2	CCN Phúc Thịnh	Xã Phúc Thịnh	50,0	50,0
3	CCN Minh Tiến	Xã Minh Tiến	70,0	70,0
4	CCN Ngọc Sơn	Xã Ngọc Sơn	75,0	75,0
5	CCN Ngọc Trung	Xã Ngọc Trung	70,0	70,0
XVII	Huyện Cẩm Thủy		94,5	94,5
1	CCN Cẩm Tú	Xã Cẩm Tú	19,50	19,50
2	CCN Cẩm Châu	Xã Cẩm Châu	25,0	25,0
3	CCN Cẩm Sơn	Thị trấn Phong Sơn, xã Cẩm Yên	50,0	50,0
XVIII	Huyện Thạch Thành		195,0	485,0
1	CCN Vân Du I	Xã Thành Tâm	75,0	75,0
2	CCN Vân Du II	Thôn Vạn Bảo, xã Thành Tâm	50,0	50,0
3	CCN Thạch Bình	Xã Thạch Bình	70,00	70,00
4	CCN Thành Minh	Xã Thành Minh		70,0

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích đất dự kiến (ha)	
			Đến năm 2030	Sau năm 2030
5	CCN Thành Tân	Xã Thành Tân		50,0
6	CCN Thạch Sơn	Xã Thạch Sơn		50,0
7	CCN Ngọc Trạo	Xã Ngọc Trạo		50,0
8	CCN Thạch Quảng	Xã Thạch Quảng		70,0
XIX	Huyện Thường Xuân		220,0	261,4
1	CCN thị trấn Thường Xuân	Thị trấn Thường Xuân	25,0	25,0
2	CCN Khe Hạ	Xã Luận Thành	50,0	50,0
3	CCN Lương Sơn	Xã Lương Sơn	30,0	30,0
4	CCN Vạn Xuân	Xã Vạn Xuân	30,0	30,0
5	CCN Bát Mọt	Xã Bát Mọt	10,0	10,0
6	CCN Xuân Cao I	Xã Xuân Cao		41,4
7	CCN Xuân Cao II	Xã Xuân Cao	75,0	75,0
XX	Huyện Như Xuân		199,7	199,7
1	CCN Bãi Trành	Xã Xuân Bình	49,70	49,70
2	CCN Thượng Ninh	Xã Thượng Ninh	35,0	35,0
3	CCN Xuân Hòa	Xã Xuân Hòa	75,0	75,0
4	CCN Thanh Xuân	Xã Thanh Xuân	30,0	30,0
5	CCN Thanh Lâm	Xã Thanh Lâm	10,0	10,0
XXI	Huyện Như Thanh		95,85	95,85
1	CCN Hải Long - Xuân Khang	Xã Hải Long, Xuân Khang	48,85	48,85
2	CCN Xuân Du	Xã Xuân Du	17,0	17,0
3	CCN Xuân Phúc	Xã Xuân Phúc	30,0	30,0
XXII	Huyện Lang Chánh		95,0	95,0
1	CCN Lý Ái	Xã Đồng Lương, thị trấn Lang Chánh	20,0	20,0
2	CCN Bãi Bù	Xã Quang Hiến	75,0	75,0
XXIII	Huyện Bá Thước		177,8	177,8
1	CCN Thiết Ống	Xã Thiết Ống	50,0	50,0
2	CCN Điền Trung	Xã Điền Trung	54,5	54,5
3	CCN Cảnh Năng	Thị trấn Cảnh Năng	55,0	55,0

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích đất dự kiến (ha)	
			Đến năm 2030	Sau năm 2030
4	CCN Lâm Xa	Thị trấn Cành Nàng	18,3	18,3
XXIV	Huyện Quan Hoá		23,4	23,4
1	CCN Xuân Phú	Xã Phú Nghiêm	20,5	20,5
2	CCN Nam Động	Xã Nam Động	23,4	23,4
XXV	Huyện Quan Sơn		50,0	50,0
1	CCN Trung Hạ	Xã Trung Hạ	20,0	20,0
2	CCN Cửa khẩu Na Mèo	Xã Na Mèo	20,0	20,0
3	CCN Mường Mìn	Xã Mường Mìn	10,0	10,0



Phụ lục XIII

**PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG
THANH HÓA THỜI KỲ 2021 - 2030**

Quyết định số 153/QĐ-TTg

ngày 17 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên vùng
I	Vùng bảo vệ nghiêm ngặt
1	Vùng lõi các di sản thiên nhiên, gồm: VQG Bến En, một phần VQG Cúc Phương trên địa phận Thanh Hóa; khu dự trữ thiên nhiên Pù Luông, Pù Hu, Xuân Liên; các khu bảo vệ cảnh quan Đền Bà Triệu, khu Trường Lệ, khu Lam Kinh, khu Hàm Rồng; 02 khu bảo tồn Loài và sinh cảnh: Sến Tam Quy và Nam Động (mở rộng) và các khu bảo tồn quy hoạch khác.
2	Khu lâm viên tại Khu lịch sử văn hóa Hàm Rồng; Quy hoạch vườn cây thuốc của tỉnh tại phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa.
3	Khu vực cấp nước sinh hoạt được quy định trong phân vùng chức năng tài nguyên nước của tỉnh Thanh Hóa, gồm: Khu vực thượng nguồn các sông Mã, sông Chu, sông Bưởi, sông Lèn, sông Hoạt và các hồ chứa thủy điện khác.
4	Khu dân cư tập trung ở đô thị: 30 phường thuộc thành phố Thanh Hóa, khu vực 8 phường thuộc thành phố Sầm Sơn và 6 phường thuộc thị xã Bim Sơn.
5	Khu vực bảo tồn di sản văn hóa và di tích lịch sử.
II	Vùng hạn chế phát thải
1	Vùng đệm các khu bảo tồn
2	Vùng ngoại thành thành phố Thanh Hóa (4 xã), thành phố Sầm Sơn (3 xã) và thị xã Bim Sơn (01 xã), các khu đô thị loại V trở lên được quy hoạch; trừ các đô thị này được định hướng là khu đô thị phát triển công nghiệp và thuộc KKT Nghi Sơn mở rộng.
3	Khu vực phát triển du lịch: khu du lịch văn hóa Hàm Rồng, khu du lịch Hải Hòa - thị xã Nghi Sơn; khu du lịch Nghi Sơn; khu du lịch Sầm Sơn - Hoằng Hoá; khu du lịch Thành Nhà Hồ; khu du lịch Lam Kinh, khu du lịch sinh thái Bến En; khu du lịch Nga Sơn; khu du lịch Pù Luông; khu du lịch Cửa Đạt - Xuân Liên.
4	Khu vực rừng ngập mặn tại các huyện: Hậu Lộc, Nga Sơn, Hoằng Hóa; rừng tự nhiên trên núi đá vôi và rừng tự nhiên trên núi đất.
5	Hành lang bảo vệ tài nguyên nước khu vực thượng lưu các hệ thống sông lớn (khu vực bảo vệ nguồn nước để cấp nước sinh hoạt).
III	Vùng môi trường khác
	Các vùng còn lại trên địa bàn tỉnh không thuộc danh mục liệt kê tại mục I, II

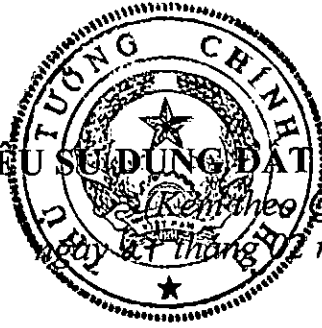
PHỤ LỤC XIV
PHƯƠNG AN BẢO VỆ, THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG
KHOÁNG SẢN TỈNH THANH HÓA THỜI KỲ 2021 - 2030

(Theo Quyết định số 153 /QĐ-TTg
ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Khu vực quy hoạch	Số lượng khu	Diện tích dự kiến (ha)
I	Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường	187	3.976,71
1	Thị xã Bỉm Sơn	3	54,7
2	Huyện Hà Trung	20	248,91
3	Huyện Nga Sơn	4	23
4	Thành phố Thanh Hóa, huyện Đông Sơn	1	30
5	Huyện Đông Sơn	3	20,4
6	Huyện Triệu Sơn	4	8,45
7	Thị xã Nghi Sơn	17	278,3
8	Huyện Nông Cống	4	21,05
9	Huyện Như Thanh	21	386,4
10	Huyện Như Xuân	14	681
11	Huyện Thường Xuân	7	38,74
12	Huyện Thiệu Hóa	5	23,2
13	Huyện Yên Định	7	346,2
14	Huyện Vĩnh Lộc	12	185,13
15	Huyện Thọ Xuân	1	1
16	Huyện Thạch Thành	5	21,4
17	Huyện Cẩm Thủy	13	142,68
18	Huyện Ngọc Lặc	14	196,72
19	Huyện Lang Chánh	2	7
20	Huyện Bá Thước	8	296,74
21	Huyện Quan Sơn	5	175,24
22	Huyện Quan Hóa	8	194,3
23	Huyện Mường Lát	9	596,15
II	Các mỏ khoáng sản nhỏ lẻ do Bộ Tài nguyên và Môi trường phân cấp cho UBND tỉnh quản lý, cấp phép	13	148,8182
1	Huyện Bá Thước	1	25,4
2	Huyện Như Xuân	1	39,294
3	Huyện Ngọc Lặc	5	18,9457
4	Huyện Lang Chánh	1	33,0505

TT	Khu vực quy hoạch	Số lượng khu	Diện tích dự kiến (ha)
5	Huyện Quan Sơn	1	10,5
6	Huyện Thạch Thành	1	1,66
7	Huyện Cẩm Thủy	2	15,468
8	Huyện Quan Hóa	1	4,5
III	Các mỏ đất làm vật liệu xây dựng thông thường	233	2.470,87
1	Thị xã Bỉm Sơn	12	58,769
2	Huyện Hà Trung	20	167,003
3	Huyện Nga Sơn	2	3,2
4	Huyện Hậu Lộc	7	84,71609
5	Huyện Hoằng Hóa	4	24,797
6	Huyện Đông Sơn	3	16,5
7	Huyện Quảng Xương	1	2,76
8	Thị xã Nghi Sơn	30	577,7284
9	Huyện Vĩnh Lộc	17	168,107
10	Huyện Yên Định	8	90,483
11	Huyện Thọ Xuân	21	192,059
12	Huyện Triệu Sơn	21	120,1146
13	Huyện Thạch Thành	28	285,7547
14	Huyện Ngọc Lặc	2	8,89
15	Huyện Bá Thước	1	20
16	Huyện Cẩm Thủy	6	84,478
17	Huyện Lang Chánh	3	12,53
18	Huyện Như Thanh	16	234,4245
19	Huyện Quan Hóa	1	7,562
20	Huyện Như Xuân	4	36,9492
21	Huyện Thường Xuân	3	34,06
22	Huyện Nông Cống	22	237,603
23	Huyện Quan Sơn	1	2,381
IV	Các mỏ cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường	124	571,6611
1	Huyện Mường Lát	7	11,256
2	Huyện Quan Hóa	9	19,84
3	Huyện Quan Sơn	11	5,42
4	Huyện Bá Thước	5	19,66
5	Huyện Cẩm Thủy	14	83,0151
6	Huyện Lang Chánh	6	2,17

TT	Khu vực quy hoạch	Số lượng khu	Diện tích dự kiến (ha)
7	Huyện Ngọc Lặc	10	8,11
8	Huyện Vĩnh Lộc	9	61,81
9	Huyện Yên Định	5	34,69
10	Huyện Thường Xuân	10	5,72
11	Huyện Thọ Xuân	8	83,96
12	Huyện Thạch Thành	7	4,48
13	Huyện Thiệu Hóa	11	141,75
14	Thành phố Thanh Hóa	3	62,45
15	Thị xã Nghi Sơn	5	17,3
16	Huyện Nga Sơn	3	10.800 m
17	Huyện Hậu Lộc	1	2.200 m



Phụ lục XV
CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH THANH HÓA THỜI KỲ 2021 - 2030
 Quyết định số 153/QĐ-TTg
 ngày 17 tháng 07 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tỷ lệ (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		1.111.471,36	1.111.471,36	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	916.467,07	894.325,36	80,46
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	139.551,23	122.053,00	10,98
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>125.036,76</i>	<i>120.162,00</i>	<i>10,81</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	45.709,56	47.655,88	4,29
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	159.591,99	160.469,00	14,44
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	82.706,44	82.073,00	7,38
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	410.420,41	391.212,00	35,20
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>154.580,59</i>	<i>141.620,00</i>	<i>13,00</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	171.344,72	202.990,00	18,26
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5.695,68	10.994,00	0,99
2.2	Đất an ninh	CAN	3.735,15	4.017,00	0,36
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.039,55	6.045,00	0,54
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	464,87	3.271,20	0,29
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.140,34	3.053,80	0,27
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4.336,33	5.952,95	0,54
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3.789,69	4.722,26	0,42
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	63.355,50	68.271	6,14
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	35.781,02	38.989,09	3,51
-	Đất thủy lợi	DTL	13.890,17	13.917,06	1,25
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	894,13	1.157,26	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	313,49	479,00	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.892,07	2.266,53	0,20
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1.183,21	1.691,90	0,15
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2.662,06	3.290,99	1,25
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	31,42	52,00	0,00

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tỷ lệ (%)
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		48,00	0,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	166,15	220,25	0,02
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5.590,92	5.767,69	0,52
-	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	409,55	697,23	0,06
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	263,85	669,41	0,06
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	219,37	320,78	0,03
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	49.009,76	40.925,41	3,68
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	7.496,79	22.826,46	2,05
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	528,50	574,52	0,05
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	160,87	160,72	0,01
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
3	Đất chưa sử dụng	DCS	23.659,57	14.156,00	1,27
4	Đất khu kinh tế	KTT		106.000	9,53
5	Đất đô thị	KĐT		106.885	9,62



Phụ lục XVI

**LIÊN MỤC DỰ ÁN CỦA TỈNH THANH HÓA VÀ
THỦ TƯỚNG ƯU TIÊN THỰC HIỆN**

*Kèm theo Quyết định số 153/QĐ-TTg
ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm đầu tư
I	Lĩnh vực công nghiệp	
1	Tổ hợp hóa dầu và sản xuất vật liệu nhựa mới	KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa
2	Tổ hợp dự án luyện ferocrom và sản xuất các sản phẩm thép các bon, thép không gỉ và 01 nhà máy nhiệt điện	KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa
3	Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, máy tính	KCN Lam Sơn - Sao Vàng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
4	Trung tâm điện khí LNG Thanh Hóa	KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa
5	Nhà máy bao bì và túi xách siêu thị	KCN Bim Sơn, TX. Bim Sơn, Thanh Hóa
6	Nhà máy điện mặt trời kết hợp trồng cây dược liệu	Xã Yên Mỹ, huyện Nông Cống, Thanh Hóa
7	Nhà máy sản xuất xơ, sợi tổng hợp	KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa
8	Nhà máy sản xuất thiết bị vật tư y tế	KCN Lam Sơn - Sao Vàng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
9	Nhà máy sản xuất methanol và các sản phẩm từ methanol	KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa
10	Nhà máy sản xuất nhựa đường	KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa
11	Nhà máy điện khí và kho khí hóa lỏng	KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa
12	Tổ hợp giấy và năng lượng	KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa
13	Dự án số 2 và dự án số 3 - Tổ hợp hóa chất Đức Giang	KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa
14	Nhà máy sản xuất lốp ô tô Radial (Giai đoạn 2, 3)	KCN Bim Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa
15	Nhà máy sản xuất linh kiện, thiết bị điện tử	CCN Thiệu Hóa hoặc KKT Nghi Sơn hoặc KCN phía Tây TP. Thanh Hóa
16	Nhà máy sản xuất Ethanol và dầu thực vật Nghi Sơn	KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa
17	Nhà máy điện mặt trời Thanh Hóa I	Xã Phú Lâm, TX. Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa
II	Lĩnh vực đô thị hóa và cơ sở hạ tầng	
1	Khu phức hợp dịch vụ hàng không, du lịch nghỉ dưỡng, công - nông nghiệp công nghệ cao Thọ Xuân	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

TT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm đầu tư
44	Trung cấp nghề Thanh, Thiếu niên khuyết tật đặc biệt khó khăn Thanh Hóa	Phường Quảng Hưng, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
45	Trung Dịch vụ việc làm Thanh Hóa (cơ sở 2)	TX. Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa
46	Cơ sở Cai nghiện ma túy số 2 Thanh Hóa	Xã Xuân Phú, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa
47	Nâng cấp, mở rộng QL217 đoạn từ QL1 đến đường Hồ Chí Minh	Các huyện Hà Trung, Vĩnh Lộc, Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa
48	Cầu Cẩm Vân	Huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa
49	Đường Vạn Thiện, Nông Cống - Quảng Lợi, Quảng Xương	Các huyện Quảng Xương, Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa
50	Đường Quang Trung - Nga Vịnh	TX. Bim Sơn; các huyện Nga Sơn, Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa
51	Đường nối Hồ Chí Minh (khu di tích Lam Kinh) với QL217 (Khu di tích Thành Nhà Hồ)	Các huyện Thọ Xuân, Yên Định, Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa
52	Đường nối QL47 - QL15 - QL217	Các huyện Thường Xuân, Lang Chánh, Ngọc Lặc, Bá Thước, Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa
53	Đường nối QL47 tại Dân Lực, Triệu Sơn với khu du lịch biển Quảng Đại	Các huyện Triệu Sơn, Đông Sơn, Quảng Xương; TP Thanh Hóa
54	Đường nối QL47C với QL1 đoạn từ huyện Nông Cống đến huyện Quảng Xương	Các huyện Nông Cống, Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa
55	Đầu tư kết cấu hạ tầng Cảng hàng không Thọ Xuân	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
56	Xây dựng tuyến đường sắt tốc độ cao qua địa bàn tỉnh	Các huyện Hà Trung, Hậu Lộc, Hoàng Hóa, Đông Sơn, Nông Cống, Như Thanh; TX. Bim Sơn, TX. Nghi Sơn, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
57	Bến LNG khu bắc Nghi Sơn mở rộng	TX. Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa
58	Khu container Long Sơn	TX. Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa
59	Khu bến container số 2 cầu cảng 3 4,5 (Gang thép)	TX. Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa
60	Tuyến đường Vành đai 2 (giai đoạn hoàn chỉnh theo quy hoạch)	TP. Thanh Hóa, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa
61	Đầu tư nâng cấp đường đô thị.503	TP. Thanh Hóa, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa
62	Đầu tư nâng cấp các tuyến đường kết nối từ QL.1, QL.45, QL.47B (kéo dài) đến các Ga: Văn Trai, Khoa Trường, Trường Lâm, Thanh Hóa, Yên Thái, Minh Khôi, Thị Long	TP. Thanh Hóa, TX. Nghi Sơn, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa
63	Đầu tư xây dựng mới các cảng thủy nội địa gồm: Cảng Sông Lèn, Cảng Nga Bạch, Cảng Hoàng Lý, Cảng Lạch Trường và một số cảng khác phù hợp với quy hoạch được duyệt	Các địa phương trên địa bàn tỉnh

TT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm đầu tư
64	Đầu tư nâng cấp, xây dựng mới các tuyến đường kết nối với các cảng thủy nội địa lớn (>2000 tấn)	Các huyện Hoàng Hóa, Nga Sơn, Hà Trung, TX. Nghi Sơn, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
65	Xây dựng cảng Quảng Nham - Hải Châu	Huyện Quảng Xương, thị xã Nghi Sơn
66	Các khu đô thị	TP. Thanh Hóa, TP. Sầm Sơn, TX. Nghi Sơn, TX. Bim Sơn và các huyện Hoàng Hóa, Quảng Xương, Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
III	Lĩnh vực du lịch	
1	Khu du lịch phía Đông đường ven biển huyện Quảng Xương	Huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa
2	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di sản văn hóa thế giới Thành Nhà Hồ	Huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa
3	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích khảo cổ Hang Con Moong và các di tích phụ cận, huyện Thạch Thành	Huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa
4	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích lịch sử văn hóa và kiến trúc nghệ thuật quốc gia đặc biệt Lam Kinh	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
5	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích lịch sử văn hóa và kiến trúc nghệ thuật quốc gia đặc biệt Bà Triệu	Huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa
6	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng	Phường Hàm Rồng, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
7	Nhà hát nghệ thuật truyền thống Thanh Hóa	TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
8	Bảo tàng tỉnh Thanh Hóa	TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
9	Công viên văn hóa xứ Thanh	TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.
10	Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh	TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
11	Khu Liên hợp TDTT tỉnh Thanh Hoá	TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
12	Trung tâm đào tạo vận động viên Bắc Miền Trung	TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
13	Quần thể khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái kết hợp các dịch vụ vui chơi giải trí cao cấp Bến En	Thị trấn Bến Sung và các xã Hải Long, Xuân Thái, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa
14	Khu du lịch sinh thái Hồ Yên Mỹ	Xã Yên Mỹ, huyện Nông Công; xã Thanh Tân, Thanh Kỳ, huyện Như Thanh và xã Phú Sơn, TX. Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa
15	Khu du lịch sinh thái Xuân Liên	Xã Bát Mọt, Yên Nhân, Lương Sơn, Xuân Cẩm, Vạn Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa

TT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm đầu tư
16	Khu đô thị sinh thái, du lịch ven sông Mã	Phường Quảng Cư, TP Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa
17	Khu du lịch Hoàng Phụ	Xã Hoàng Phụ, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
18	Khu nghỉ dưỡng Cẩm Lương, Cẩm Thủy	Xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa
19	Khu du lịch sinh thái Trường Lâm	KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa
20	Khu du lịch sinh thái Đảo Mê	KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa
21	Đầu tư khách sạn cao cấp tiêu chuẩn quốc tế	KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa
22	Hà Long Golf & Resort, Nông nghiệp công nghệ cao	Huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa
23	Khu đô thị nghỉ dưỡng khoáng nóng tại xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương	Xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa
24	Khu di tích lịch sử Núi Nưa - Đền Nưa - Am Tiên	Xã Tân Ninh, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa
IV	Lĩnh vực nông nghiệp	
1	Dự án HTKT khu nông nghiệp công nghệ cao Lam Sơn - Sao Vàng	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
2	Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến sản phẩm từ cây luồng gắn với phát triển vùng nguyên liệu	Huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa
3	Đầu tư xây dựng Khu nông nghiệp công nghệ cao	TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
4	Đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến dứa và hoa quả, gắn với vùng nguyên liệu	Huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa
5	Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến sản phẩm từ cây nứa, vầu gắn với phát triển vùng nguyên liệu	Huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa
6	Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến rau, củ, quả gắn với vùng nguyên liệu	Huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
7	Dự án nuôi trồng thủy sản bằng lồng, bè trên vùng biển đảo Hòn Mê	TX. Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa
8	Tổ hợp chế biến thịt lợn	KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa
9	Hệ thống thủy lợi đập Cẩm Hoàng trên sông Mã, tỉnh Thanh Hóa	Huyện Vĩnh Lộc và huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa
10	Hệ thống thủy lợi cấp nước tưới khu vực ven đường Hồ Chí Minh, tỉnh Thanh Hóa	Các huyện Ngọc Lặc, Thường Xuân, Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa
11	Nâng cấp hệ thống kênh Bái Thượng (kênh Chính và kênh Nam)	Các huyện Thọ Xuân, Triệu Sơn, Nông Cống, Đông Sơn, Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa
12	Xây dựng trạm bơm Báo Văn	Huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa

TT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm đầu tư
13	Tiêu úng vùng III huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa (giai đoạn II)	Huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa
14	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thủy sông Hoàng	Các huyện Thọ Xuân, Triệu Sơn, Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa
15	Nạo vét, sửa chữa cải tạo hệ thống tiêu sông Lý	Các huyện Quảng Xương, Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa
16	Cụm trạm bơm tiêu Lưu - Phong - Châu, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
17	Tu bổ, nâng cấp đê sông Chu (đê bên tả đoạn từ K0-K34+100, đê bên hữu đoạn từ K10+750-K50)	Huyện Thọ Xuân, Thiệu Hóa và TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
18	Tu bổ, nâng cấp, xử lý các trọng điểm xung yếu tuyến đê tả sông Mã đoạn từ cầu Hoàng Long đến Cửa Hới	Huyện Hoằng Hóa và TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
19	Trạm bơm Hoàng Khánh, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
20	Đê sông Cản	Huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa
21	Hồ chứa nước Làng Giẻ, xã Vân Am, huyện Ngọc Lặc	Huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa
22	Trạm bơm Yên Tôn, huyện Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa
23	Dự án Tăng cường khả năng tiêu thoát lũ vùng Bắc Thanh Hóa	Các huyện Hà Trung và Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa
V	Lĩnh vực y tế	
1	Bệnh viện Nhi TW phân hiệu Thanh Hoá	TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
2	Trung tâm y tế	TP. Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa
3	Bệnh viện Chấn thương - Chính hình	TP. Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa
4	Bệnh viện Lão Khoa	TP. Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa
5	Bệnh viện Quốc tế Thanh Hóa	TP. Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa
6	Bệnh viện phục hồi chức năng Quốc tế Việt Nga	TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.



Phụ lục XVII
DANH MỤC BẢN ĐỒ QUY HOẠCH
(Kèm theo Quyết định số 153/QĐ-TTg
ngày 21 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên bản đồ	Tỷ lệ
1	Bản đồ vị trí và các mối quan hệ của tỉnh Thanh Hóa với các khu vực	1/1.000.000
2	Bản đồ hiện trạng điều kiện tự nhiên	1/100.000
3	Bản đồ hiện trạng phát triển hệ thống an sinh xã hội	1/100.000
4	Bản đồ hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội	1/100.000
5	Bản đồ hiện trạng phát triển hệ thống đô thị nông thôn	1/100.000
6	Bản đồ hiện trạng phát triển y tế	1/100.000
7	Bản đồ hiện trạng phát triển văn hóa, thể thao	1/100.000
8	Bản đồ hiện trạng phát triển giáo dục và đào tạo giáo dục nghề nghiệp	1/100.000
9	Bản đồ hiện trạng phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp	1/100.000
10	Bản đồ hiện trạng phát triển cụm công nghiệp	1/100.000
11	Bản đồ hiện trạng phát triển dịch vụ thương mại	1/100.000
12	Bản đồ hiện trạng phát triển du lịch	1/100.000
13	Bản đồ hiện trạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê	1/100.000
14	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải	1/100.000
15	Bản đồ hiện trạng phát triển mạng lưới cấp điện	1/100.000
16	Bản đồ hiện trạng viễn thông thụ động	1/100.000
17	Bản đồ hiện trạng phát triển hệ thống cấp nước sinh hoạt và xử lý nước thải	1/100.000
18	Bản đồ hiện trạng quản lý chất thải rắn và nghĩa trang	1/100.000
19	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai và thủy lợi	1/100.000
20	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020	1/100.000
21	Bản đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng	1/100.000
22	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải	1/100.000
23	Bản đồ phương án phát triển hệ thống an sinh xã hội	1/100.000
24	Bản đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị nông thôn 2025	1/100.000
25	Bản đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị nông thôn 2030	1/100.000
26	Bản đồ phương án phát triển hệ thống y tế	1/100.000
27	Bản đồ phương án phát triển văn hóa, thể thao	1/100.000
28	Bản đồ phương án phát triển giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp	1/100.000

TT	Tên bản đồ	Tỷ lệ
29	Bản đồ phương án phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp	1/100.000
30	Bản đồ phương án phát triển cụm công nghiệp	1/100.000
31	Bản đồ phương án phát triển dịch vụ thương mại	1/100.000
32	Bản đồ phương án phát triển du lịch	1/100.000
33	Bản đồ phương án phát triển hệ thống cấp nước sinh hoạt và xử lý nước thải	1/100.000
34	Bản đồ phương án phát triển mạng lưới cấp điện tỉnh Thanh Hoá	1/100.000
35	Bản đồ phương án phát triển mạng lưới viễn thông thụ động	1/100.000
36	Bản đồ phương án phát triển hệ thống xử lý chất thải rắn và nghĩa trang đến 2025	1/100.000
37	Bản đồ phương án phát triển hệ thống xử lý chất thải rắn và nghĩa trang đến 2045	1/100.000
38	Bản đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên khoáng sản - Mỏ đá, mỏ khoáng sản nhỏ lẻ	1/100.000
39	Bản đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên khoáng sản - Mỏ đất san lấp, đất đắp đê, đất sét gạch	1/100.000
40	Bản đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên khoáng sản - Mỏ cát sỏi, bãi tập kết	1/100.000
41	Bản đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu (Bản đồ vị trí quan trắc môi trường tỉnh Thanh Hóa)	1/100.000
42	Bản đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu (Bản đồ đa dạng sinh học)	1/100.000
43	Bản đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu (Bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai)	1/100.000
44	Bản đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu (Bản đồ phân vùng môi trường tỉnh)	1/100.000
45	Bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030	1/100.000
46	Bản đồ quy hoạch không gian biển tỉnh Thanh Hoá	1/100.000
47	Bản đồ hiện trạng vùng liên huyện số 01: Thành phố Thanh Hóa - Thành phố Sầm Sơn - Đông Sơn - Quảng Xương - Hoằng Hóa	1/25.000
48	Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện số 01: Thành phố Thanh Hóa - Thành phố Sầm Sơn - Đông Sơn - Quảng Xương - Hoằng Hóa	1/25.000
49	Bản đồ hiện trạng vùng liên huyện số 2: Thường Xuân - Thọ Xuân - Yên Định - Triệu Sơn - Thiệu Hóa	1/25.000
50	Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện số 2: Thường Xuân - Thọ Xuân - Yên Định - Triệu Sơn - Thiệu Hóa	1/25.000

TT	Tên bản đồ	Tỷ lệ
51	Bản đồ hiện trạng vùng liên huyện số 3: Bim Sơn - Hà Trung - Hậu Lộc - Nga Sơn - Thạch Thành - Vĩnh Lộc	1/25.000
52	Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện số 3: Bim Sơn - Hà Trung - Hậu Lộc - Nga Sơn - Thạch Thành - Vĩnh Lộc	1/25.000
53	Bản đồ hiện trạng quy hoạch xây dựng vùng liên huyện số 4: Nghi Sơn - Nông Công - Như Thanh - Như Xuân	1/25.000
54	Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện số 4: Nghi Sơn - Nông Công - Như Thanh - Như Xuân	1/25.000
55	Bản đồ hiện trạng vùng liên huyện số 5: Quan Sơn - Bá Thước - Quan Hóa - Mường Lát - Lang Chánh - Ngọc Lặc - Cẩm Thủy	1/25.000
56	Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện số 5: Quan Sơn - Bá Thước - Quan Hóa - Mường Lát - Lang Chánh - Ngọc Lặc - Cẩm Thủy	1/25.000
57	Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Hoằng Hóa	1/25.000
58	Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Thiệu Hóa	1/25.000
59	Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Hậu Lộc	1/25.000
60	Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Nga Sơn	1/25.000
61	Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Xương	1/25.000
62	Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Vĩnh Lộc	1/25.000
63	Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Ngọc Lặc	1/25.000
64	Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Thường Xuân	1/25.000
65	Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Thọ Xuân	1/25.000
66	Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Hà Trung	1/25.000
67	Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Nông Công	1/25.000
68	Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Triệu Sơn	1/25.000
69	Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Yên Định	1/25.000
70	Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Thạch Thành	1/25.000
71	Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Cẩm Thủy	1/25.000
72	Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Lang Chánh	1/25.000
73	Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Như Xuân	1/25.000
74	Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Như Thanh	1/25.000
75	Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Bá Thước	1/25.000
76	Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Quan Hóa	1/25.000
77	Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Quan Sơn	1/25.000
78	Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Mường Lát	1/25.000
79	Bản đồ phương án quy hoạch đô thị Thanh Hóa	1/25.000
80	Bản đồ phương án quy hoạch đô thị Sầm Sơn	1/25.000
81	Bản đồ phương án quy hoạch đô thị Bim Sơn	1/25.000
82	Bản đồ phương án quy hoạch đô thị Nghi Sơn	1/25.000

TT	Tên bản đồ	Tỷ lệ
83	Bản đồ vị trí các dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện thuộc lĩnh vực công nghiệp	1/100.000
84	Bản đồ vị trí các dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện thuộc lĩnh vực du lịch	1/100.000
85	Bản đồ vị trí các dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện thuộc lĩnh vực đô thị hóa và cơ sở hạ tầng	1/100.000
86	Bản đồ vị trí các dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện thuộc lĩnh vực nông nghiệp	1/100.000
87	Bản đồ vị trí các dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện thuộc lĩnh vực y tế	1/100.000